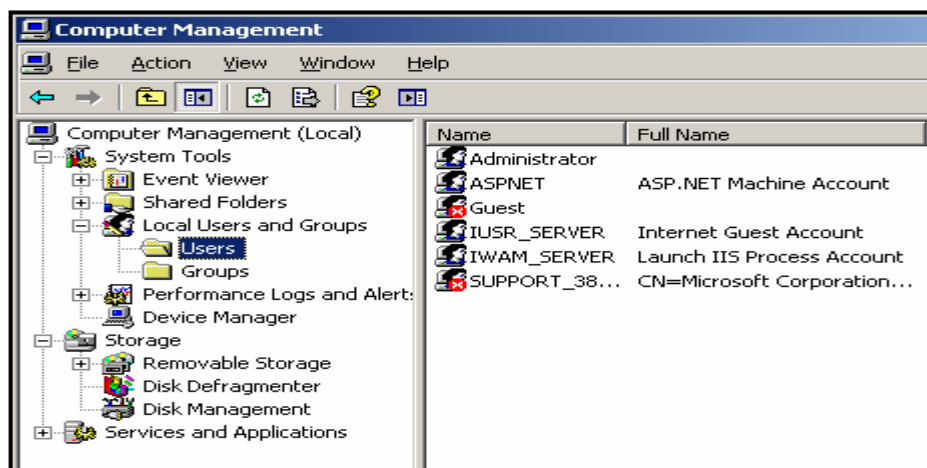


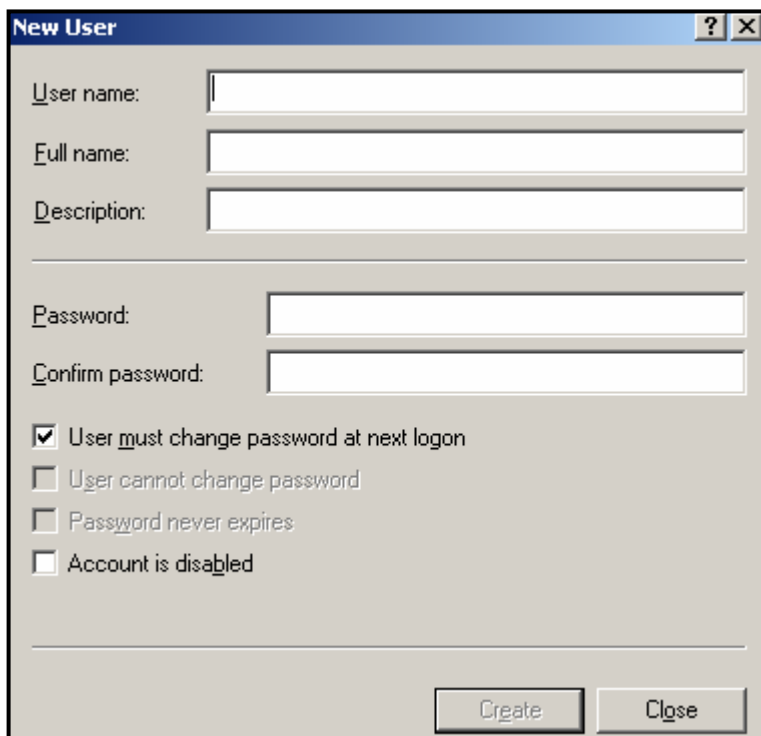
Bài 1: LOCAL USER AND GROUP

1. TẠO LOCAL USER

Bước 1: Click nút phải chuột trên **My Computer** chọn **Manage** chọn **System tools** chọn **Local user and group** chọn **User**



Bước 2: Click nút phải chuột trên **User** Chọn **New** chọn **Users**



New User

User name:

Full name:

Description:

Password:

Confirm password:

☒ User must change password at next logon

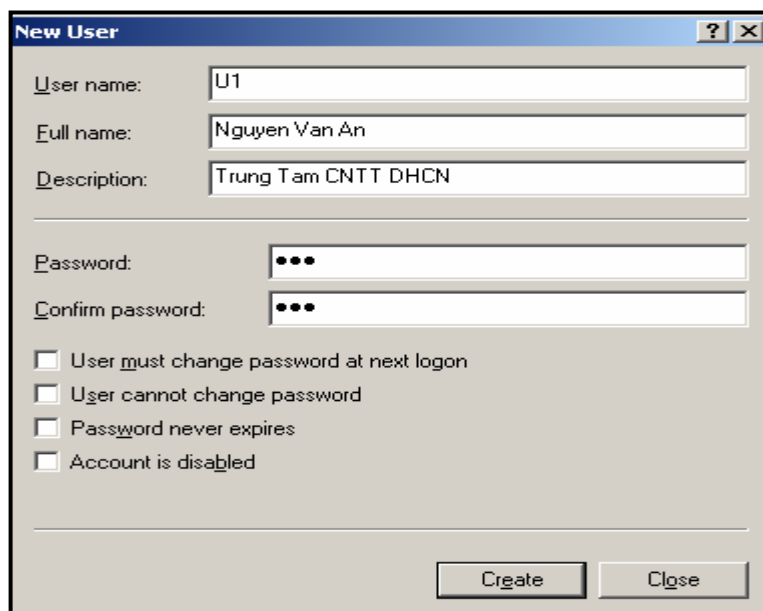
☐ User cannot change password

☐ Password never expires

☐ Account is disabled

Create Close

Bước 3: Nhập tên 'U1' vào ô **User name** , Nhập Password là **hui12345** vào Password, nhập lại Password vào ô **Confirm Password**, bỏ dấu chọn ở ô ' **User must change Password at next logon** chọn **Create**.



Bước 4: Lặp lại bước **Bước 2** và **3** để tạo thêm 2 User : **U2, U3** và **U4**

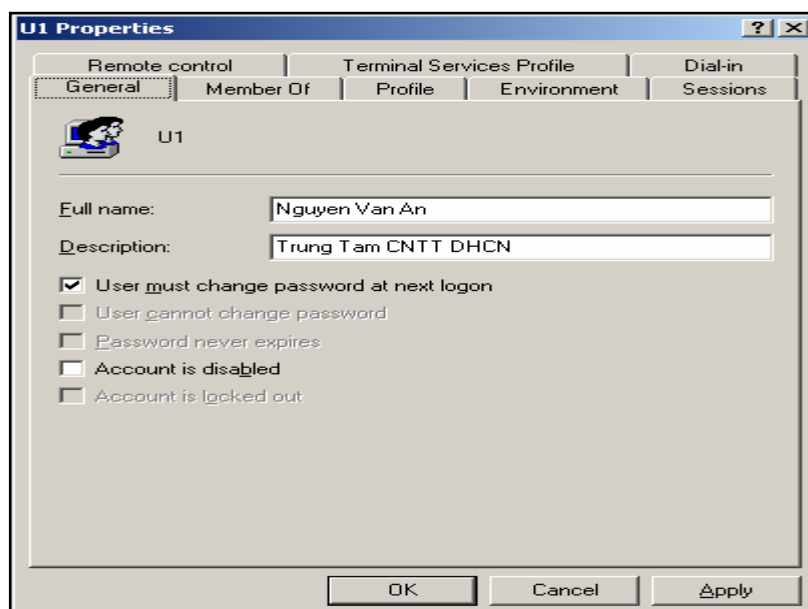
Bước 5: **Start** chọn **Shutdown** chọn **Log off Administrator** chọn **OK**



Bước 6: Logon **U1**: Ấn **Ctrl+Alt+Delete** Nhập tên “ **U1**” vào ô **Username** nhập Password của **U1** vào ô **Password** chọn **OK**

Bước 7 : Logoff **U1**, Log on bằng **Administrator**

Bước 8: Click nút phải chuột trên **My Computer** chọn **Manage** chọn **System tool** chọn **Local user and group** chọn **User** – Click nút phải chuột vào **U1** chọn **Properties** Tại tab **General** đánh dấu vào ô ‘ **User must change Password at next logon**’ Chọn **OK**



Bước 9: Logoff Administrator Chọn Logoff U1

Bước 10: Hệ thống sẽ yêu cầu U1 đổi Password Nhập Password hiện tại **hui12345** vào ô **Old Password** sau đó nhập Password mới là **newhui12345** vào 2 ô **New Password** và **Confirm Password** Chọn **OK**

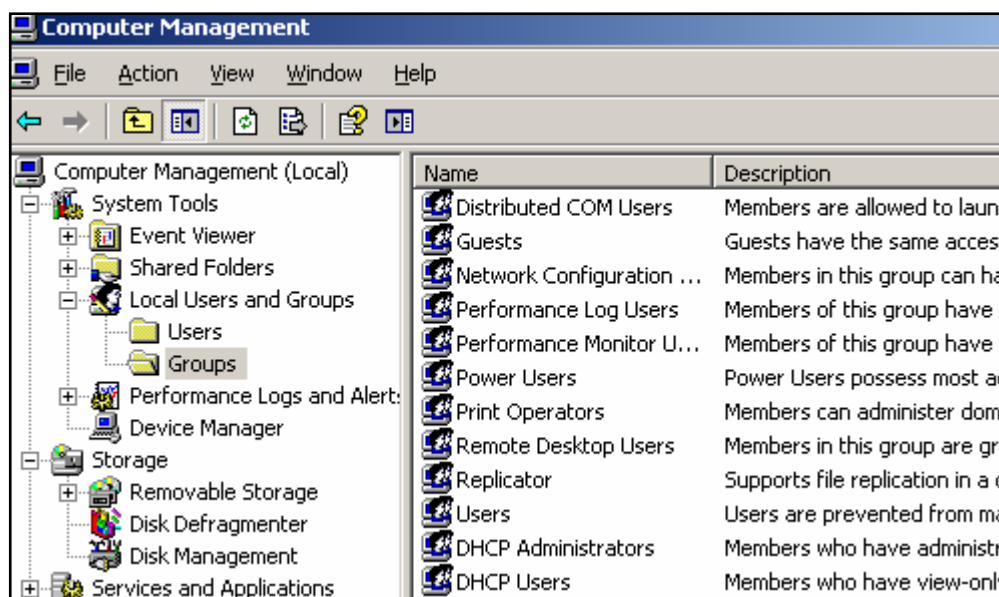
Bước 11: Logoff U1 Chọn vào **Logoff Administrator**

Bước 12: Làm lại **Bước 8,9,10** Cho user **U2,U3,U4**

BÀI 2: TẠO LOCAL GROUP

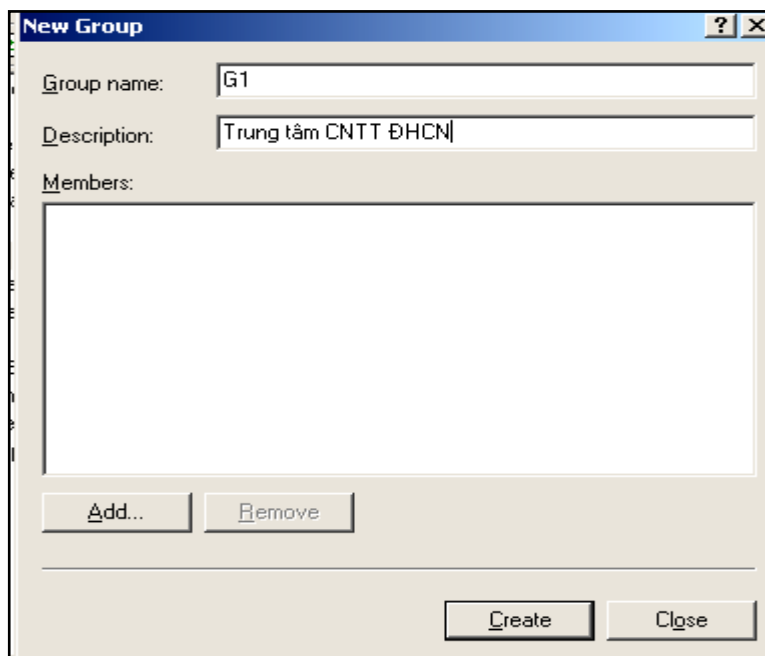
B1: Logon Administrator

B2: Click nút phải chuột trên **My Computer** chọn **Manage** chọn **System tool** chọn **Local user and group** chọn **Group**



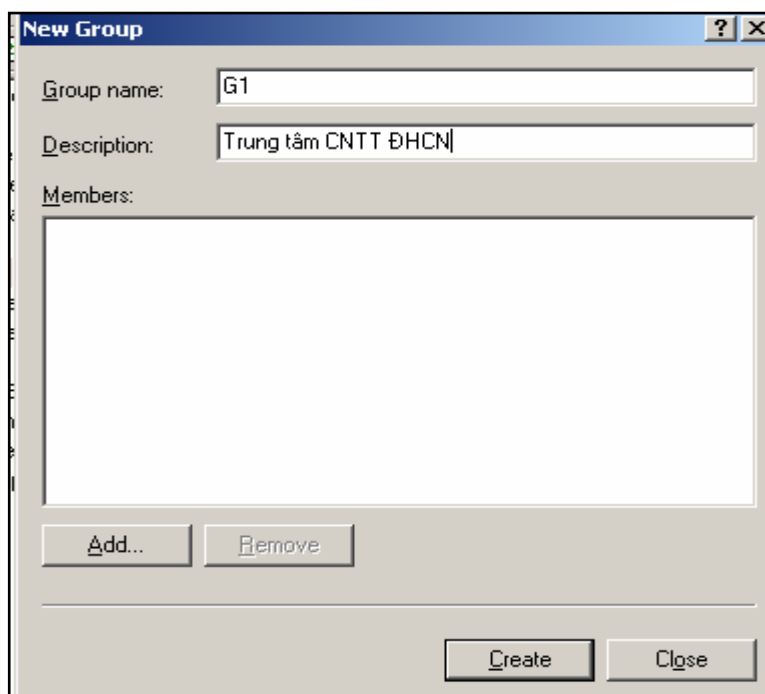
B3: Click nút phải chuột lên **Group** chọn **New Group**

B4: Trong ô **Group Name** gõ G1 chọn **Create** chọn **Close**



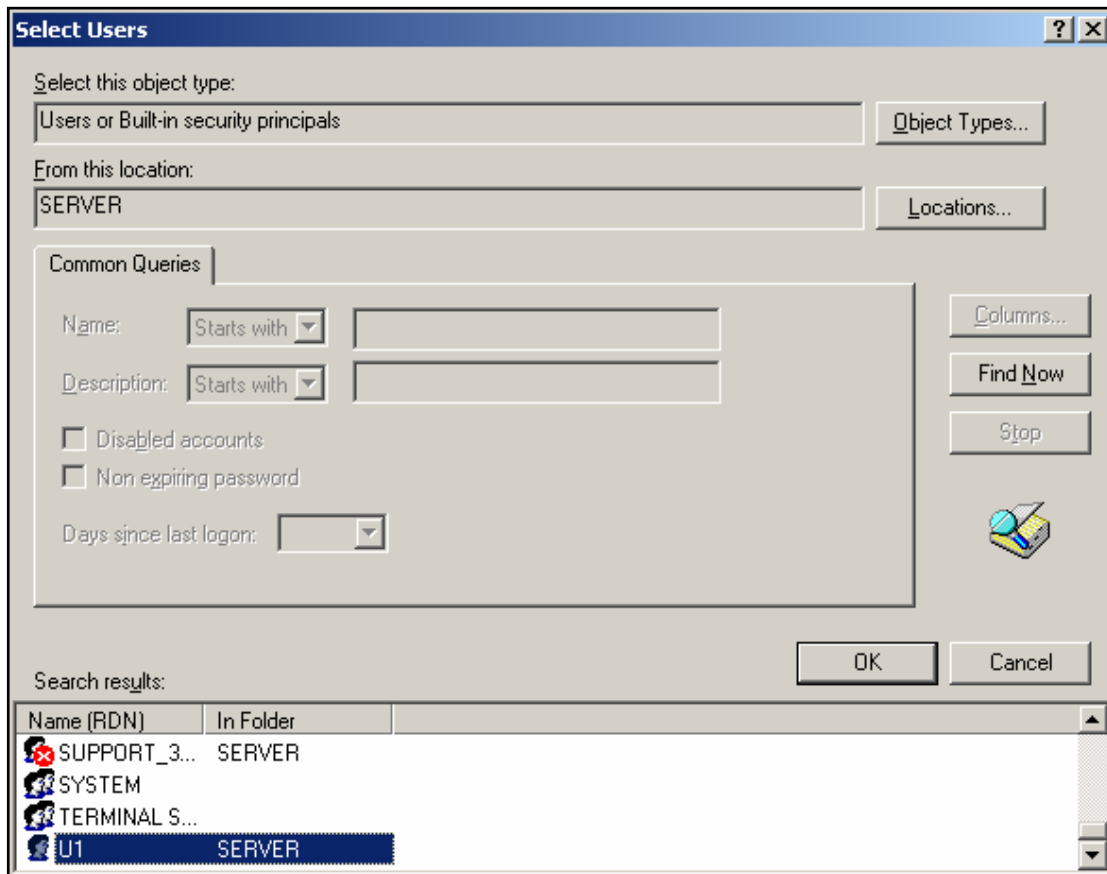
Làm lại **B2** và **B3** để tạo thêm 3 group là : **G2, G3** Và **G4**

B5: Trong **Group** Click nút phải chuột trên Group **G1** Chọn **Properties** chọn **Add** Chọn **Advanced...**



Chọn **find Now** tìm User U1

Chọn U1 chọn OK (Lúc này user U1 là thành viên của Group G1)



B6: Làm tương tự B5: U2 là thành viên của G2, U3 là thành viên của G3 và U4 là thành viên của G4

BÀI 3: SHARE PERMISSION

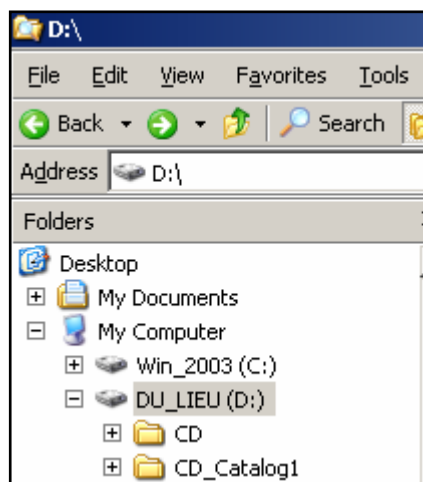
Chuẩn bị:

- Sử dụng ít nhất 2 máy tính
- Bảo đảm đường truyền đã thông

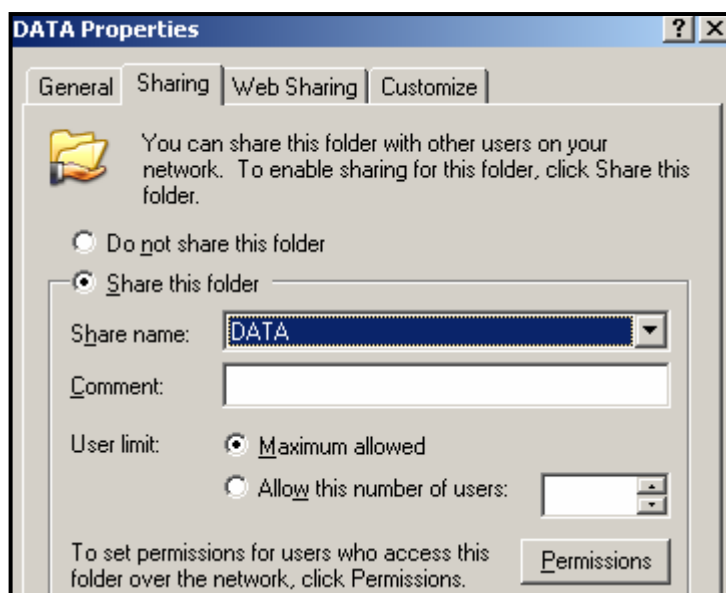
I. Share Permission

1. Tạo Share Folder

B1: Máy 1 khởi động vào **windows server 2003** Vào **D:** Tạo thư mục **DATA**



B2: Click phải chuột vào thư mục **Data** chọn **Properties** chọn tab **Sharing** trong tab **Sharing** đánh dấu chọn mục **Share this Folder** trong **Share name** Giữ mặc định là **data** đánh dấu vào mục **Maximum allowed**



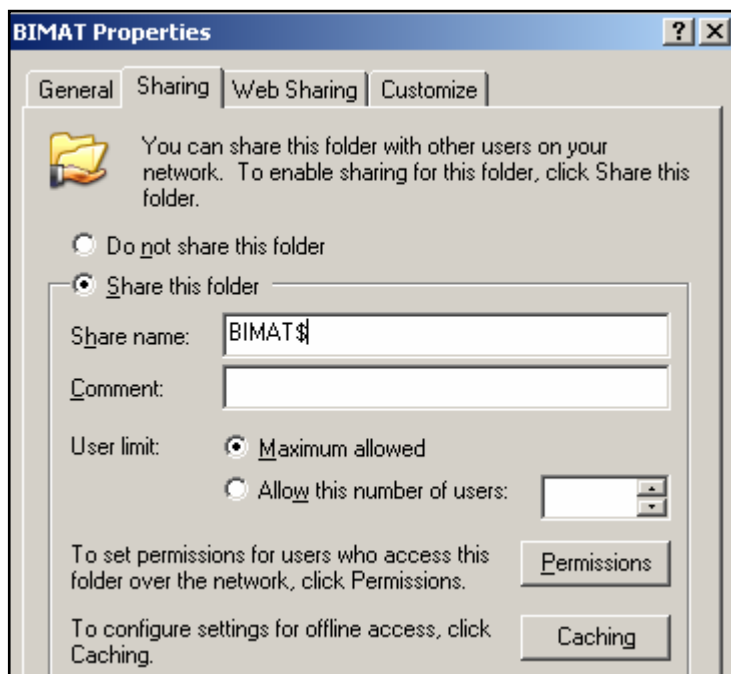
B3: Vào thư mục **Data** tạo file **dulieumay1.txt** mở file **dulieumay1.txt** gõ nội dung vào

B4: Máy 2: vào **Start** chọn **Run** gõ **\\ tên máy 1** hoặc địa chỉ **IP máy 1** (ví dụ: **\\ H3220**)

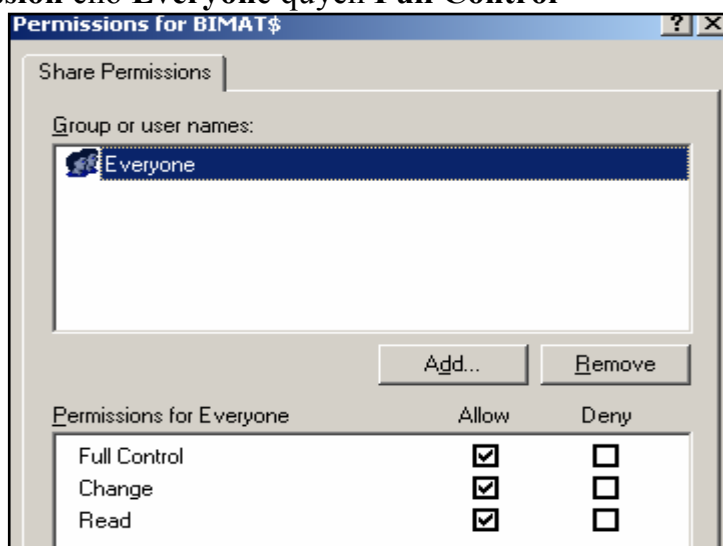
2. Tạo Share Folder ẩn

B1: Máy 1 Vào **D:** tạo thư mục tên **BIMAT**

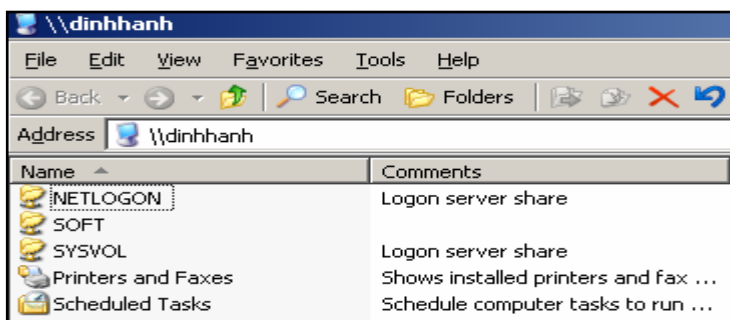
B2: Click phải chuột vào thư mục **BIMAT** chọn **Properties** chọn tab **Sharing** trong tab **Sharing** đánh dấu chọn mục **Share this Folder** trong **Share name** Sửa **BIMAT** thành **BIMAT \$** đánh dấu vào mục **Maximum allowed** chọn **Apply**



Chọn permission cho Everyone quyền Full Control

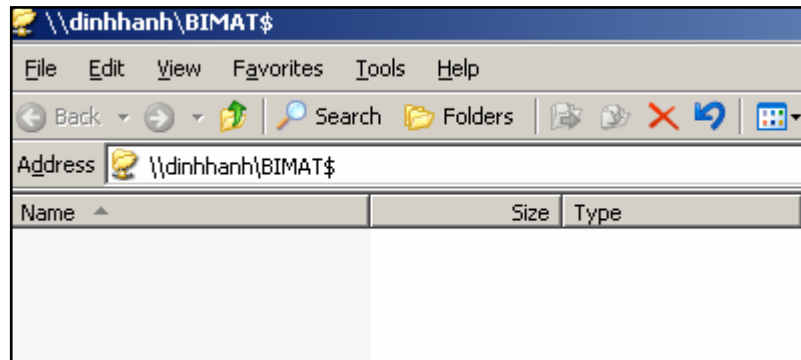


B3: Máy 2: vào **Start** chọn **Run** gõ **\\ tên máy 1** (ví dụ: \\ h3220)
Sẽ không thấy thư mục **BIMAT** của máy 1



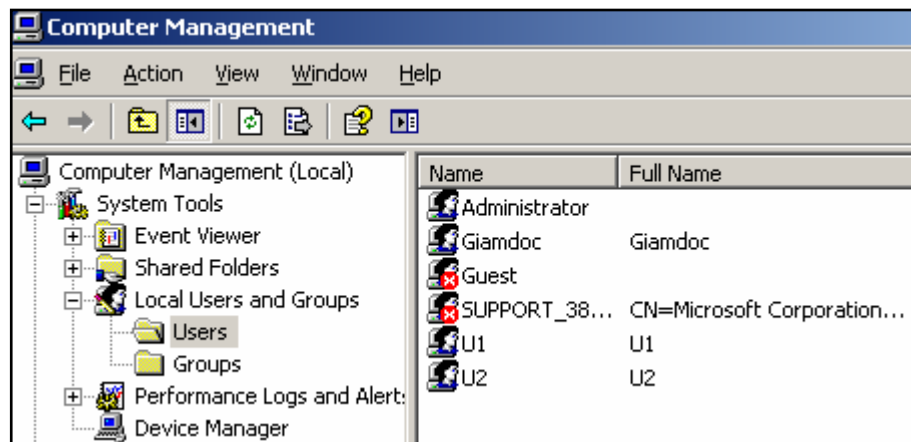
B4: Máy 2: vào **Start** chọn **Run** gõ **\\ tên máy 1\BIMAT\$** (ví dụ: \\h3220\BIMAT\$)

Sẽ thấy thư mục **BIMAT** của máy 1

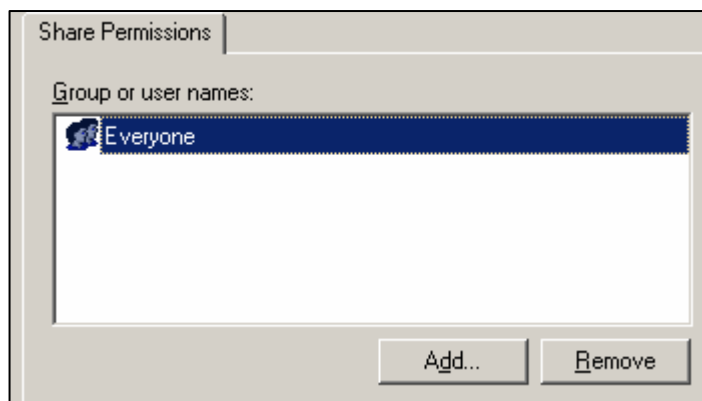


3. PHÂN QUYỀN TRÊN THƯ MỤC SHARE

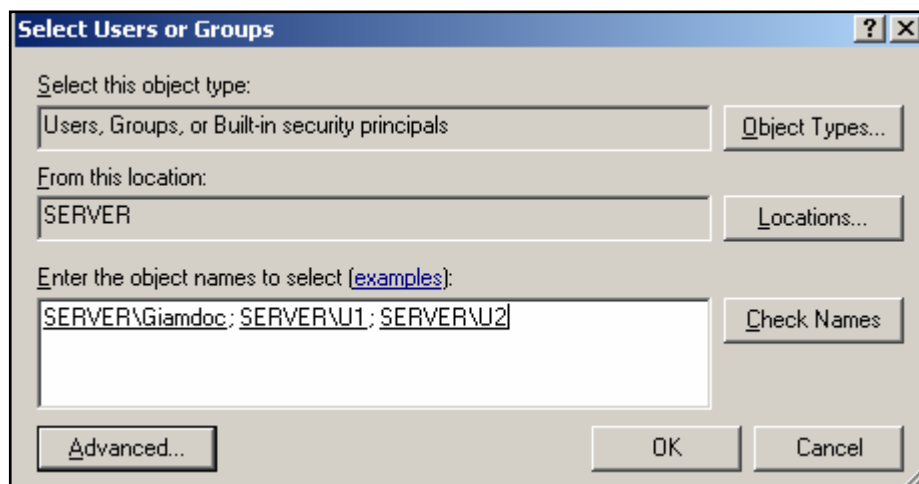
B1: Máy 1 tạo ra 3 user ‘**Giamdoc**’, ‘**U1**’, ‘**U2**’ Password cả 3 user là **p@may1**



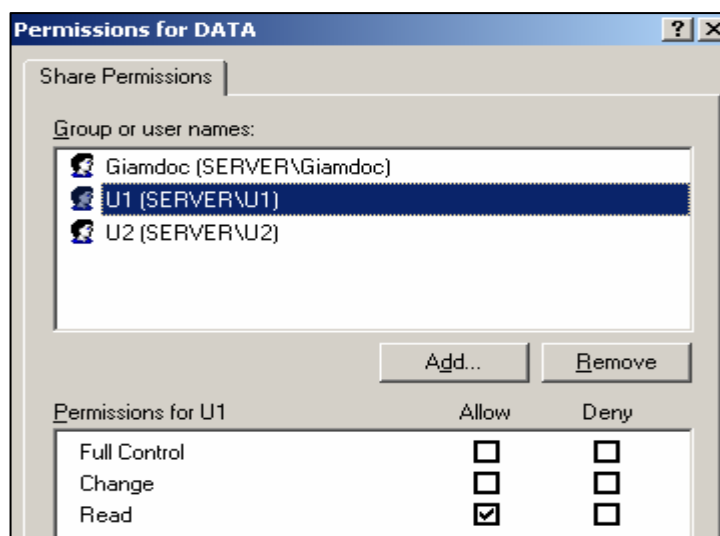
B2: Vào **D:** Click phải chuột vào thư mục **DATA** chọn **Properties** chọn tab **Sharing** chọn **Permission** chọn **Remove Group Everyone** đang có



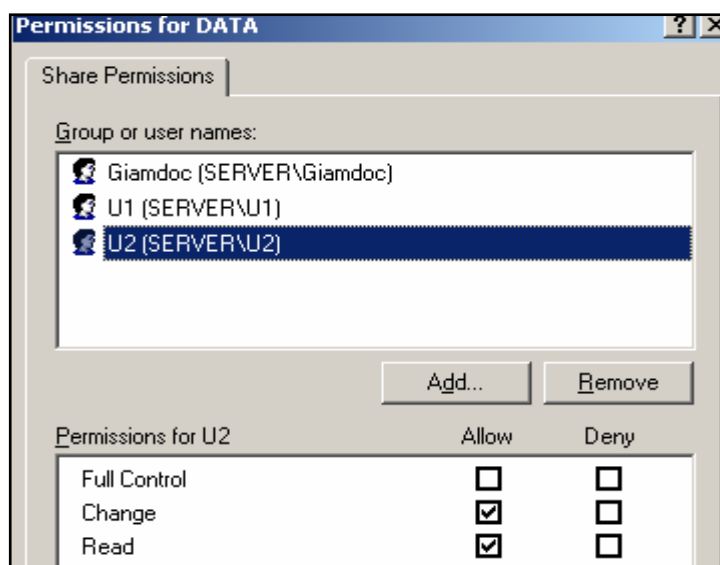
- Trong hộp thoại **Permission** chọn **Add** trong hộp thoại **Select Users or Group** tìm và add 3 users ‘**Giamdoc**’, ‘**U1**’, ‘**U2**’



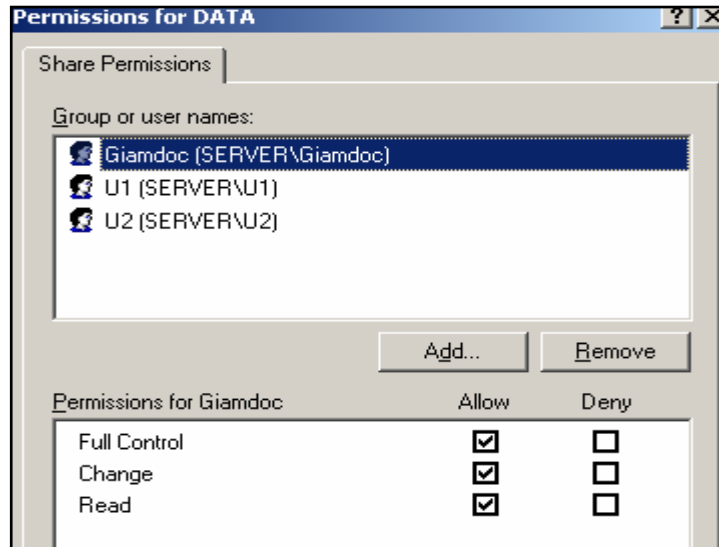
Trong hộp thoại **Permission for Data** Click chọn user **U1** đánh dấu chọn vào ô **Read** trong cột **Allow** chọn **Apply**



Click chọn user **U2** đánh dấu chọn vào ô **Read** và ô **Change** trong cột **Allow** chọn **Apply**

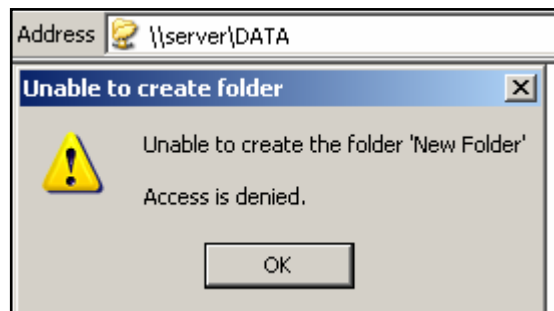


Click chọn user **Giamdoc** đánh dấu chọn vào ô **Full control**, ô **Read** và ô **Change** trong cột **Allow** chọn **Apply**



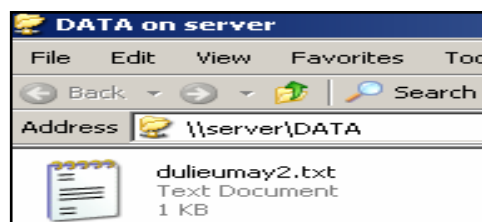
B3: Máy 2 Logoff và Logon **Administrator** vào **Start** chọn **Run** gõ \\ tên máy 2 (ví dụ: \\ h3220) Trong hộp thoại chứng thực gõ **U1** vào ô **Username**, gõ **P@may1** vào ô **Password** Chọn **OK**

Vào thư mục **Data** Click chuột phải lên **dulieumay1.txt** chọn **Rename** Sửa thành **dulieumay2.txt** nhấn **Enter** máy sẽ báo lỗi “Access is denied” (Lưu ý: U1 chỉ có quyền đọc)



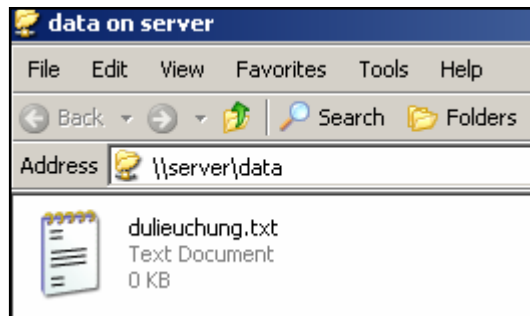
B4: Máy 2 Logoff và Logon **Administrator** vào **Start** chọn **Run** gõ \\ tên máy 2 (ví dụ: \\ h3220) Trong hộp thoại chứng thực gõ **U2** vào ô **Username**, gõ **P@may1** vào ô **Password** Chọn **OK**

Vào thư mục **Data** Click chuột phải lên **dulieumay1.txt** chọn **Rename** Sửa thành **dulieumay2.txt** nhấn **Enter** **dulieumay1.txt** đổi tên thành **dulieumay2.txt** (Lưu ý: U2 chỉ có quyền thay đổi)



B5: Máy 2 Logoff và Logon **Administrator** vào **Start** chọn **Run** gõ **\\ tên máy 2** (ví dụ: \\ h3220) Trong hộp thoại chứng thực gõ **Giamdoc** vào ô **Username**, gõ **P@may1** vào ô **Password** Chọn **OK**

Vào thư mục **Data** Click chuột phải lên **dulieumay2.txt** chọn **Rename** Sửa thành **dulieuchung.txt** nhấn **Enter** (**Lưu ý:** Giamdoc có quyền thay đổi full Control)

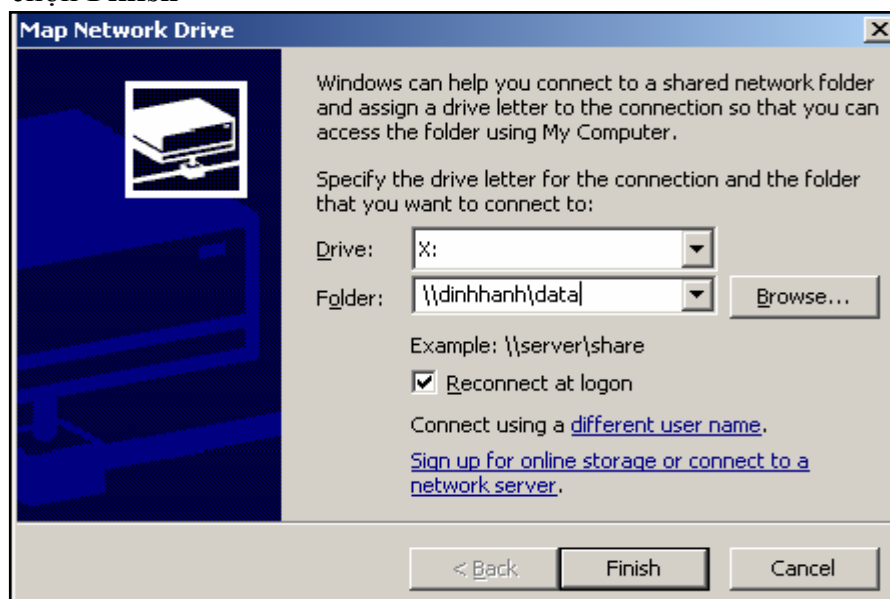


Bài tập: 1 phòng có **10** máy tính (Client) và **1** máy chủ (Server) có cài máy in. Tạo thư mục **DATA** trên ổ đĩa **D:** của máy server, trong thư mục **DATA** tạo mỗi máy tính (Client) một thư mục và tạo 1 thư mục tên là **DATA_CHUNG**: Thực hiện phân quyền cho các máy Client sao cho giữa các máy Client không lấy được dữ liệu của nhau mà chỉ lấy được dữ liệu ở thư mục **DATA_CHUNG** và Share máy in cho tất cả các Client.

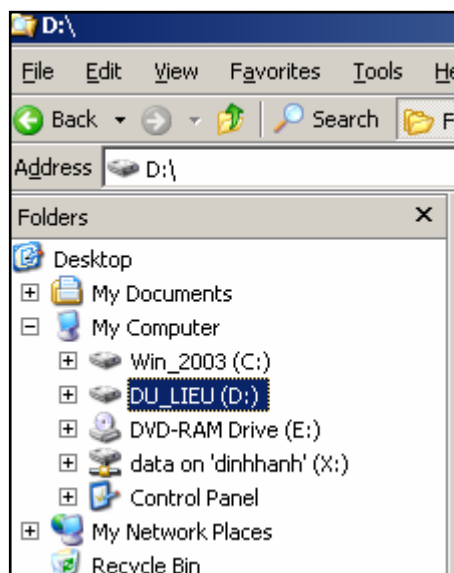
4. MAP NETWORK DRIVER

Ánh xạ thư mục được chia sẻ của các máy tính khác trên mạng làm ổ đĩa của máy mình

B1: Share thư mục **Data** Sau đó Click chuột phải vào thư mục **Data** chọn **Tools** Chọn **Map network Driver** Trong cửa sổ **Map network Driver** tại mục **Driver** chọn **X:** chọn **Finish**



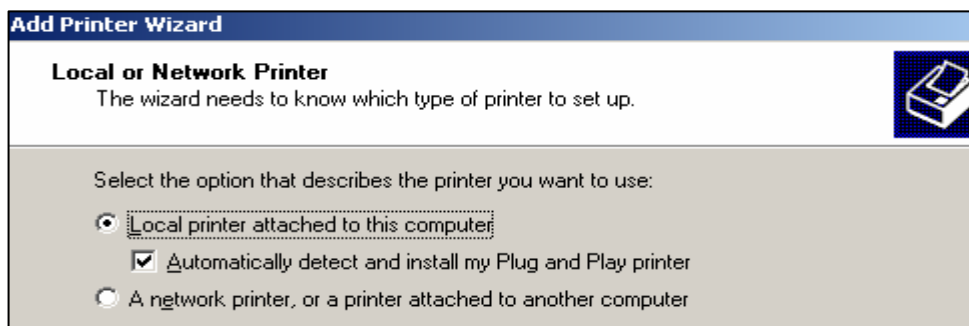
B2: Đóng tất cả cửa sổ- Click chuột phải trên **My Computer** chọn **Explore** trong **Windows Explore** hiện có ổ **X:** tương ứng với thư mục **Data** của máy 1

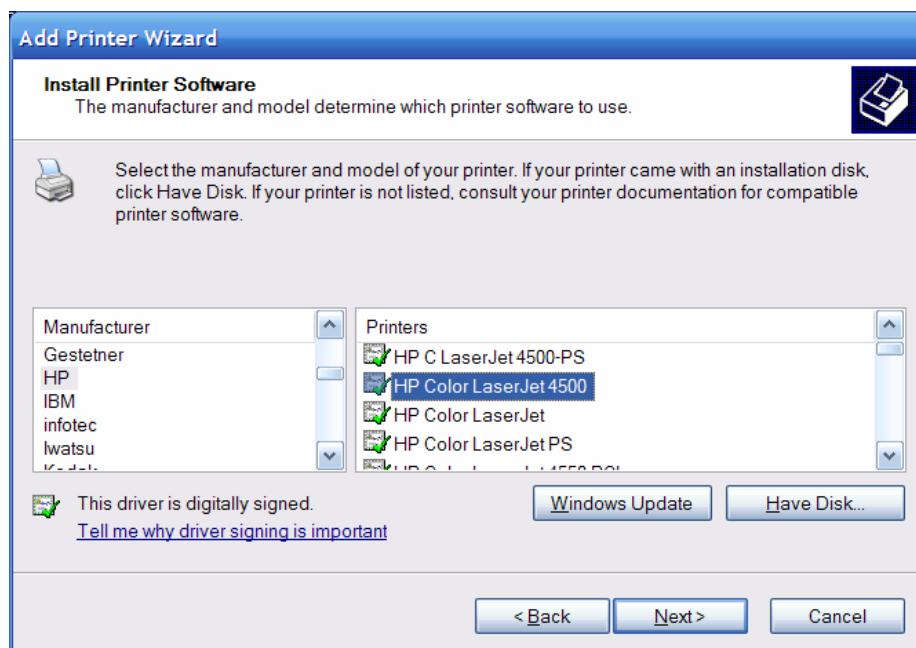


BÀI 4: CÀI ĐẶT MÁY IN MẠNG

❖ Ở máy tính có kết nối trực tiếp máy in

B1: Start Chọn Settings Chọn Control Panel Chọn Printers and Faxes Chọn All Printer Chọn Next





Ở máy tính không có máy in muốn kết nối để in được

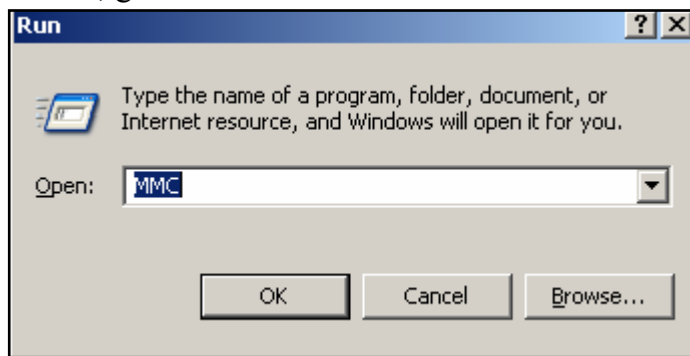
Thực hiện: Start chọn **Run** gõ \\ tên máy tính có cài máy in (ví dụ : \\server

BÀI 5: LOCAL POLICY & LOCAL SECURITY POLICY

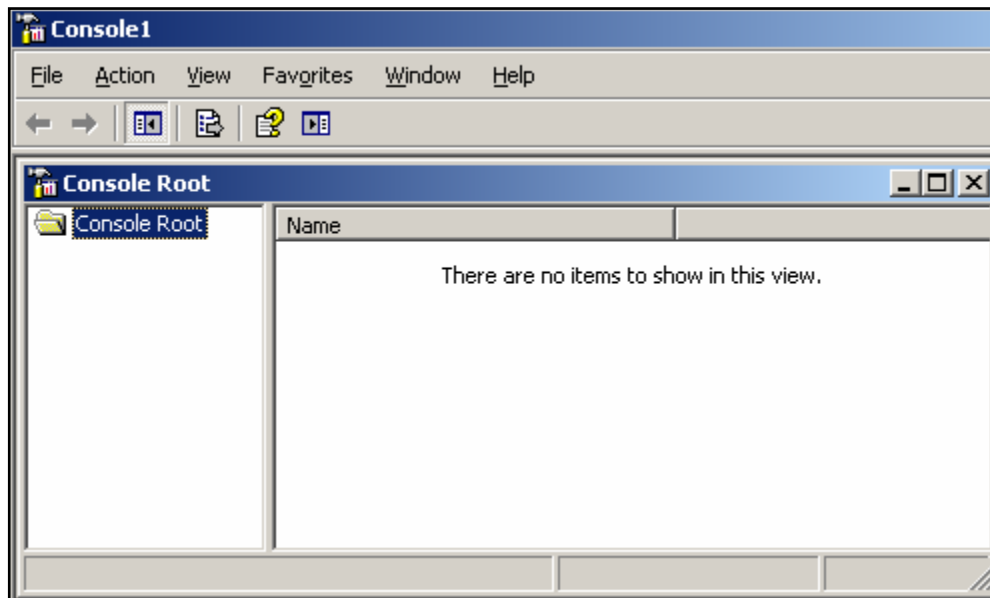
I. LOCAL POLICY

1. Giới thiệu Local Policy

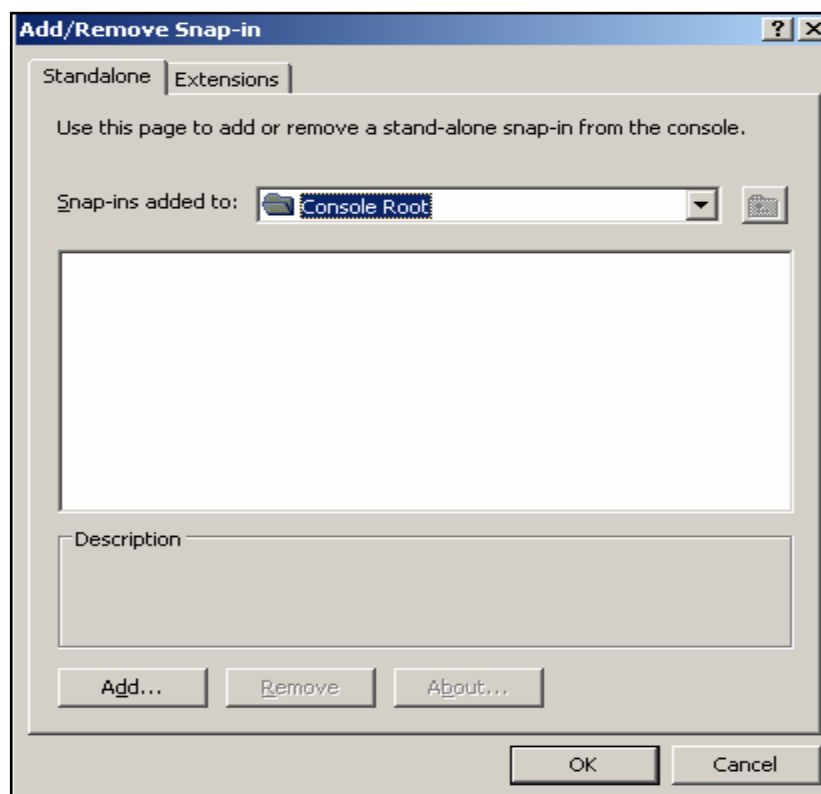
B1: Khởi động máy chọn Windows server 2003 chọn **Logon Administrator** chọn **Start** chọn **Run** , gõ lệnh **MMC** Chọn **OK**



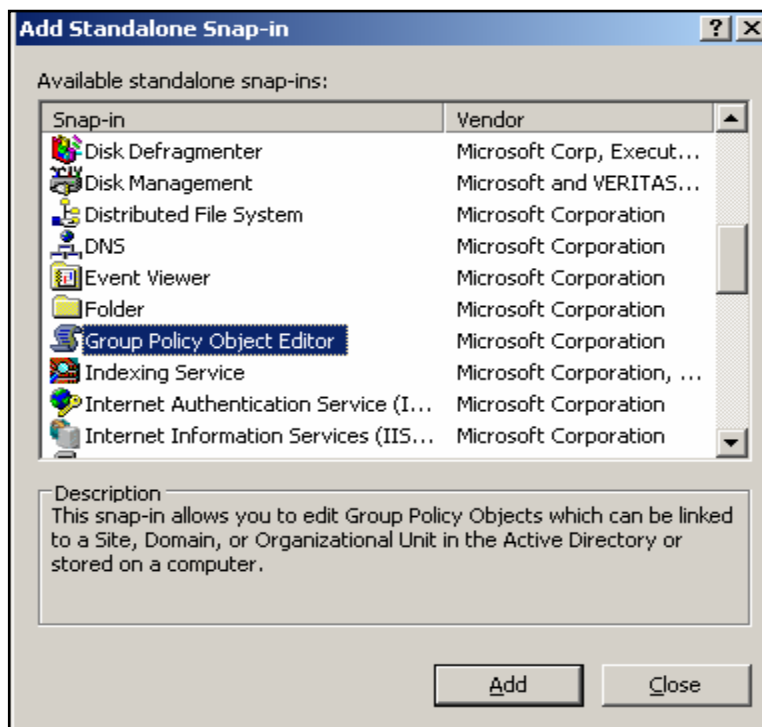
- Xuất hiện màn hình **Console1**



- Chọn vào **File** chọn **Add/Remove Snap-in** Chọn **Add**

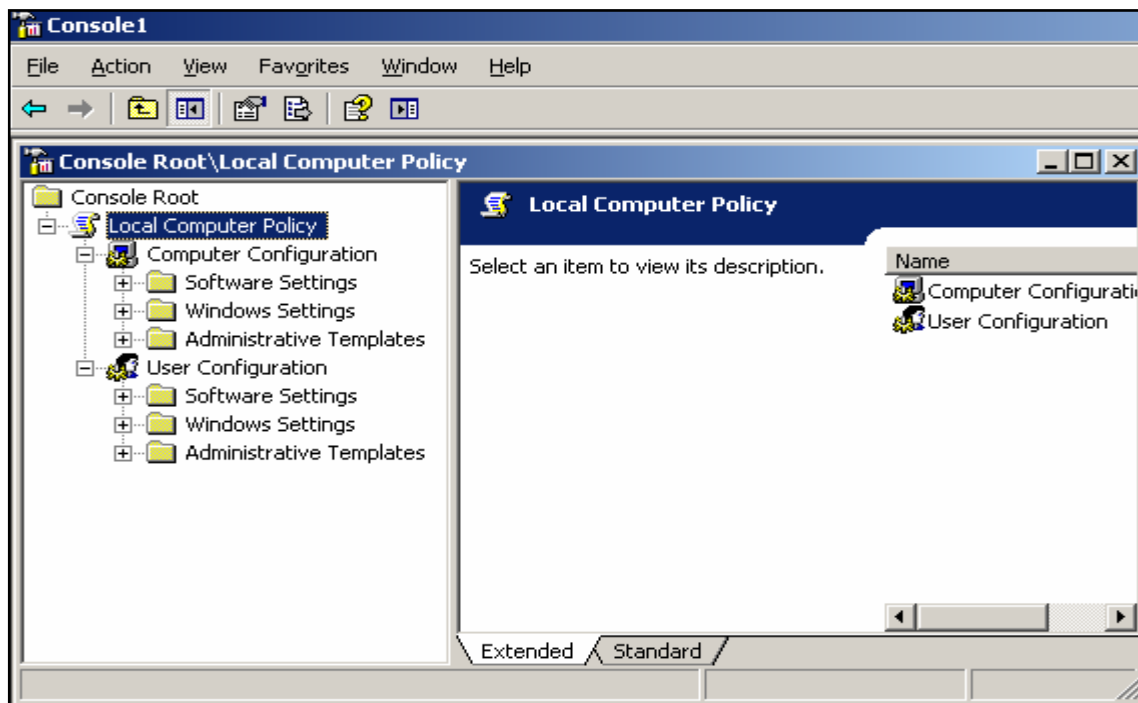


- Trong màn hình **Add Stadalone Snap-in** chọn mục **Group policy Object Editor** Chọn **Add Finish**

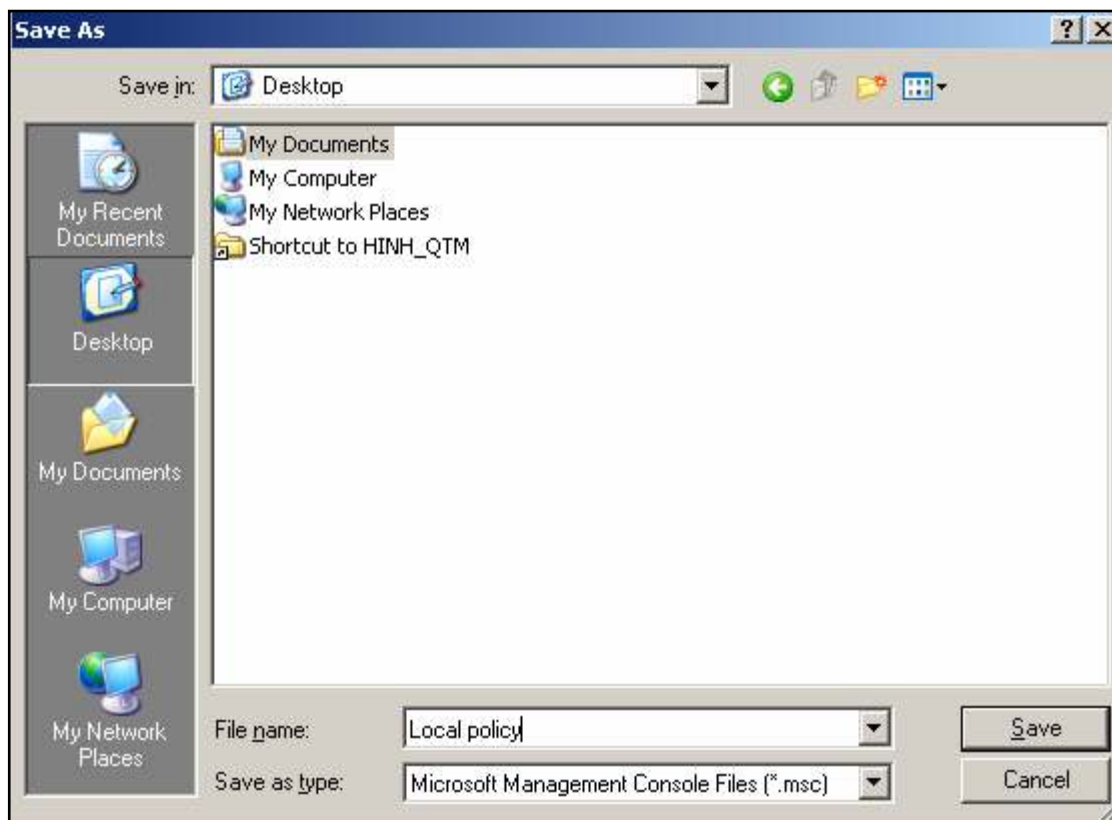


- Close để đóng màn hình **Add Stadalone Snap-in** chọn **OK** để đóng màn hình **Add/Remove Snap-in**.

B2: Ở màn hình Console1 Click dấu ‘+’ ở phía trước các tiêu đề để xem nội dung bên trong



- Chọn **File** chọn **Save** Trong mục **Save in** Chọn **Desktop** trong mục **File name** gõ **Local policy** chọn **Save**

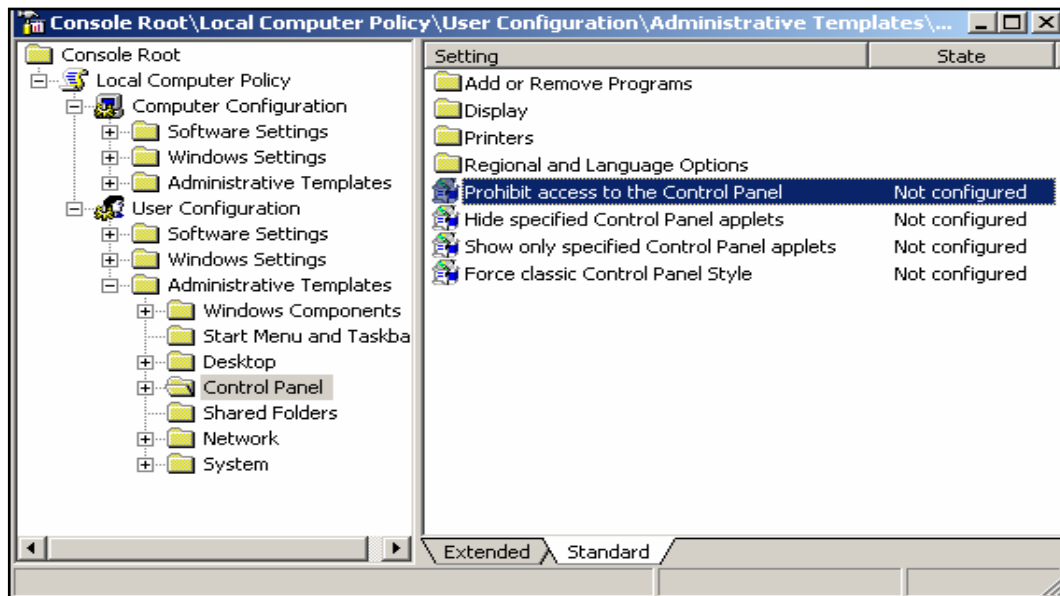


-Trong màn hình **Desktop** bây giờ xuất hiện biểu tượng **Local Policy**

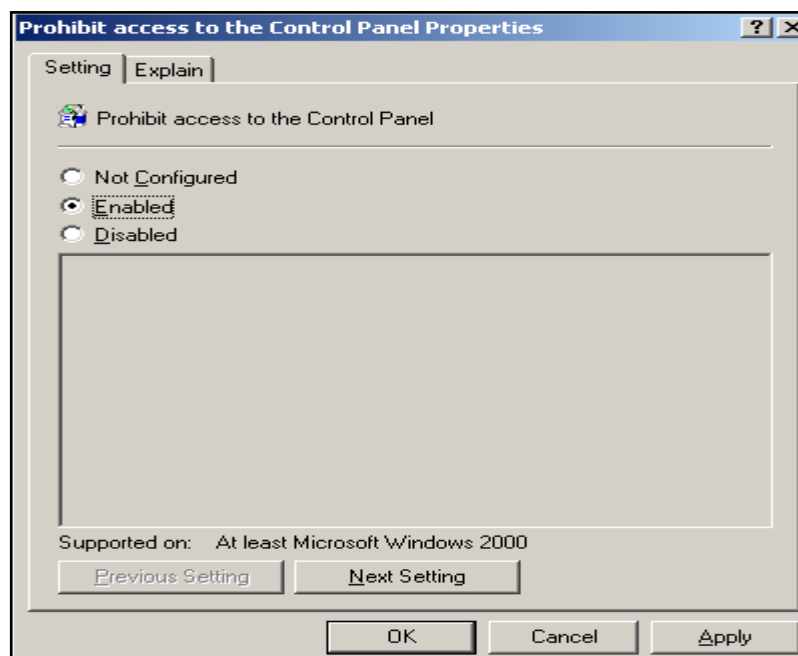
2. Thực thi một số Policy trên computer và User

Ví dụ: làm biến mất Control Panel

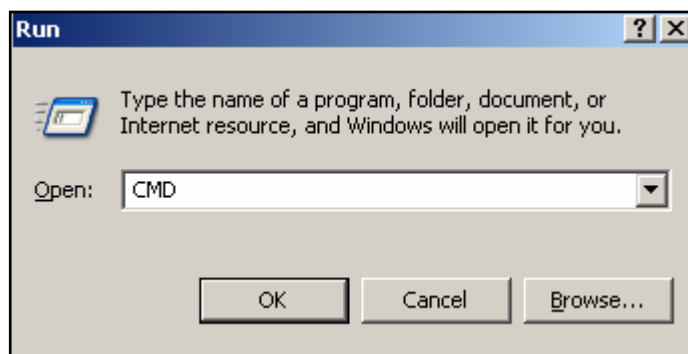
B1: Vào **Local Policy** trên màn hình **Desktop** Chọn **Local computer Policy** chọn **User Configuration** chọn **Administrative Templates** chọn **Control Panel** Qua cửa sổ bên phải chọn **Prohibit access to the Control Panel**



- Right click trên **Prohibit access to the Control Panel** chọn **Properties** đánh dấu vào **options Enabled** chọn **Apple** chọn **OK**



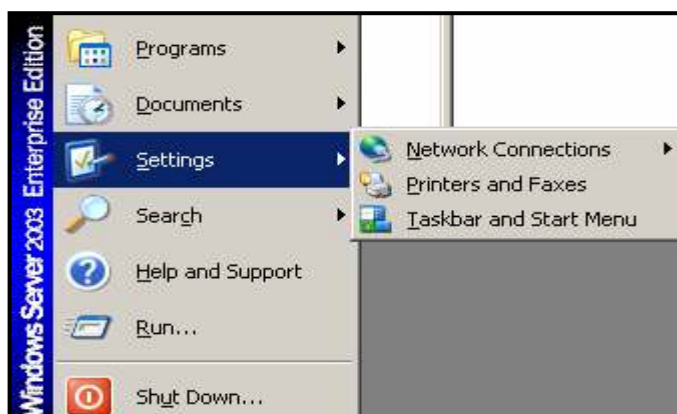
B2: đóng tất cả cửa sổ đang có chọn **Start** chọn **Run** gõ **cmd** chọn **OK**



- Trong màn hình command line gõ **gpupdate/force** sau đó gõ Enter

Lưu ý: Sau mỗi lần chỉnh sửa **Policy** cần phải đánh lệnh **gpupdate/force** để cập nhật **Policy**

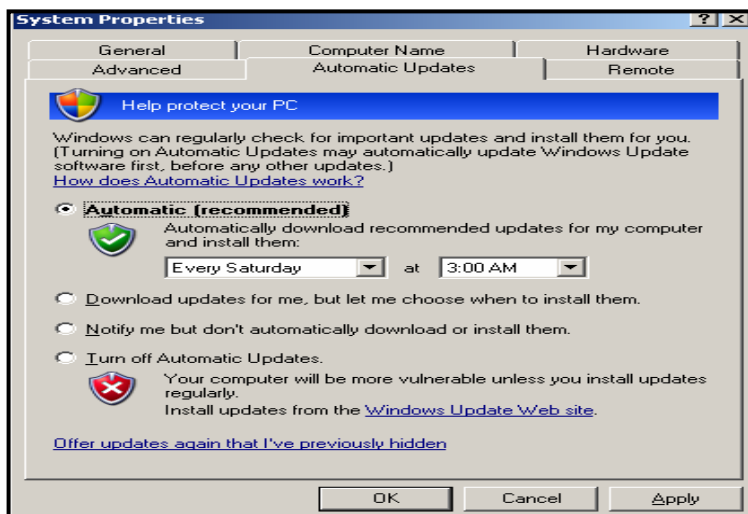
B3: Start chọn Setting. Bây giờ **Control Panel** đã mất



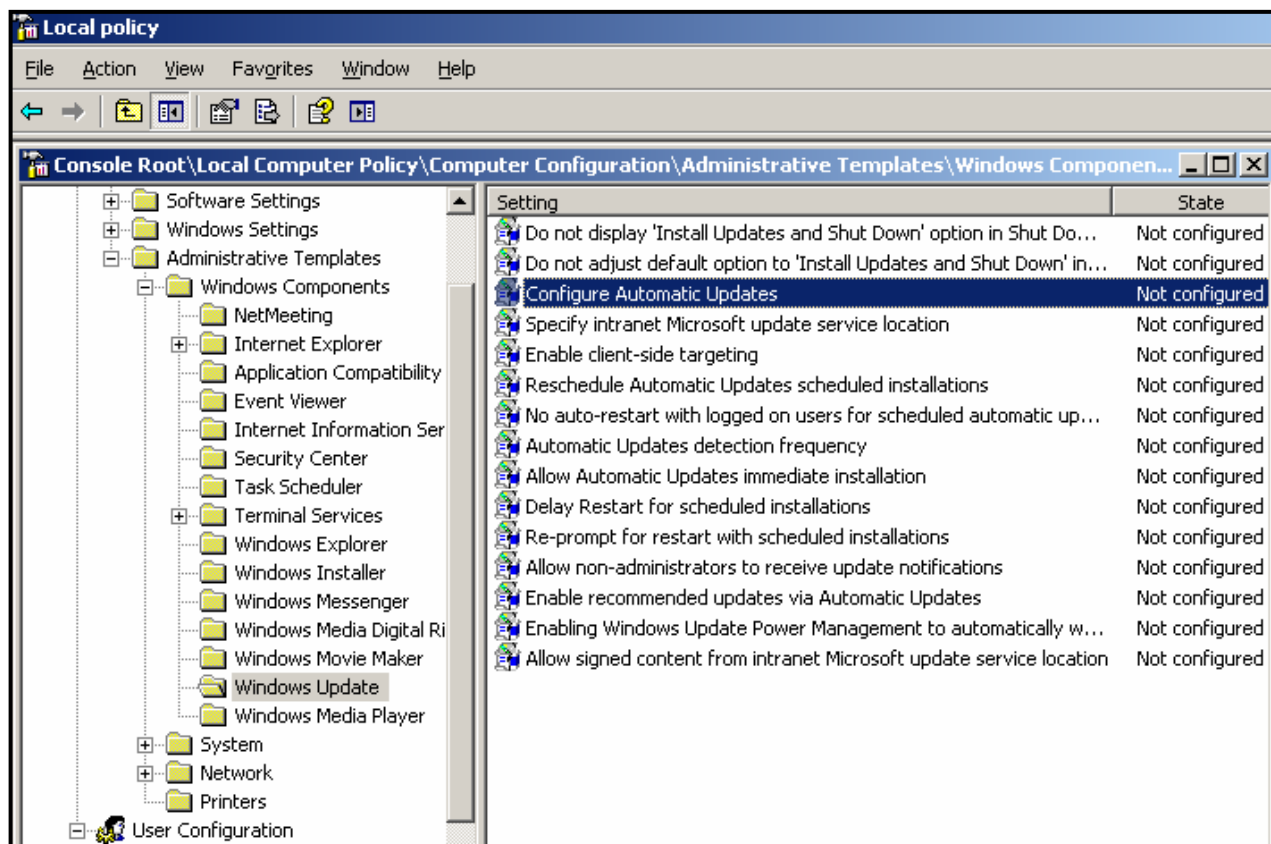
3. Thực thi Policy trên computer:

Ví dụ 2: Làm ẩn các option của tab Automatic Updates

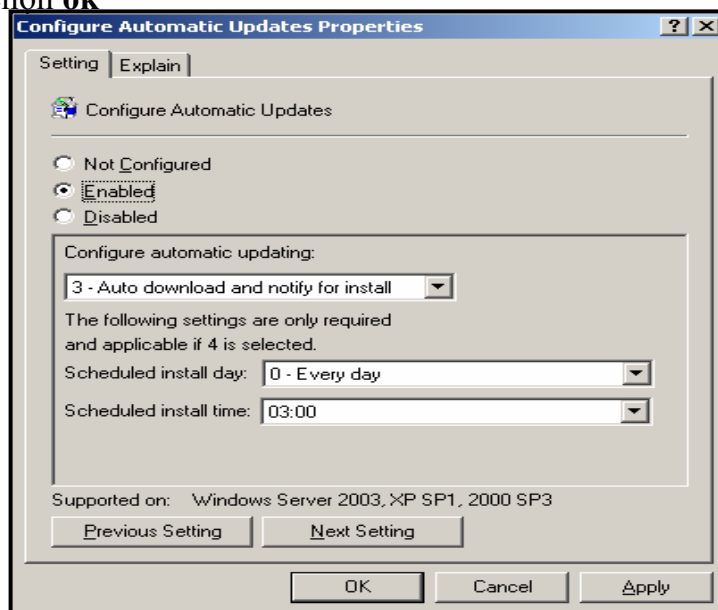
Right click trên My computer chọn properties Chọn tab Automatic Updates



B1: Vào **Local Policy** trên màn hình **Desktop** Chọn **Local computer Policy** chọn **computer Configuration** chọn **Administrative Templates** chọn **Windows components** chọn **windows Update** chọn **Configuration Automatic Updates** của sổ bên phải

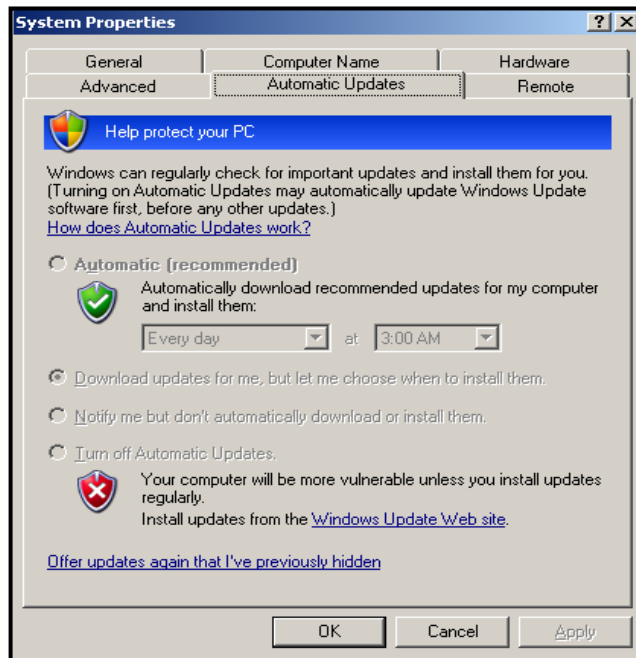


- Right click trên **Configuration Automatic Updates** chọn **Properties** chọn **Enable** chọn **Apple** chọn **ok**



B2: Đóng tất cả cửa sổ chọn **Start** chọn **Run** gõ **cmd** chọn **Ok** trong màn hình **command line** gõ **gpupdate/force** Khi hệ thống yêu cầu **Restart** lại gõ **Y** rồi nhấn **Enter** (để thực thi policy đó) Máy sẽ tự động **Restart** lại

B3: Sau khi máy Restart lại **Logon Administrator** right click trên **My computer** chọn **properties** chọn vào **Automatic Updates** Bây giờ Tab **Automatic Updates** đã ẩn và không thể chỉnh sửa.



TỰ THỰC HÀNH MỘT SỐ LOCAL POLICY THÔNG DỤNG

Câu 1: Remove My Computer icon on the Desktop (User Configuration chọn Administrative Templates chọn Desktop) Nếu bật chức năng **Enabled** thì sẽ ẩn biểu tượng **My computer** trên màn hình **Desktop** của **User**. Còn **Disabled** hoặc **Not Configure** thì ngược lại.

Câu 2: Hide and Disabled all items on the Desktop (User Configuration chọn Administrative Templates chọn Desktop) Nếu bật chức năng **Enabled** thì sẽ xóa hết các biểu tượng có trên màn hình **Desktop** của **User**. Còn **Disabled** hoặc **Not Configure** thì ngược lại.

II. GIỚI THIỆU LOCAL SECURITY POLICY

Mục đích: Thiết lập chính sách bảo mật trên một máy đơn

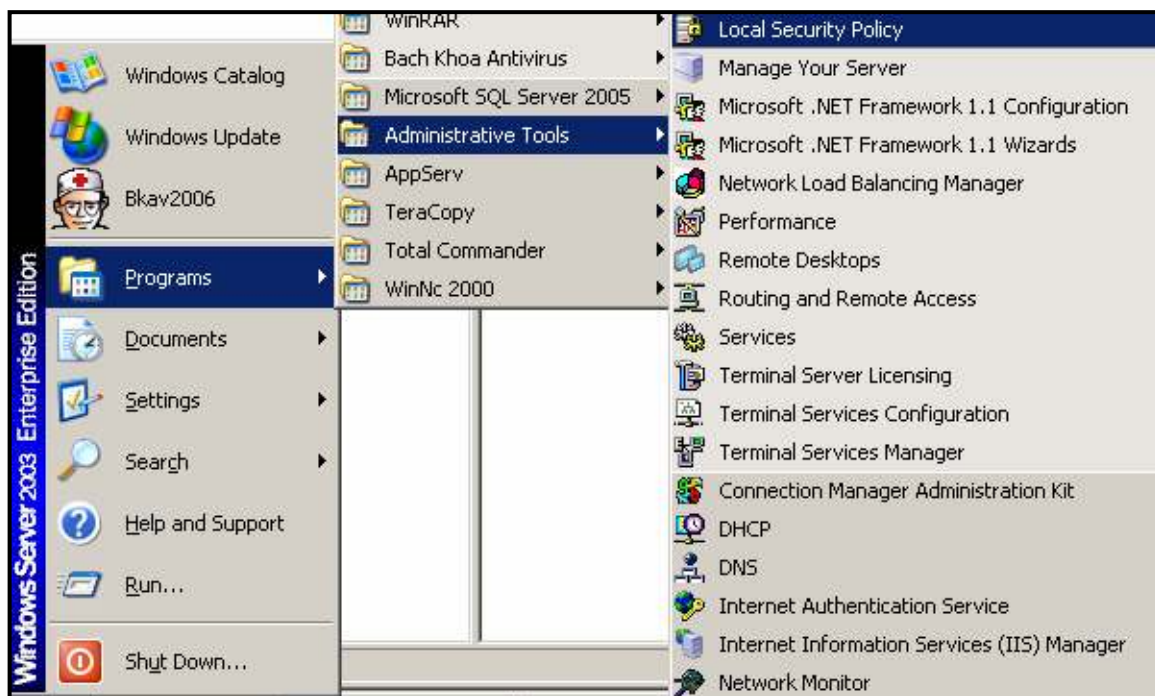
Chuẩn bị:

- Logon vào **Administrator**, Tạo user có tên **U1** đặt Password là **u1**

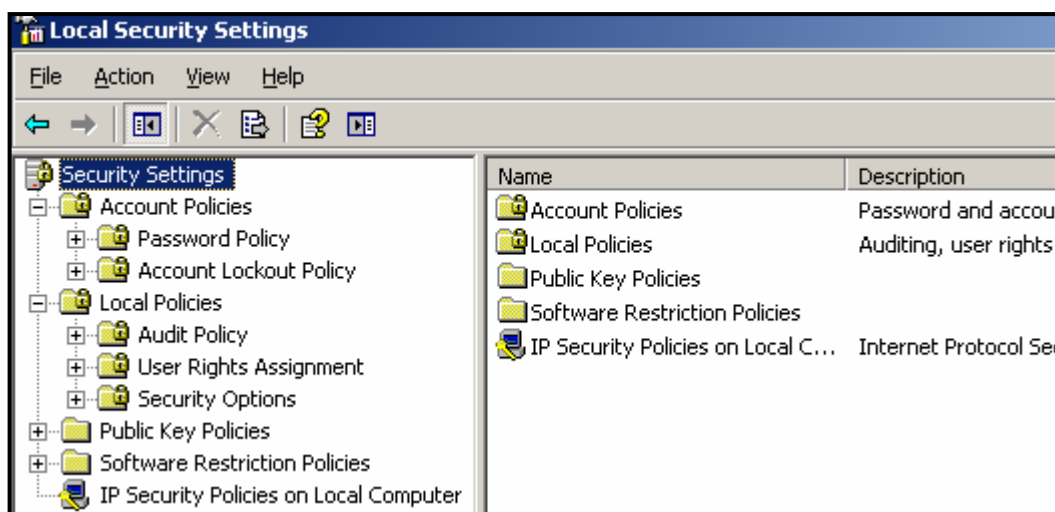
- Logoff **Administrator** sau đó Logon vào **U1**
- Logoff **U1** sau đó Logon **Administrator**

1. Local Security Settings

Start chọn **Programes** chọn **Administrators Tools** chọn **Local Security settings**



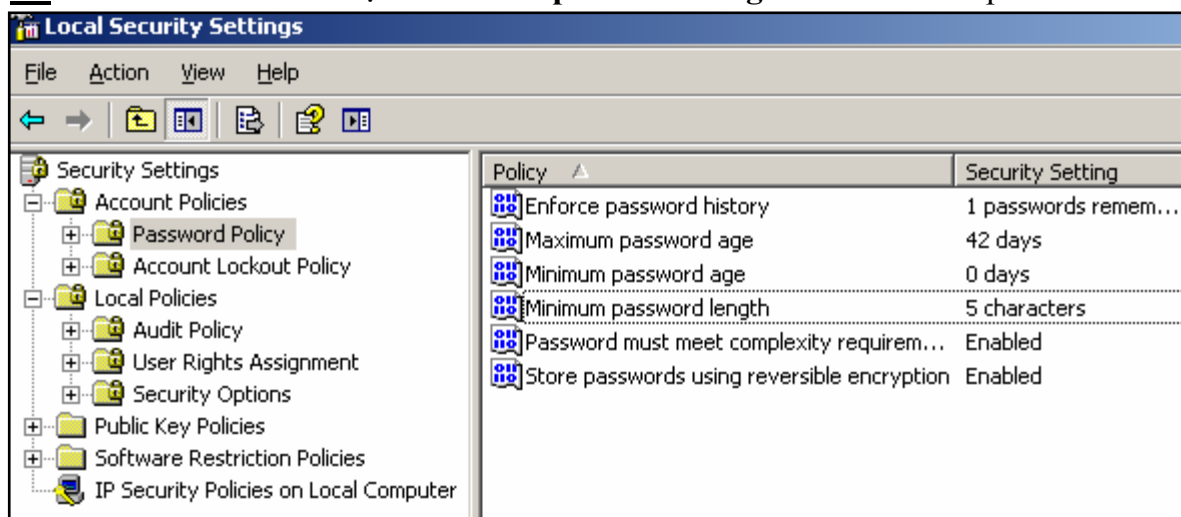
Trong **Local Security policy** Búng cacs daaus “+” ở phía trước các tiêu đề để xem nội dung bên trong



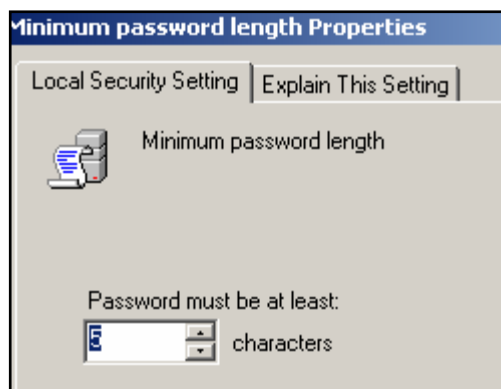
2. Đặt chính sách Password trên một máy đơn:

Ví dụ 3: Quy định Password của một user có chiều dài là 5 ký tự, và có độ phức tạp

B1: Account Policies Chọn **Minimum password length** ở cửa sổ bên phải



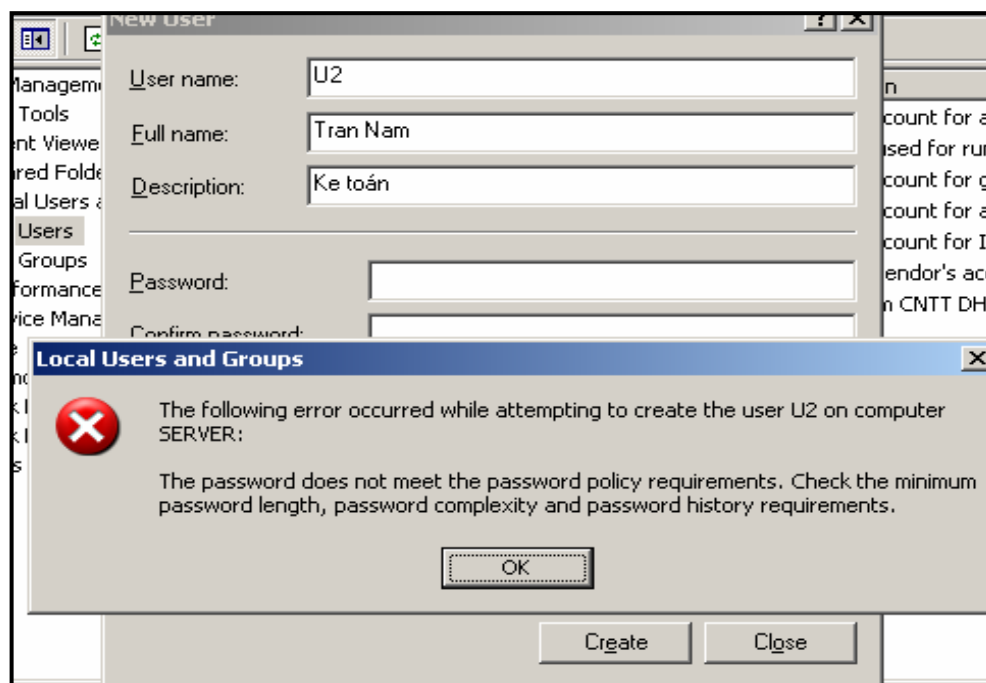
Click chuột phải trên **Minimum password length** chọn **Properties** để giá trị chiều dài password là 5 (hư hình vẽ) chọn **Apply** chọn **Ok**



B2: Right click trên **password must meet Complexity requirement** chọn **Properties** chọn **Enable** chọn **Apple** chọn **OK**

B3: Đóng các cửa sổ đang có chọn **Start** chọn gõ **cmd** chọn **OK** trong màn hình Command line gõ **gpupdate/force**

B4: Tạo user **U2** và Password **u2** (Bây giờ máy xuất hiện thông báo lỗi, yêu cầu bạn phải nhập lại Password cho User u2 với chiều dài tối thiểu là 5 và có độ phức tạp



- Ok gõ Password cho u2 là hui@123 chọn Create chọn Close

B5: Logon U2 với Password là hui@123

3. Thiết lập security cho một máy tính đơn

Ví dụ 4: Cho một User U1 có quyền shutdown trên máy

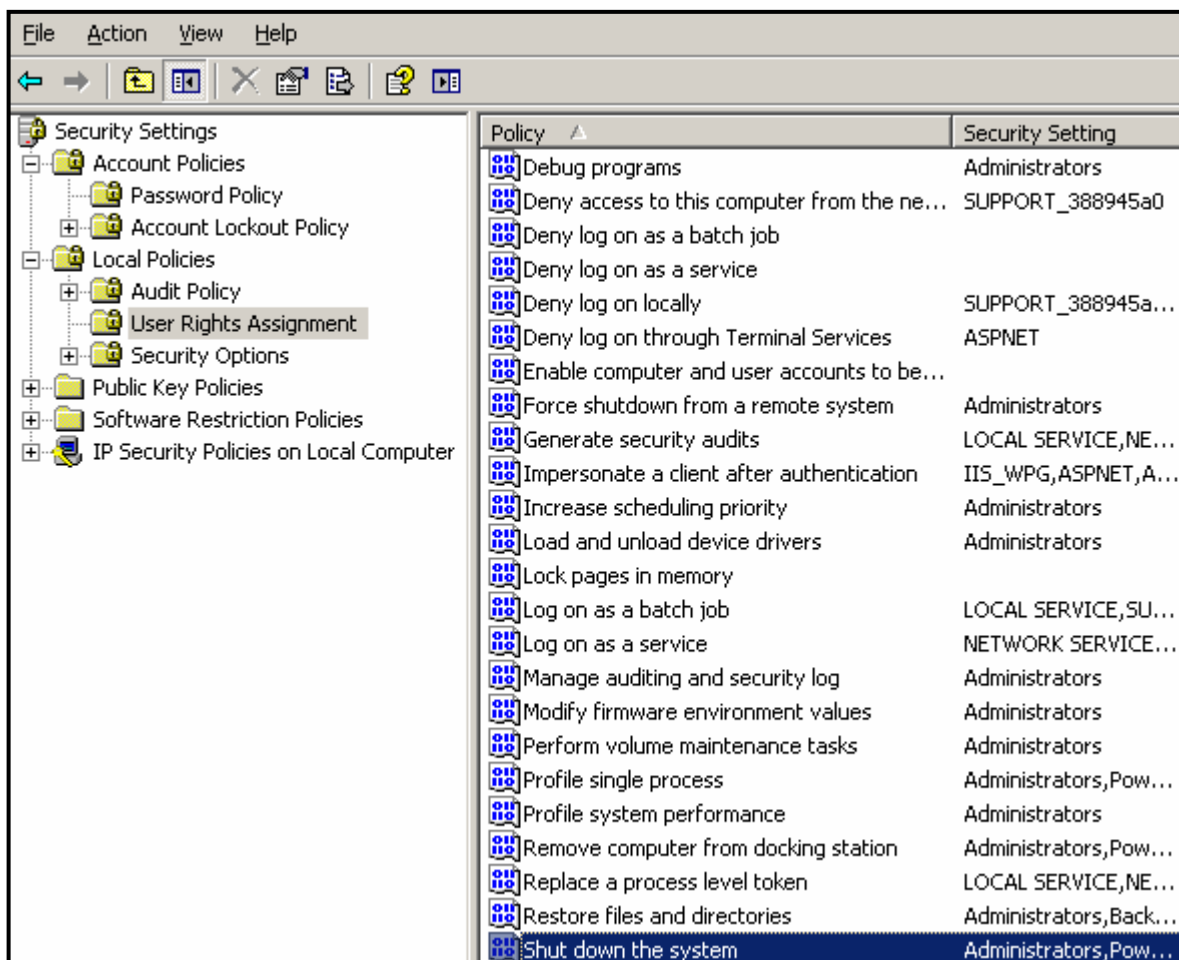
B1: Logoff U2 sau đó Logon U1

B2: Start chọn **shutdown** (Lưu ý: U1 không có quyền shutdown)

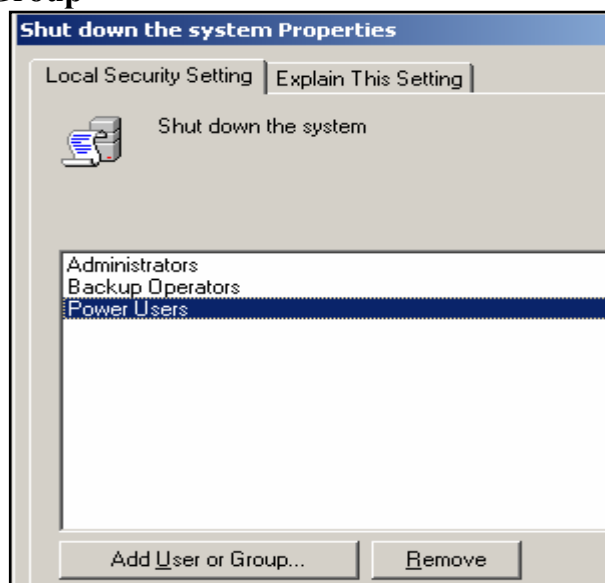


B3: Logoff U1 và Logon Administrator

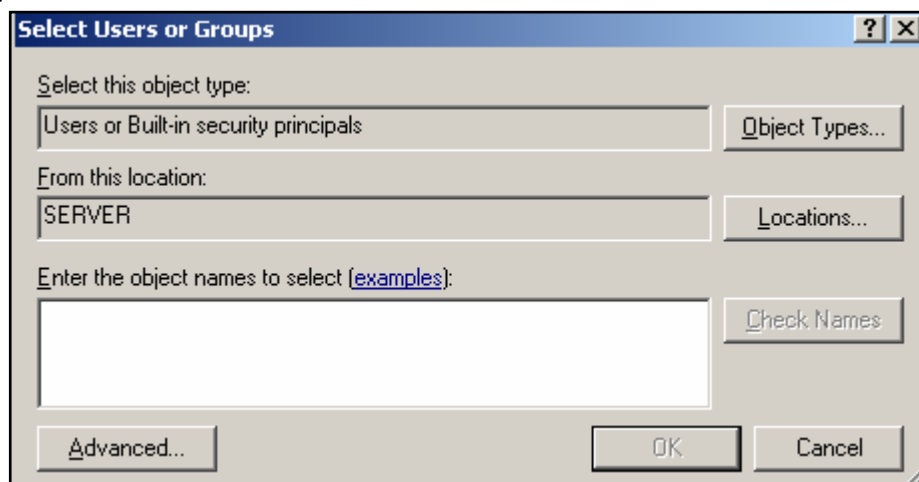
B4: Start chọn Programes chọn Administrators Tools chọn Local Security policy chọn Local Policies chọn User Right Assignment Right click trên shutdown the Systems chọn Properties



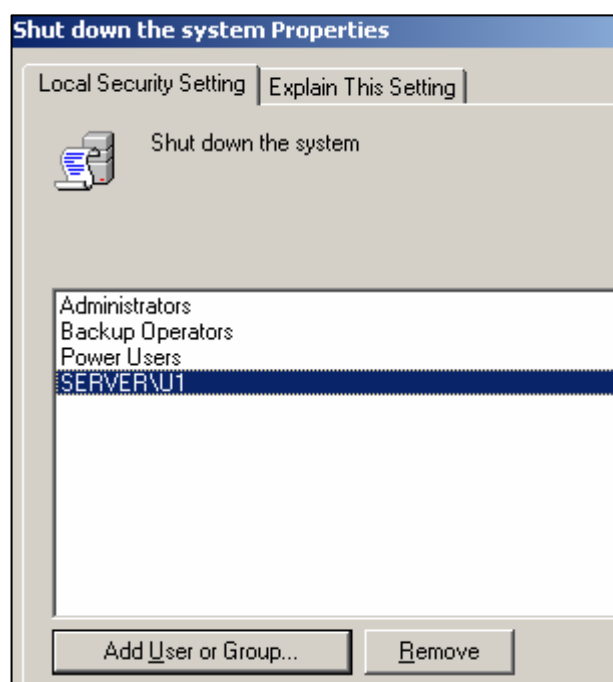
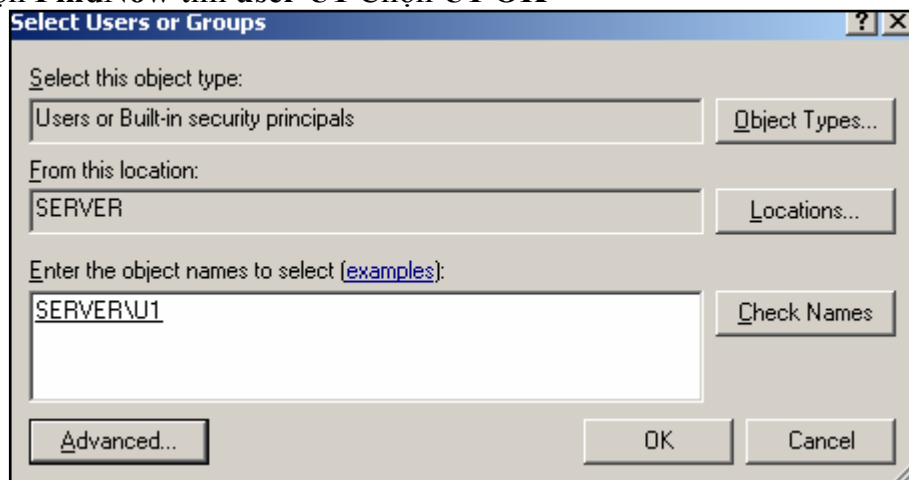
-Chọn Add User and Group



-Chọn **Advanced**



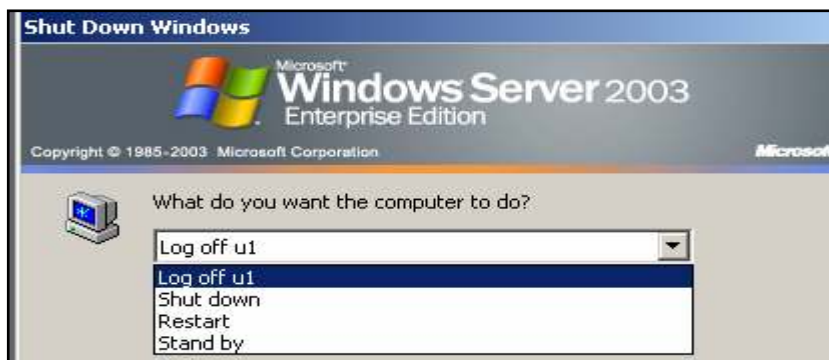
-Chọn **FindNow** tìm user U1 Chọn U1 OK



-Chọn **Apply** chọn **OK**

B5: Đóng các cửa sổ đang có **Start** chọn **Run** gõ **cmd** Chọn **OK** gõ **gpupdate/force**

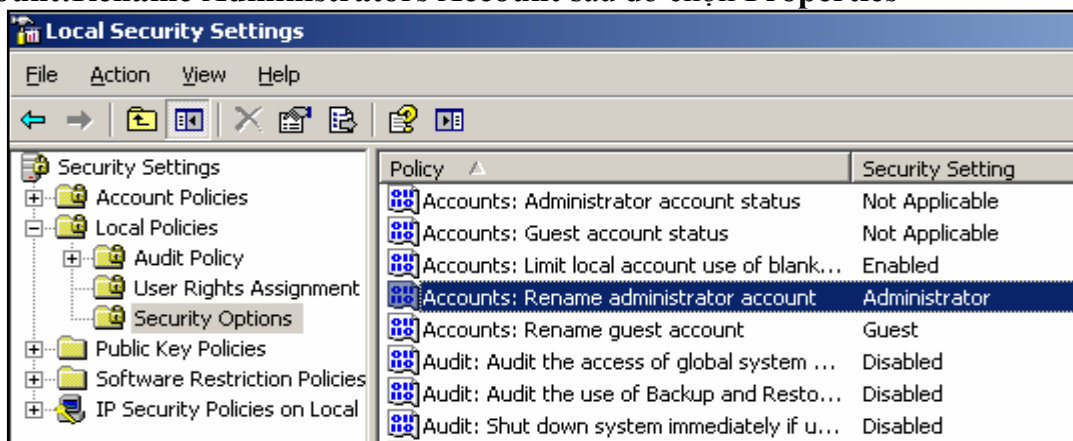
B6: Logoff **Administrator** sau đó Logon **U1** lúc này **U1** đã có quyền **shutdown**



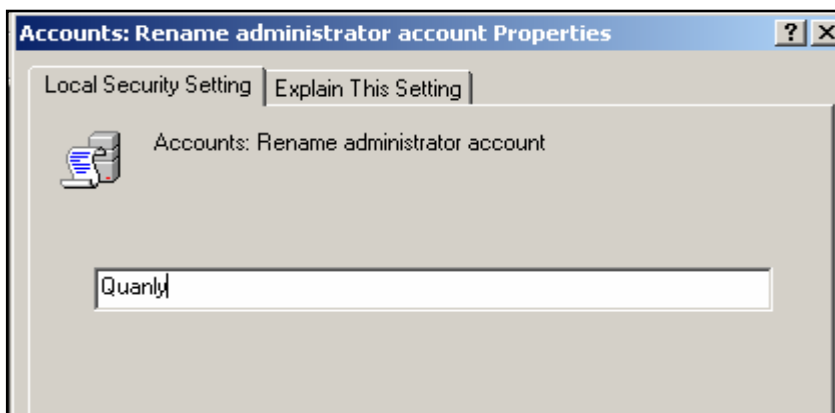
Ví dụ 5: Đổi tên Administrator của một máy

B1: Logoff **U1** và Logon **Administrator**

B2: **Start** chọn **Programes** chọn **Administrators Tools** chọn **Local Security policy** chọn **Local Policies** chọn **Security Options** Right click trên **Account:Rename Administrators Account** sau đó chọn **Properties**



B3: Sửa tên **Administrators** thành “**quanyl**” chọn **apply** chọn **OK**



B4: Đóng cửa sổ hiện có sau đó cập nhật Policy (**gpupdate/force**)

B5: Logoff **Administrator** sau đó Logon bằng user “**Quanly**”

Lưu ý: user **Administrator** đã được đổi tên thành **Quanly**

BÀI 6: DOMAIN CONTROLLER

Mô tả: Trong bài này chúng ta cần ít nhất 2 máy: 1 máy làm Domain Controller và một máy làm Workstation.

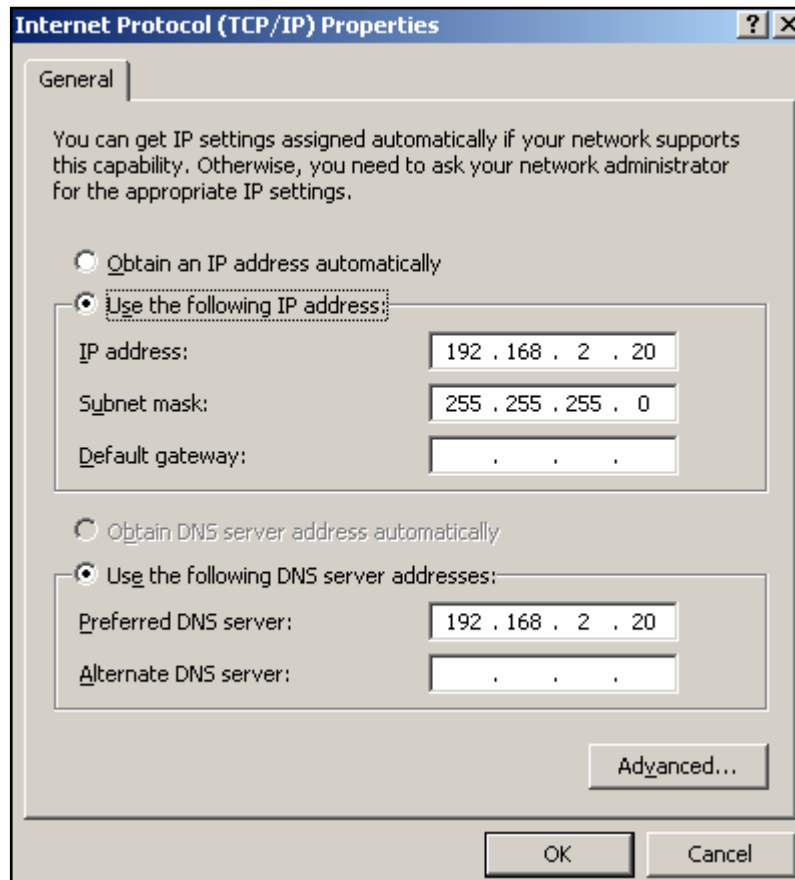
Chuẩn bị:

- Máy Windows Server làm Domain Controller
- Máy Windows XP hoặc Windows Vista làm Workstation
- Bảo đảm đường truyền đã thông

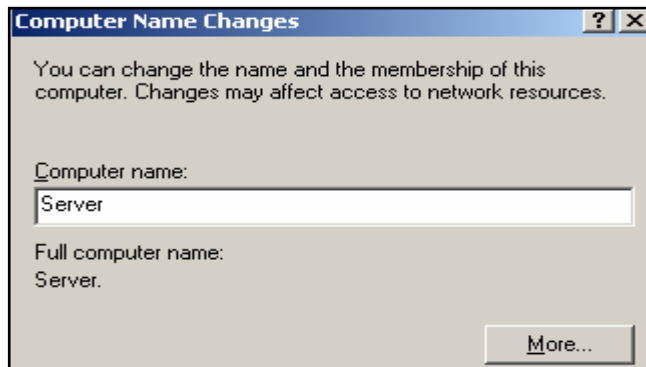
1. Cài đặt máy Domain Controller

B1: Khởi động máy chọn Windows Server 2003 và Logon **Administrator**

B2: Nhấn phải chuột trên **My Network Places** chọn **Properties** Nhấn nút phải chuột trên Card **LAN** chọn **Properties** chọn **Internet Protocol** chọn **Properties** sau đó chỉnh giá trị **Preferred DNS server** cho giống giá trị **IP address** chọn **OK**

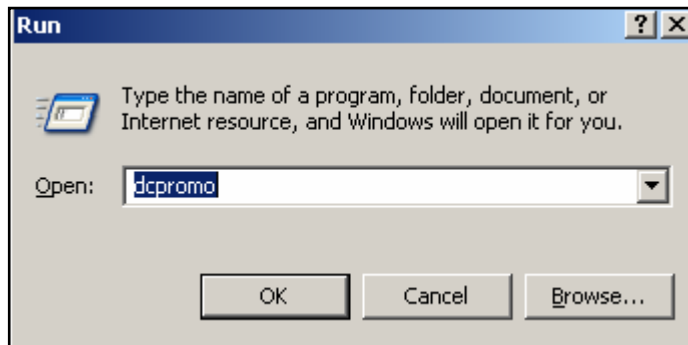


B3: Đặt tên cho Domain Controller nhấn nút phải chuột trên **My computer** chọn **Properties** chọn Tab **Computer name** chọn **Change...** Sửa Computer name thành **Server** chọn **Ok** Máy sẽ yêu cầu Reset chọn **Yes** để khởi động lại máy.

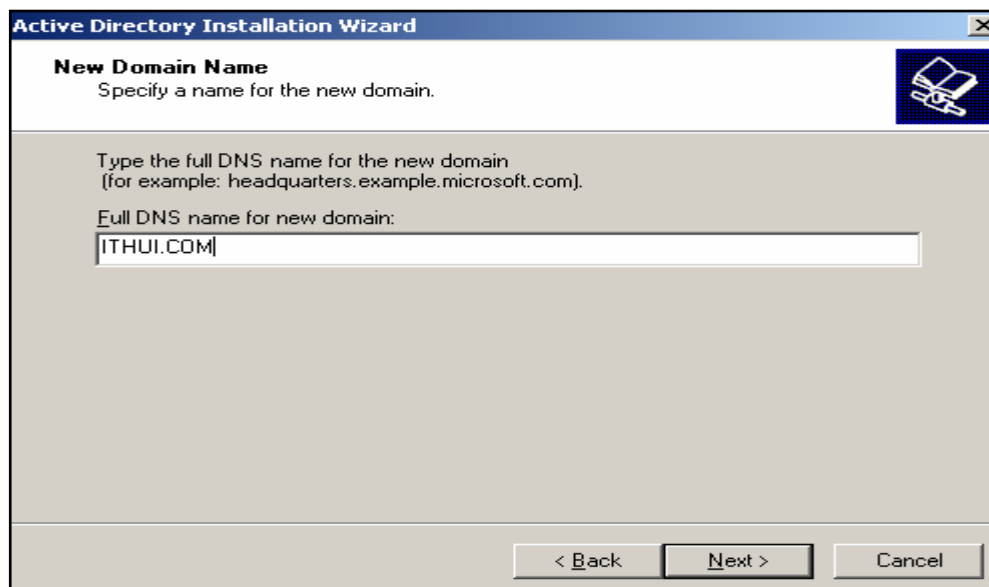


B4: Sau khi khởi động lại máy Logon **Administrator**

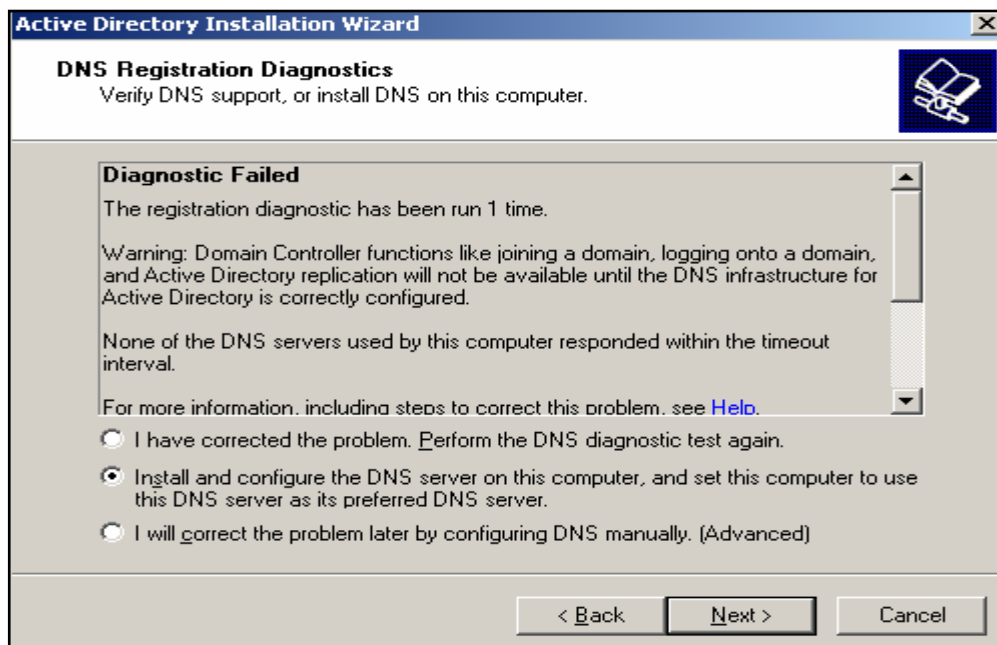
B5: Start chọn **Run** gõ **dcpromo** chọn **OK**



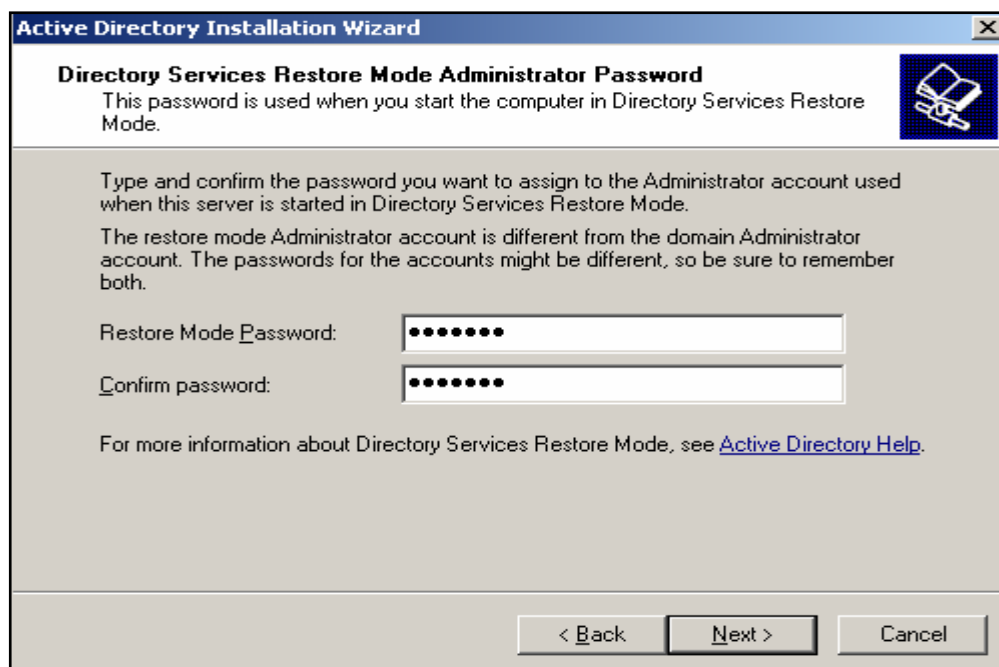
Tại cửa sổ **Welcome** chọn **next** tại cửa sổ **Operating System Compatibility** chọn **next** tại cửa sổ **Domain Controller type** đánh dấu vào ô **Domain Controller for a new Domain** chọn **next** tại cửa sổ **Create New Domain** đánh dấu vào ô **Domain in a new forest** chọn **next** tại cửa sổ **New Domain Name** gõ tên là: **ithui.com** chọn **next**.

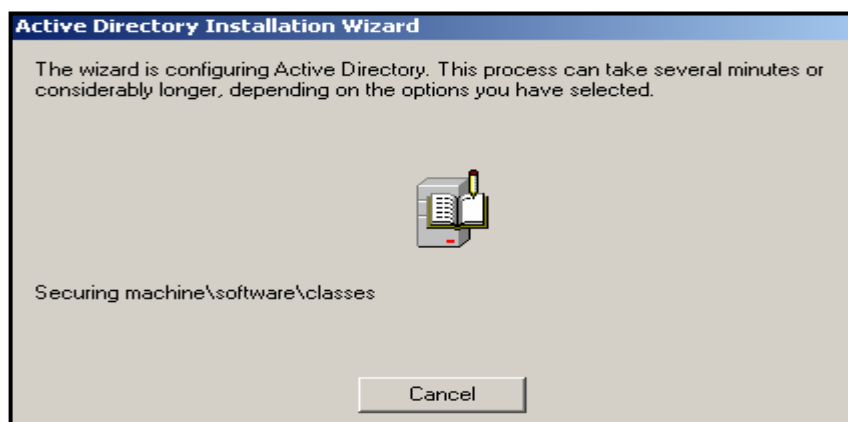


Tại cửa sổ **NetBIOS Domain Name** chọn **next** Tại cửa sổ **Database and Log Folder** chọn **Next** Tại cửa sổ **shared System Volume** chọn **Next** Tại cửa sổ **DNS Registration Diagnostics** đánh dấu vào ô **Install and configure the DNS server on this computer, and set this computer to use this DNS server as its preferred DNS server** chọn **next**

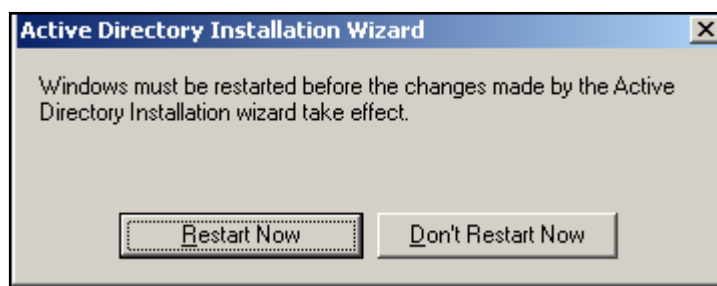


Tại cửa sổ **Permissions** đánh dấu vào ô **Permissions compatible only with windows 2000 or windows server 2003 operating systems** chọn **next** tại cửa sổ **Directory services Restore Mode Administrator Password** chọn **next** tại cửa sổ **summany** chọn **next** quá trình nâng cấp Domain Controller bắt đầu diễn ra.



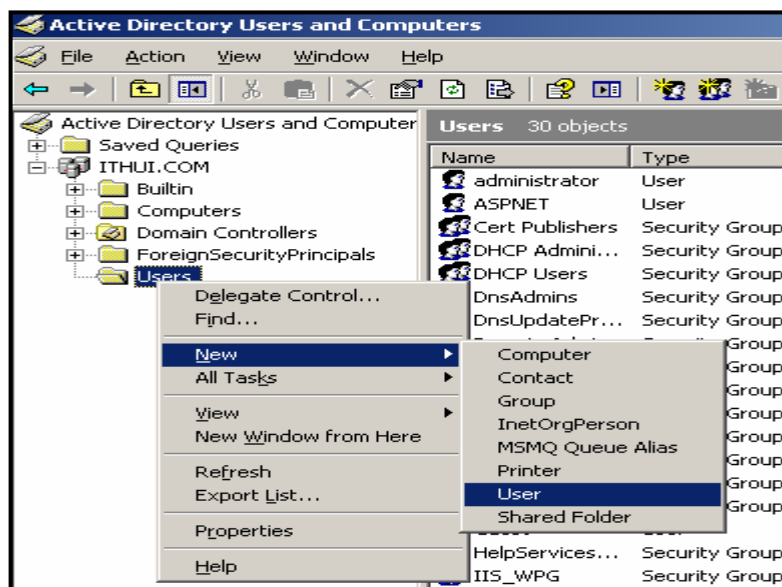


- Khi hệ thống yêu cầu đĩa CD windows server 2003 chọn **Ok** chọn **Browse** chỉ đường dẫn tới thư mục **I386** trong đĩa CD windows server 2003
vd: D:\W2K3\I386
- Khi chỉ xong đường dẫn nhấn **Ok** để tiếp tục quá trình cài đặt hoàn tất chọn **Finish** hệ thống yêu cầu **restart** máy chọn **Restart Now**



B6: Sau khi Restart lại máy tại cửa sổ **Log on** chọn **Options** tại đây ta thấy có thêm ô **Log on to** chọn Log on **Administrator**

B7: Start chọn **Programs** chọn **Administrative Tools** chọn **Active Directory Users and computer** Click dấu “+” của mục **user** ra nhấn nút phải chuột trên **users** chọn **new** chọn **user**



Trong cửa sổ **new Object** user trong ô **first name** và ô **full name** điền **U1** trong ô **user logon name** và ô **user logon name (Pre-windows 2000)** điền **U1** chọn **next**

New Object - User

Create in: ITHUI.COM/Users

First name: U1 Initials:

Last name:

Full name: U1

User logon name: U1 @ITHUI.COM

User logon name (pre-Windows 2000): ITHUI\U1

< Back Next > Cancel

Trong ô **password** và ô **Confirm password** điền **hui@123** bỏ dấu chọn tại **User must change password at next logon** chọn **next** chọn **Finish** đóng các cửa sổ lại

New Object - User

Create in: ITHUI.COM/Users

Password:

Confirm password:

☐ User must change password at next logon

☐ User cannot change password

☐ Password never expires

☐ Account is disabled

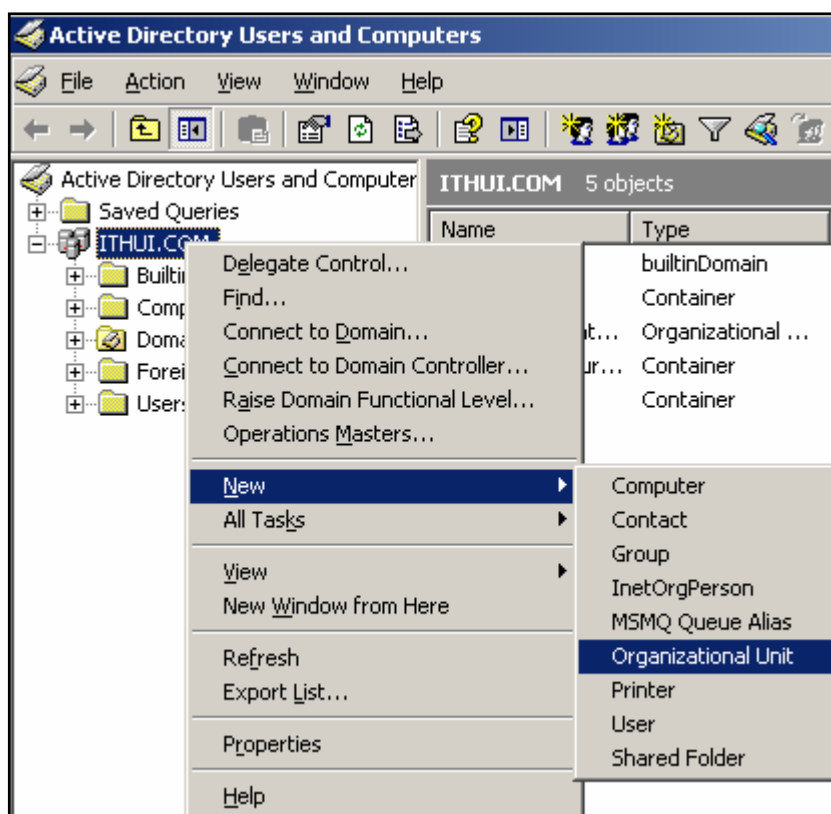
< Back Next > Cancel

BÀI 7: DOMAIN USER & DOMAIN GROUP

Chuẩn bị: Khởi động máy chọn windows server 2003 đã nâng cấp lên Domain controller

- TẠO OU (Organizational Unit)

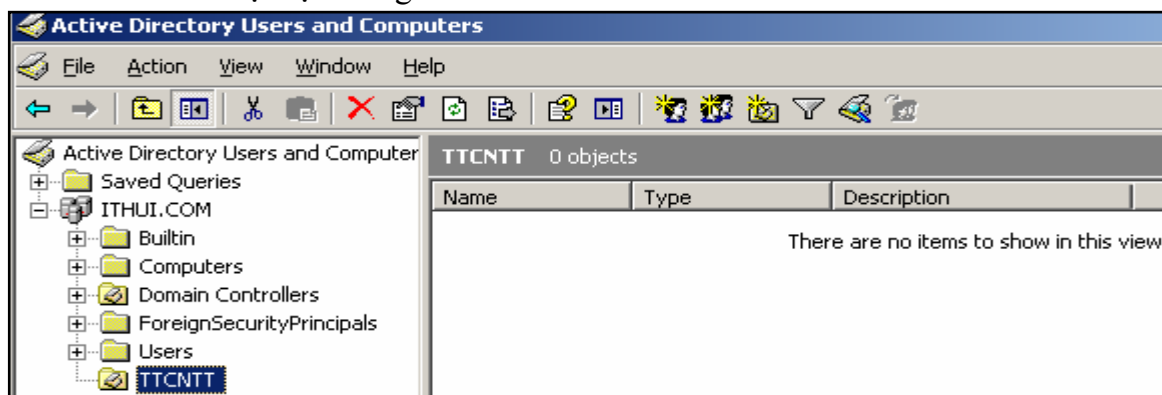
B1: Log on **Administrator** chọn **Start** chọn **Programs** chọn **Administrative Tools** chọn **Active Directory Users and computer** Click chuột phải vào **ITHUI.COM** Chọn **New** chọn **Organizational Unit**



Trong cửa sổ **New Object- Organizational Unit** trong ô **Name:** gõ **TTCNTT** nhấn **OK**

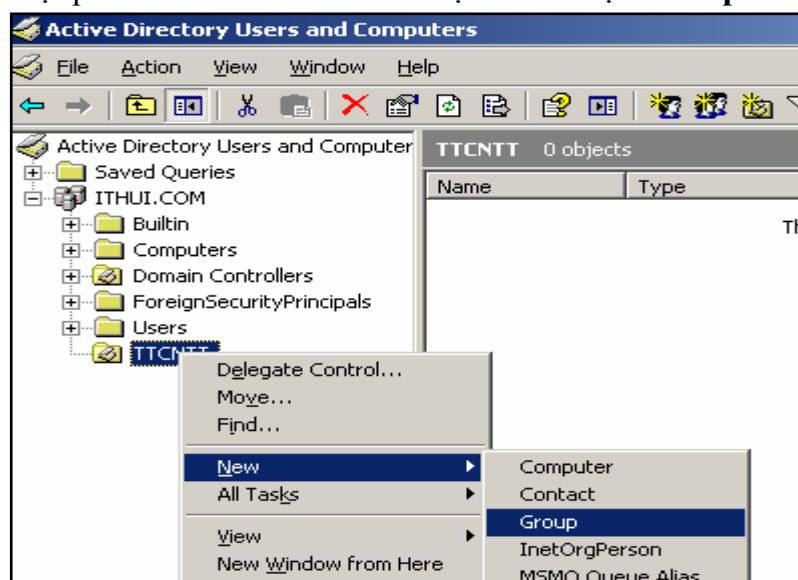


Ou TTCNTT đã được tạo trong Domain ITHUI.COM

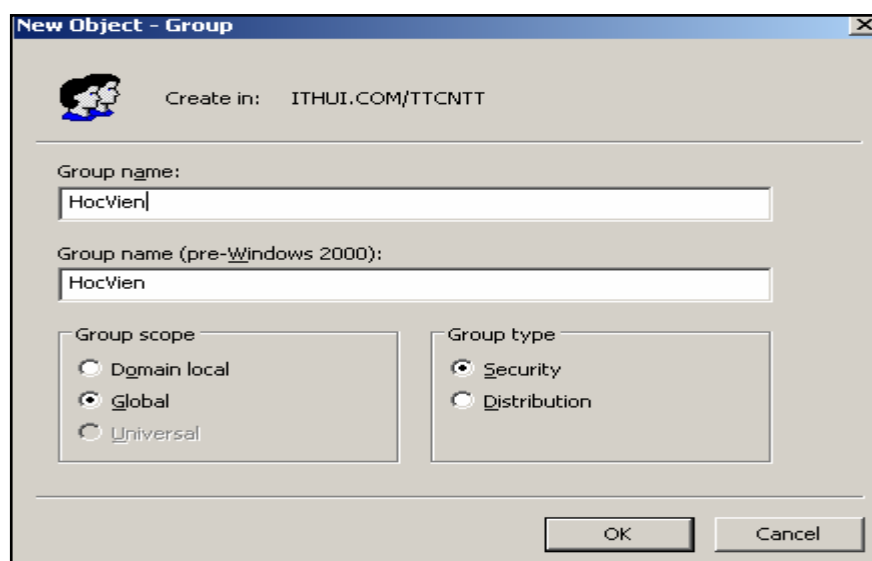


1. TẠO GROUP TRONG OU TTCNTT

B1: Click chuột phải vào OU TTCNTT Chọn New chọn Group

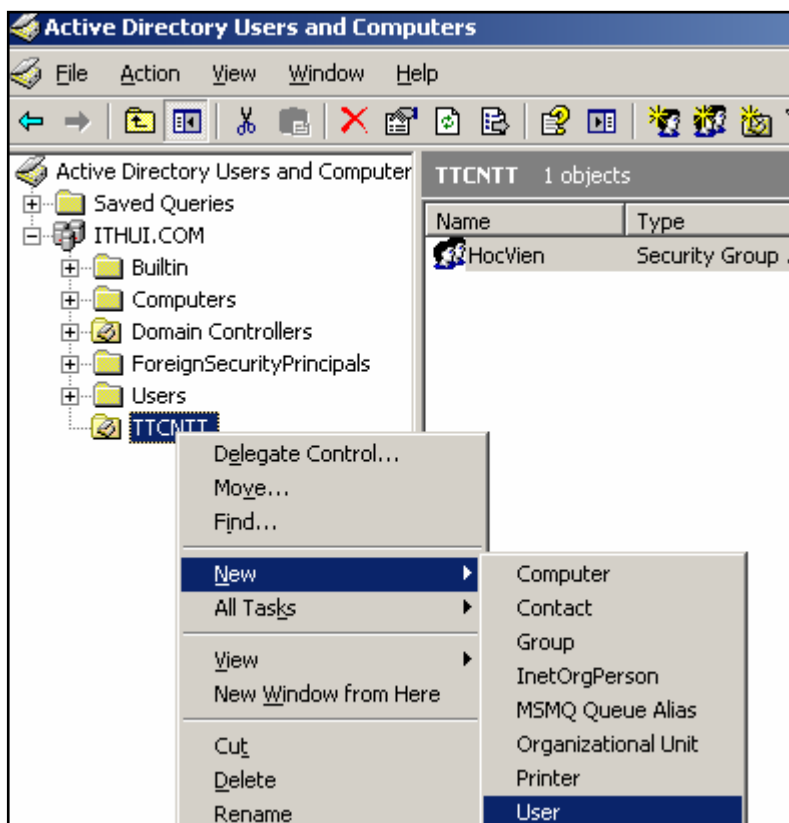


B2: Nhập tên Group vào ô Group Name (Group scope option mặc định là 'Global' và Group type option mặc định là 'Security') nhấn OK

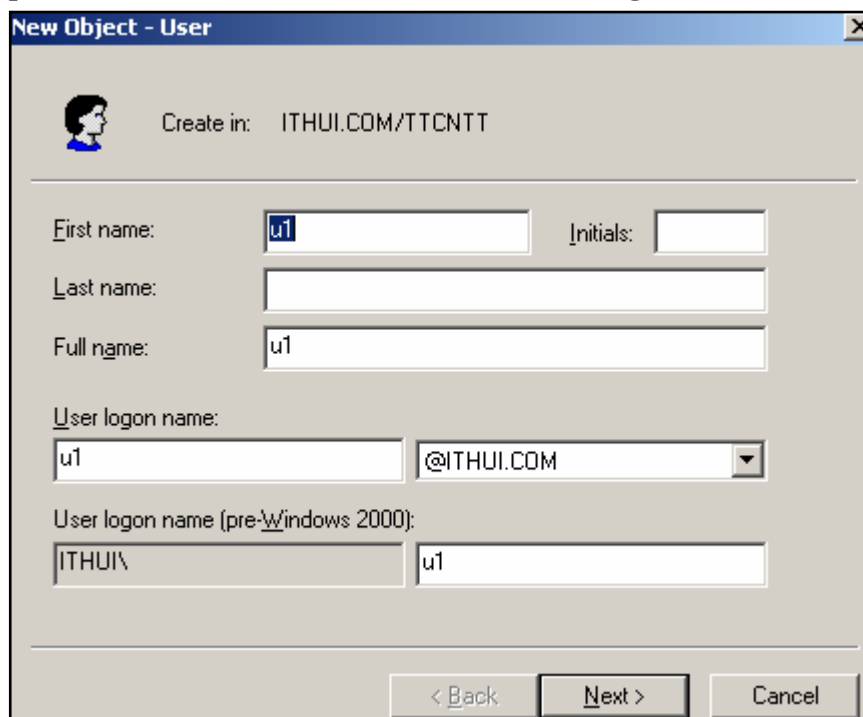


2. TẠO CÁC USER TRONG OU

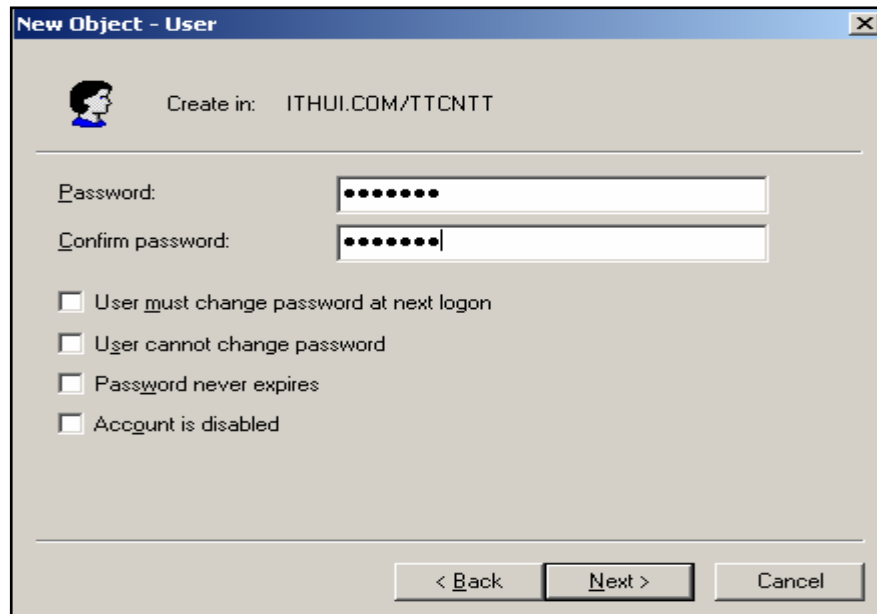
B1: Click chuột phải vào OU **TTCNTT** Chọn **New** chọn **User**



B2: Nhập tên user vào ô **First name:** u1 và ô **user logon name:** u1 chọn next



B3: Nhập mật khẩu là **hui@123** lần lượt vào 2 ô **password** và ô **Confirm password** bỏ dấu **check** tại ô **User must change password at next logon** chọn **next** chọn **Finsh**

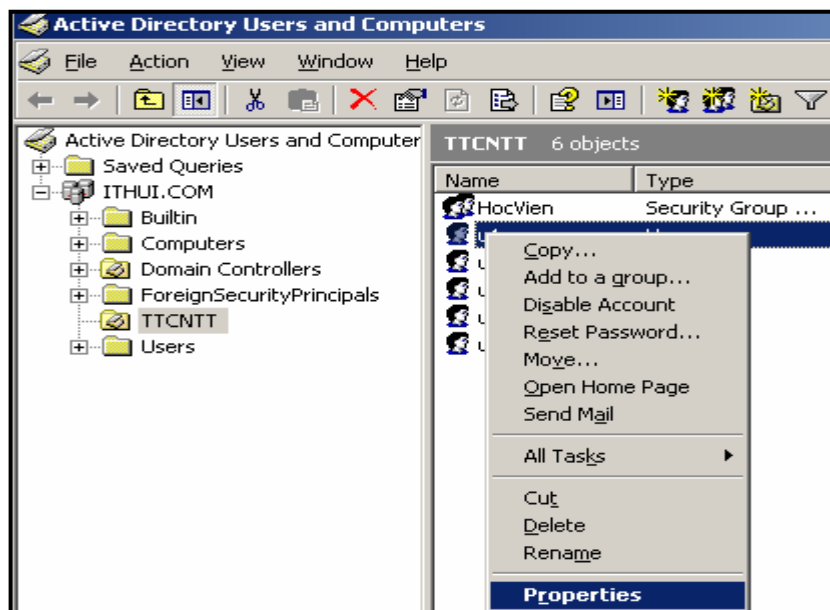


B4: Lặp lại các bước 1 đến 4 để tạo các user account sau đây:

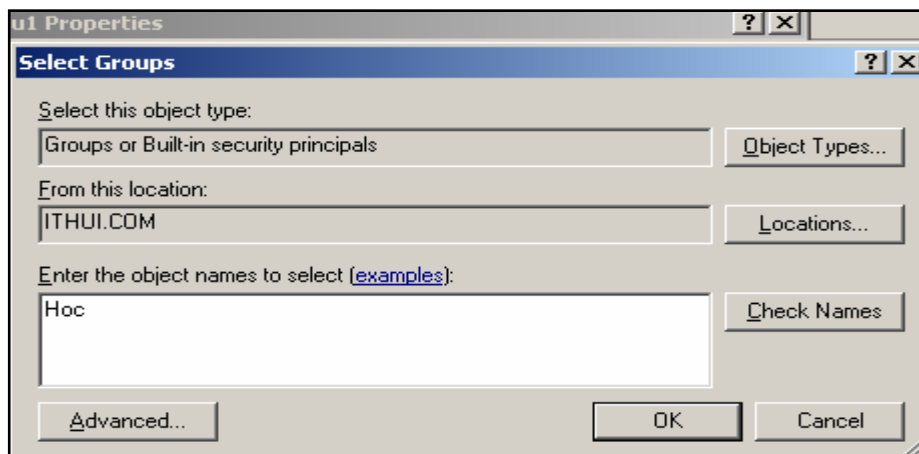
User u2: Password : hui@112
User u3: Password : hui@113
User u4: Password : hui@114
User u5: Password : hui@115

3. ĐƯA CÁC USER VÀO TRONG GROUP

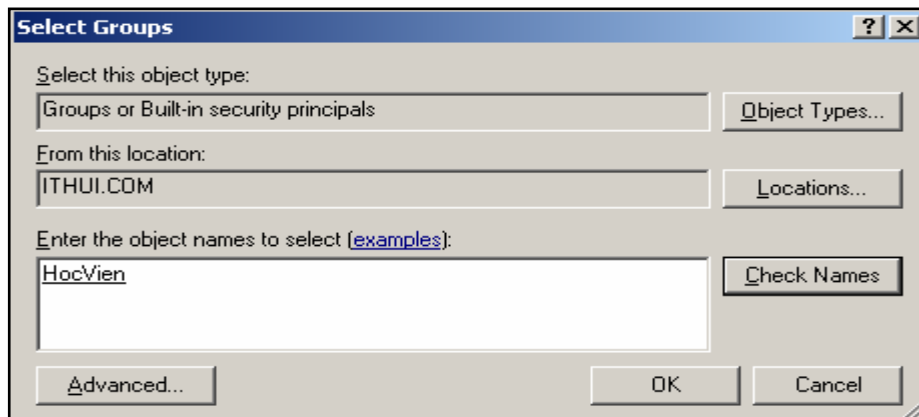
B1: Đưa user **u1** vào Group **HocVien** Click chuột phải vào **u1** chọn **properties**



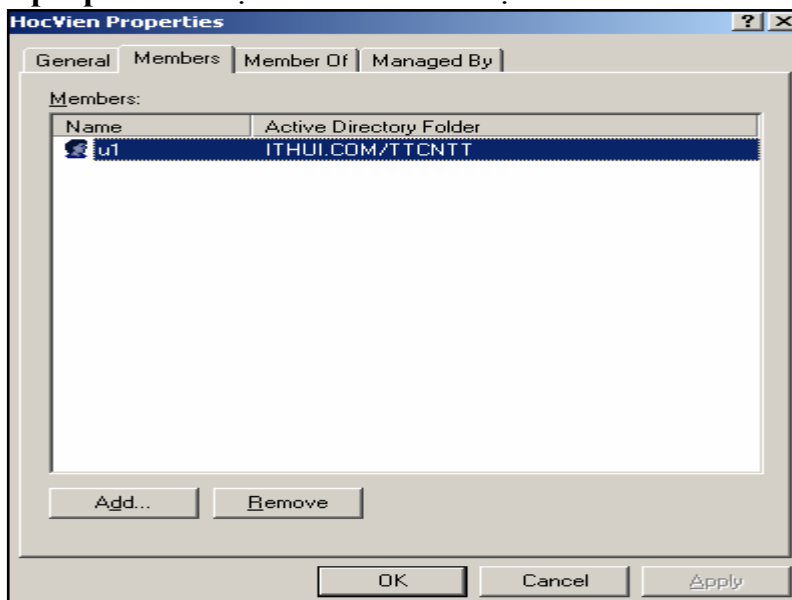
Trong cửa sổ **properties** của u1 chọn tab **Member of** chọn **Add** nhập vào ô **Enter the object name to select**: Hoc



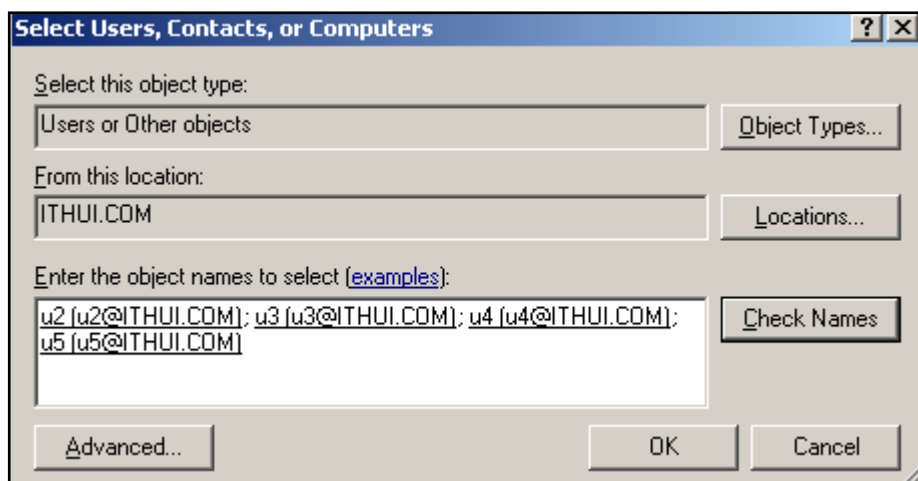
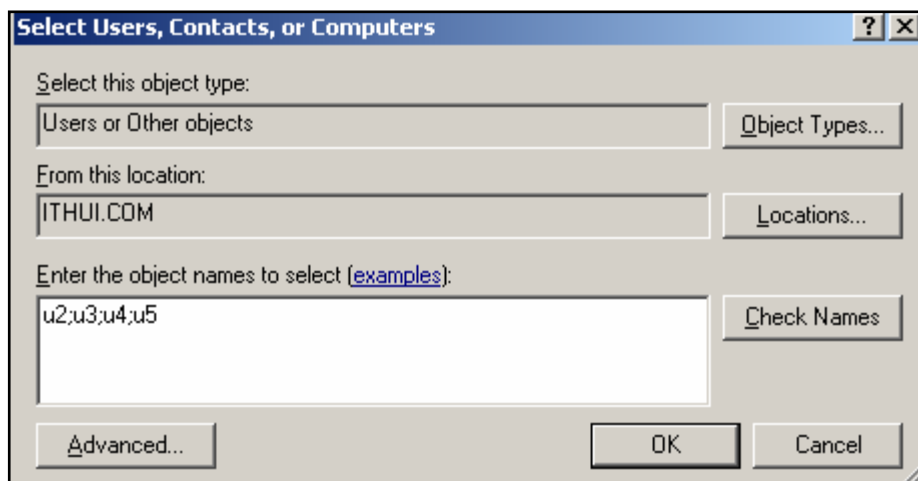
- Clickname chọn Ok chọn Apple chọn Ok



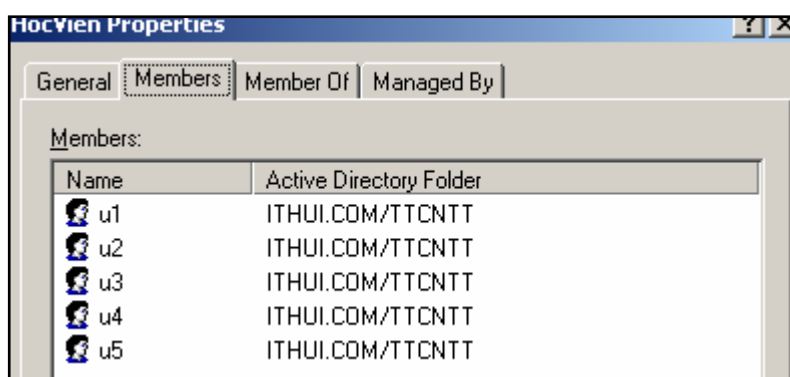
B2: Đưa các user **u2,u3,u4,u5** vào Group **HocVien** Click chuột phải vào Group **HocVien** chọn **properties** chọn tab **Member** chọn **Add**



nhập vào ô **Enter the object name to select** “u2,u3,u4,u5” **Checkname** chọn **Ok**, **Ok**

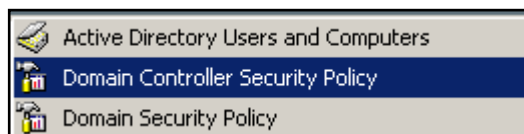


Các u2,u3,u4 và u5 là thành viên của Group **HocVien**: **Apple** chọn **Ok**

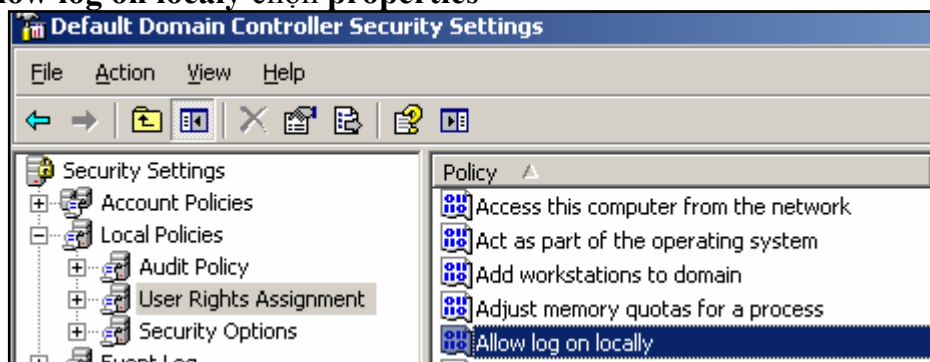


4. Chỉnh policy để các user thuộc Group **HocVien** được phép log on locally vào máy domain controller

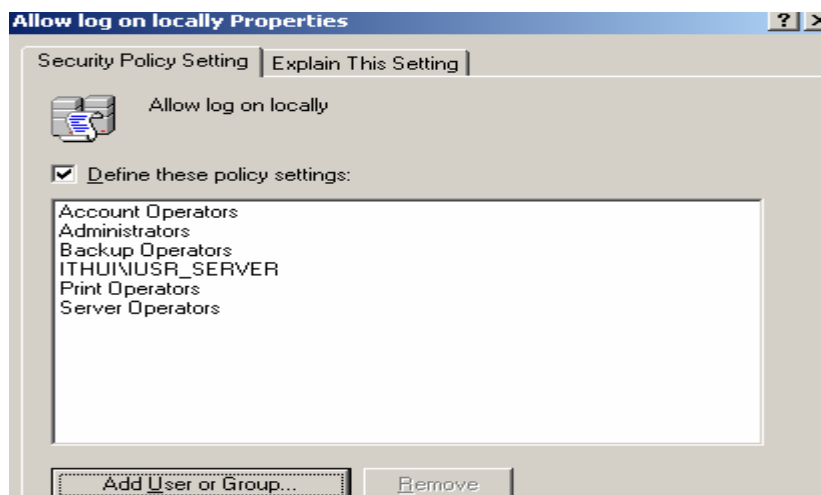
B1: Log on **Administrator** đóng tất cả cửa sổ đang có chọn **Start** chọn **Programs** chọn **Administrative Tools** chọn **Domain controller Security Policy**



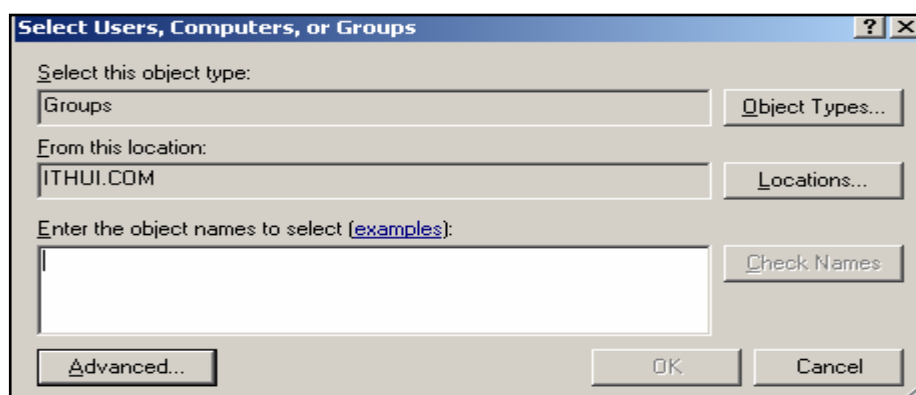
- **Security settings** chọn **Local policies** chọn **User Right Assignment** chọn **Allow log on locally** chọn **properties**



- Chọn **Add user or Group** chọn **Browse**

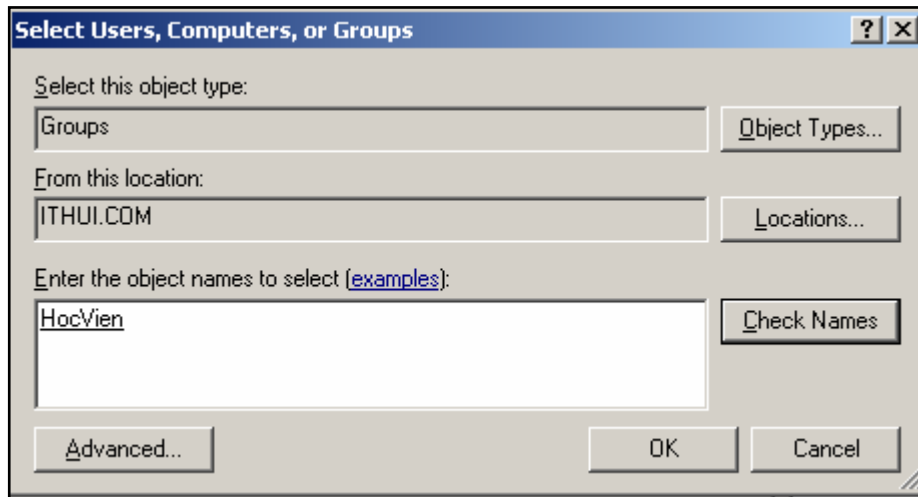


Chọn ok Chọn Advanced tìm và chọn Group **HocVien**



Tại hộp thoại **Select users....**Click **Ok**

Tại hộp thoại **Add users....**Click **Ok**



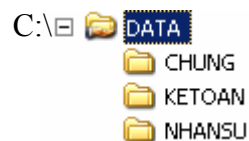
B2: Đóng tất cả cửa sổ đang có chọn **Start** chọn **Run** gõ **cmd** trong cửa sổ command line gõ **gpupdate/force**

B3: Log on lần lượt các users: **u1,u2,u3,u4,u5**

BÀI 8: NTFS

Chuẩn bị:

- Khởi động máy chọn **windows server 2003** đã nâng cấp **Domain Controller**
- Bỏ giới hạn **Password** (**Domain Security Policy** chọn **Account Policies** chọn **Password Policy**)
- Vào C:\Tạo cây thư mục như sau:



- Tạo OU **KETOAN** và OU **NHANSU**
- Trong OU **KETOAN** tạo Group **Ketoan**. Tạo các user **KT1,KT2,KT3** và Password là **abc@123**, Add các user **KT1,KT2,KT3** vào Group **Ketoan**.
-
- Trong OU **NHANSU** tạo Group **Nhansu**. Tạo các user **NS1, NS2, NS3** và Password là **abc@123**, Add các user **NS1, NS2, NS3** vào Group **Nhansu**.
- Cho Group **Ketoan** và **Nhansu** quyền **Allow Logon Locally** (**Domain Controller Security Policy** chọn **Local Policies** chọn **User Right Assignment**)
- **goupdate/force**

Mục đích:

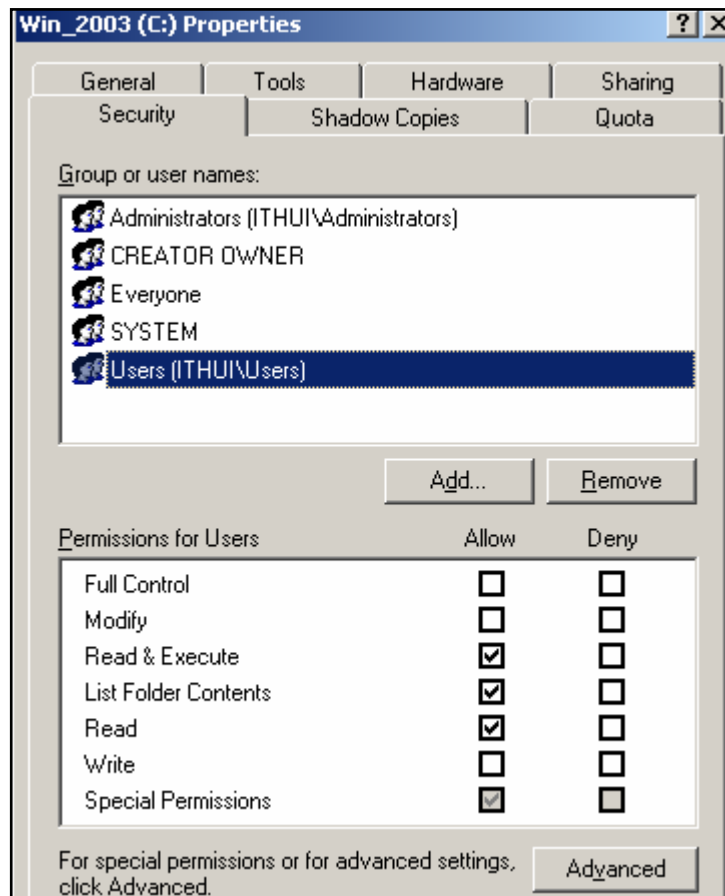
Phân quyền cho các Group sau

- Trên thư mục **Data**:
 - Group **Ketoan** và **Nhansu** có quyền **Read**
- Trên thư mục **Chung**:
 - Group **Ketoan** và **Nhansu** có quyền **Full**
- Trên thư mục **Ketoan**:
 - Group **Ketoan** có quyền **Full**
 - Group **Nhansu** không có quyền
- Trên thư mục **Nhansu**:
 - Group **Nhansu** có quyền **Full**
 - Group **Ketoan** không có quyền

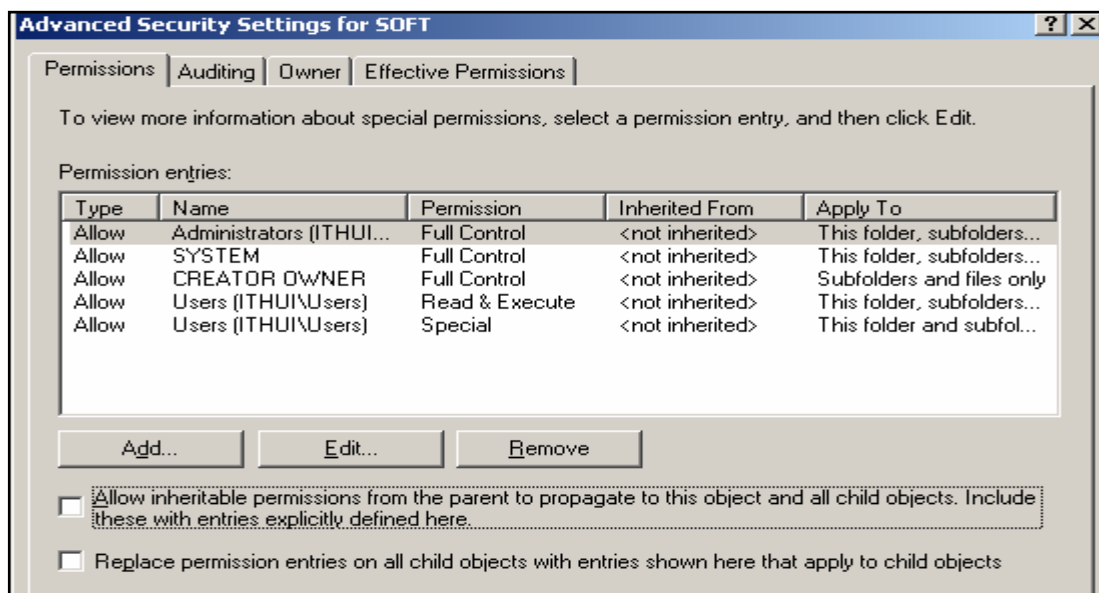
I. STANDARD PERMISSION

1. Phân quyền trên thư mục DATA

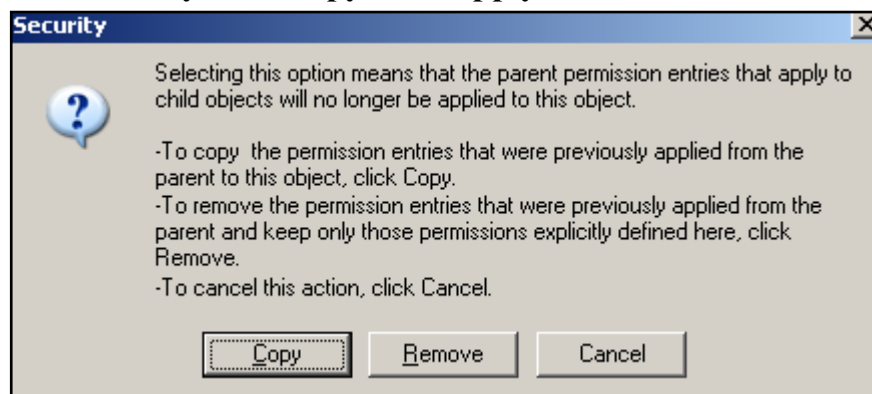
B1: Logon **Administrator** Chọn **C:** click chuột phải trên thư mục **DATA** chọn **Properties** vào tab **Security** chọn **Advanced**



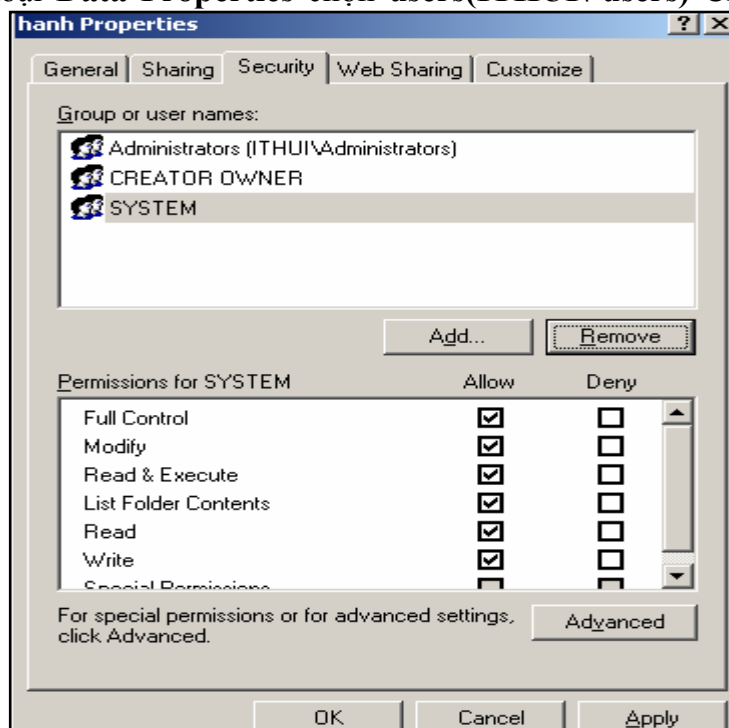
Bỏ dấu chọn tại mục **Allow Inheritable permission**(Như trong hình)



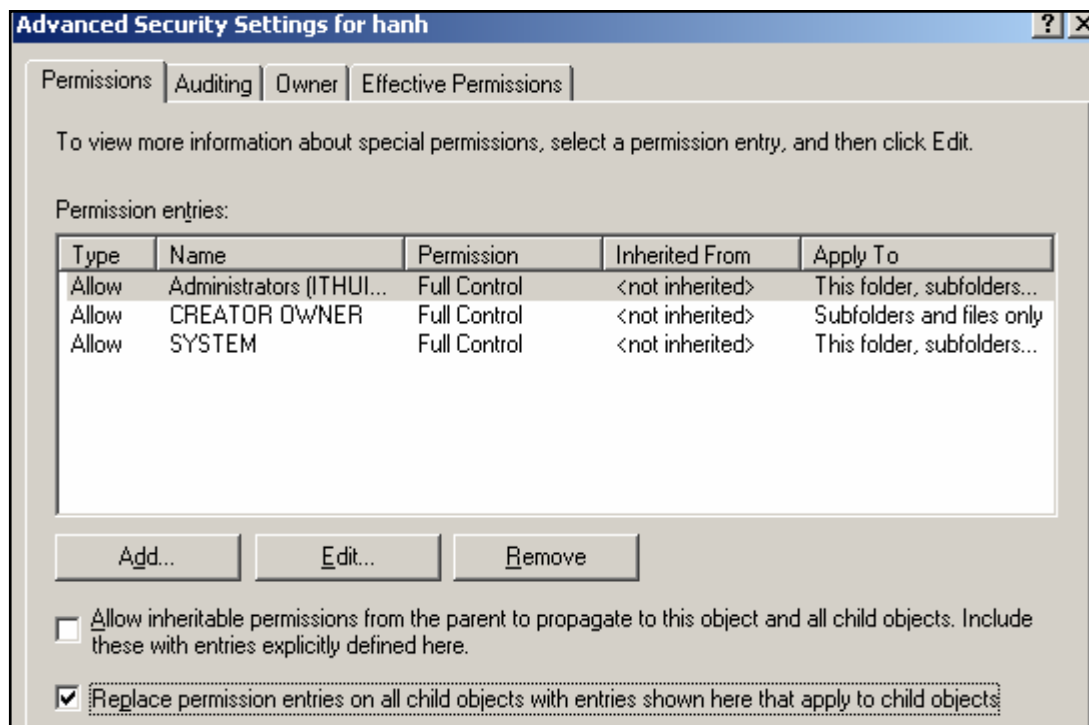
Trong hộp thoại **Security** chọn **Copy** chọn **Apply** chọn **OK**



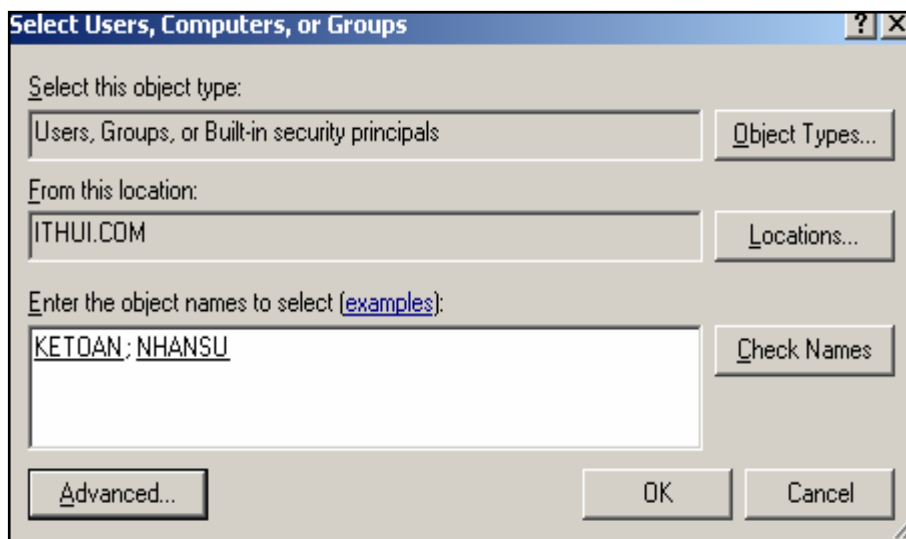
B2: Trong hộp thoại **Data Properties** chọn **users(ITHUI\ users)** CHỌN **Remove** chọn **Advanced**



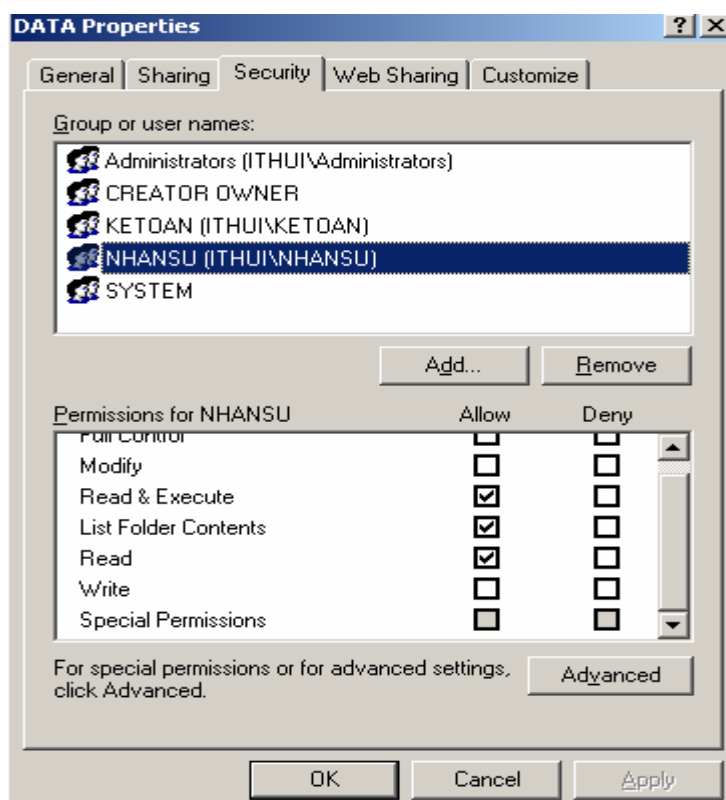
Trong hộp thoại **Advanced Security Settings for Data** đánh dấu chọn tại **Replece Permission.....**(như trong hình) chọn **OK** chọn **Yes**



B3: Trong tab **Security** Chọn **Add** tìm **Add 2 group Ketoan và Nhansu**

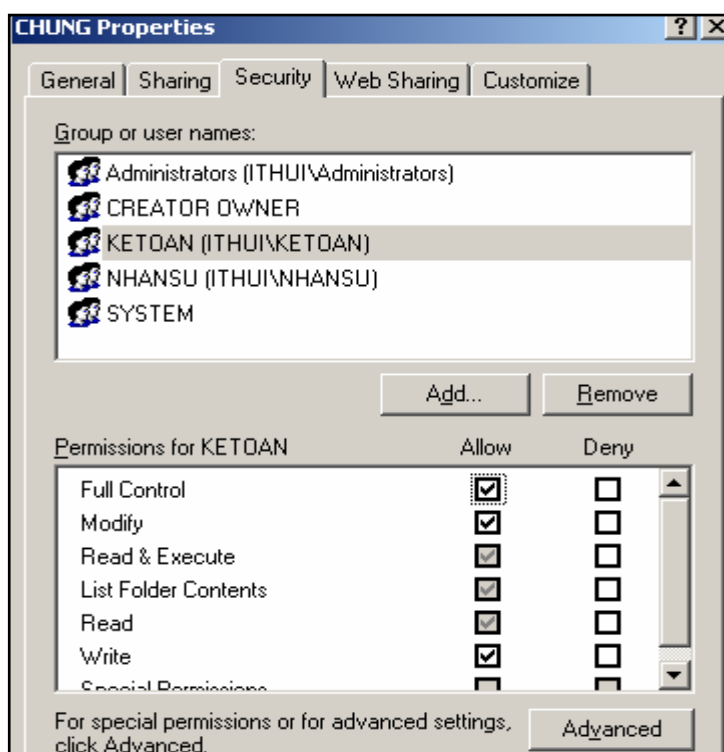


Trong hộp thoại **DATA properties** kiểm tra **Ketoan** và **Nhansu** đang có quyền **Read** chọn **Apple** chọn **Ok**

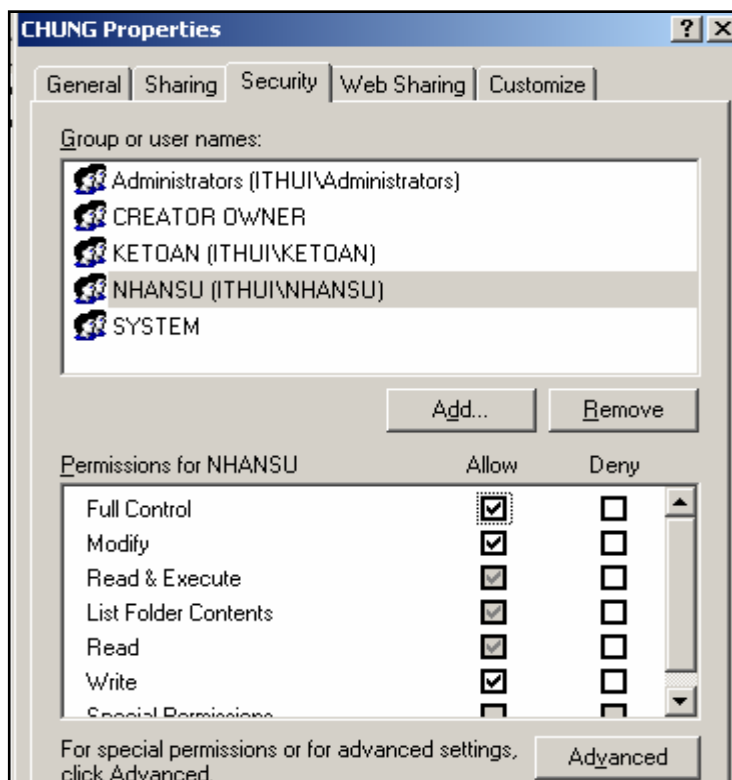


2. PHÂN QUYỀN TRÊN THƯ MỤC CHUNG

B1: Vào C:\DATA Click chuột phải trên thư mục **chung** chọn **Properties** vào tab **security** click chọn Group **Ketoan** đánh dấu vào ô **Full Control** trong cột **Allow**(Như trong hình) **Apply**

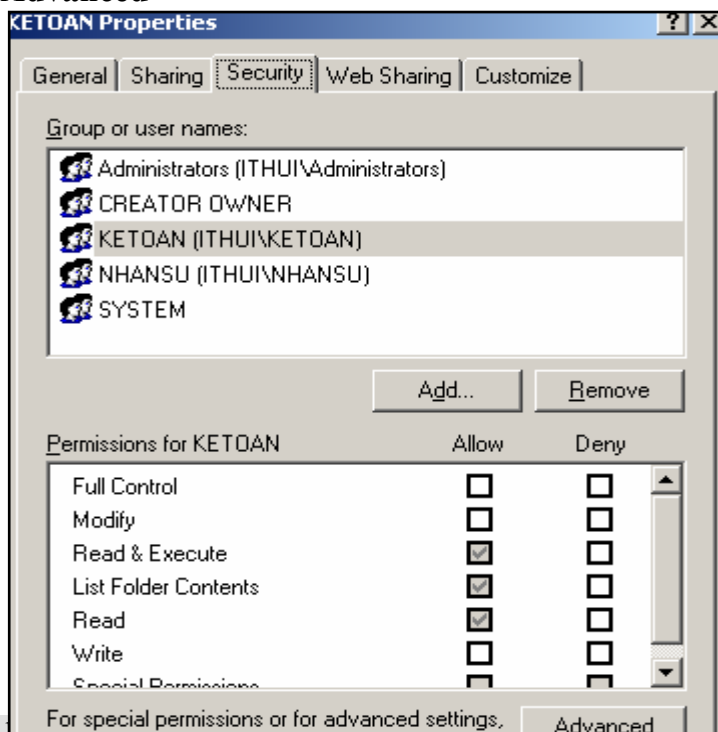


B2: Trong hộp thoại **chung Properties** click chọn Group **Nhansu** đánh dấu vào ô **Full Control** trong cột **Allow**(Như trong hình) **Apply**

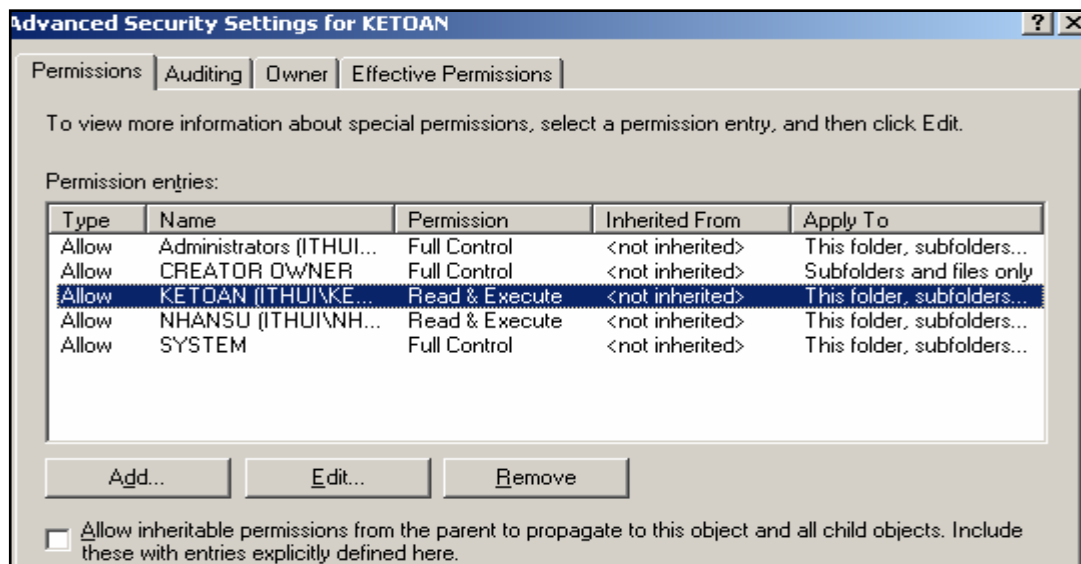


3. PHÂN QUYỀN TRÊN THƯ MỤC KETOAN

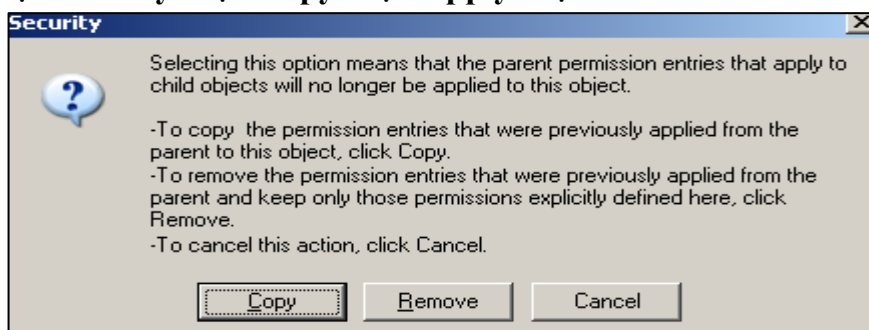
B1: Vào **C:\DATA** Click chuột phải trên thư mục **Ketoan** chọn **Properties** vào tab **security** click chọn **Advanced**



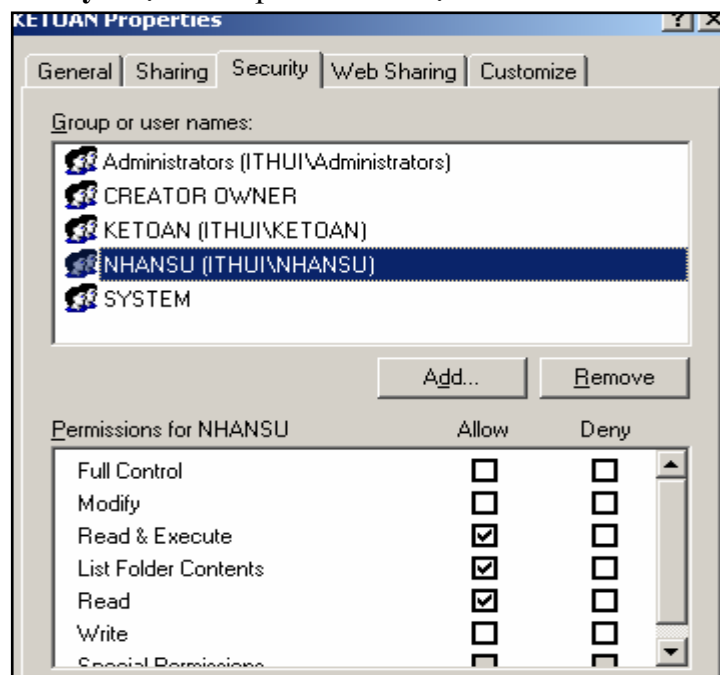
Trong tab **Permission** bỏ dấu check **Allow inheritable permission....**(như hình vẽ)



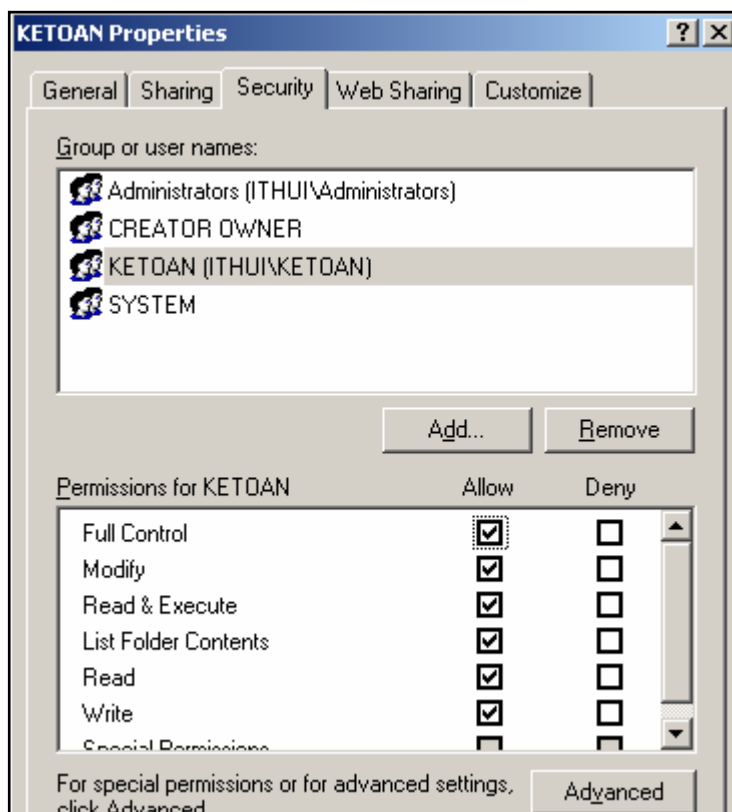
Trong hộp thoại **Security** chọn **Copy** chọn **Apply** chọn **OK**



B2: Trong tab **Security** chọn Group **nhansu** chọn **Remove**

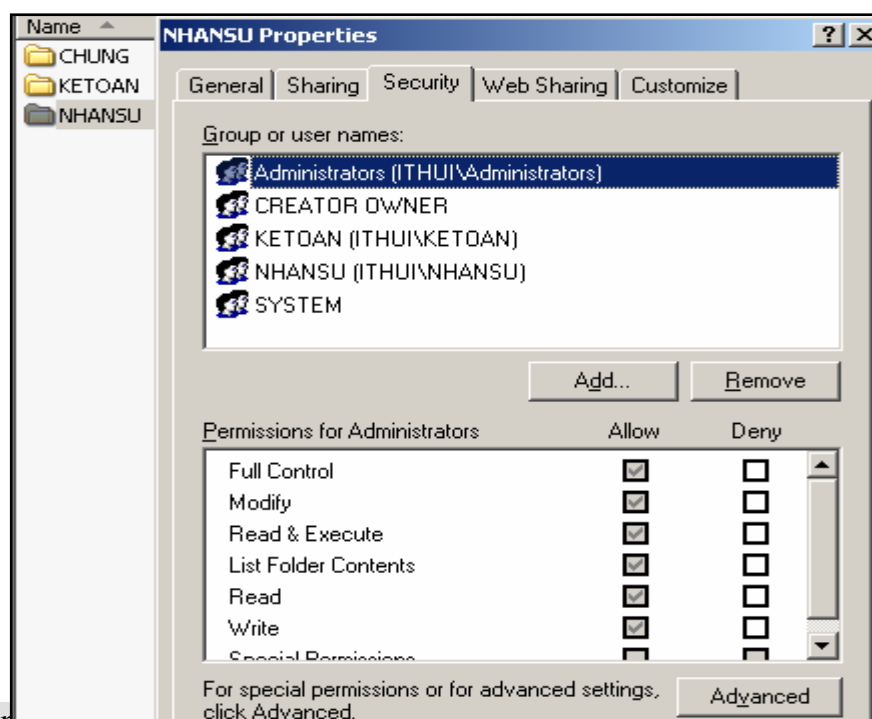


- Click vào nút **KETOAN** đánh dấu chọn vào ô **Full control** của cột **Allow** (Như trong hình) chọn **Apply** chọn **OK**

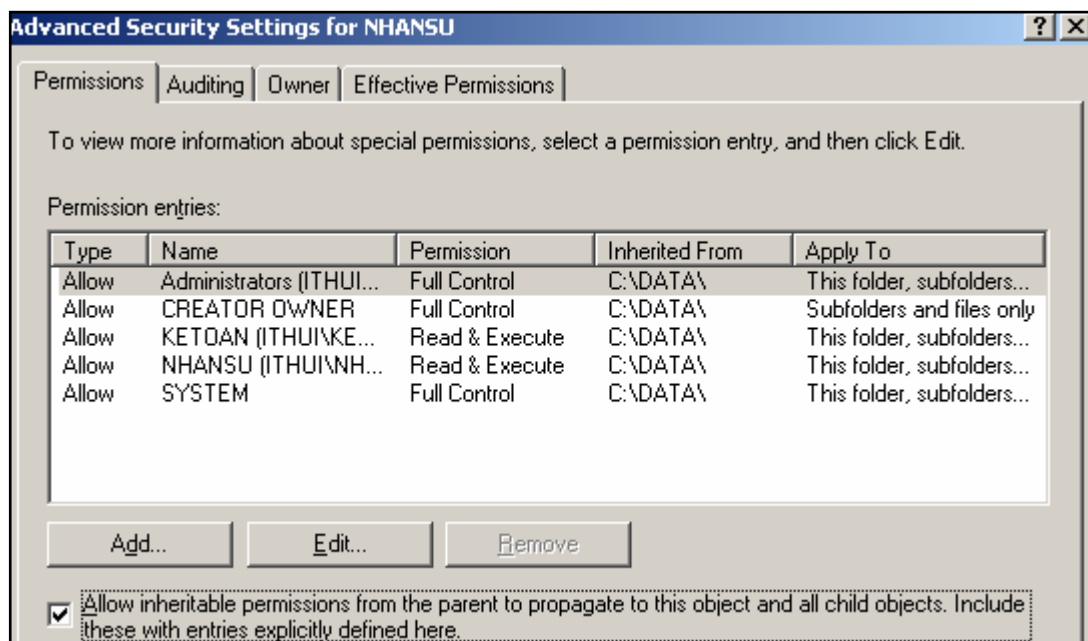


4. PHÂN QUYỀN TRÊN THƯ MỤC NHANSU

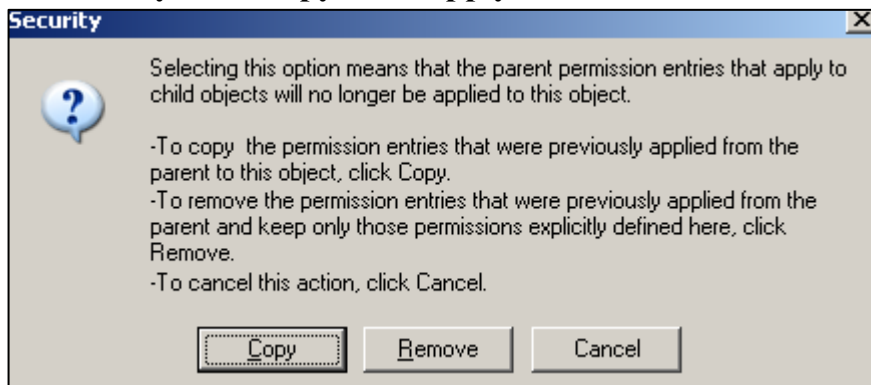
B1: Vào C:\DATA Click chuột phải trên thư mục **Nhansu** chọn **Properties** vào tab **security** click chọn **Advanced**



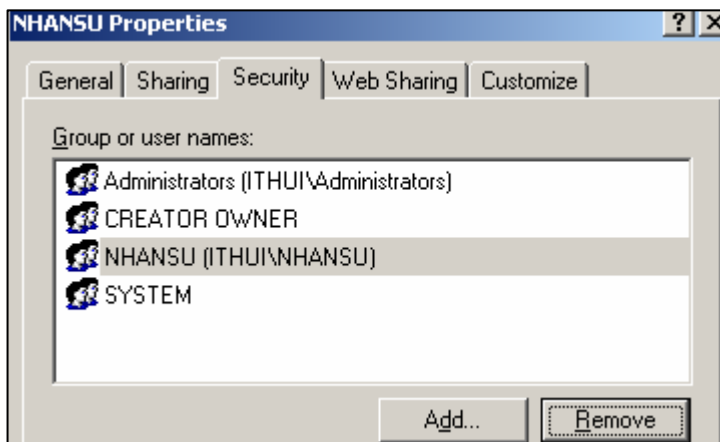
Trong tab **Permission** bỏ dấu check **Allow inheritable permission....**(như hình vẽ)



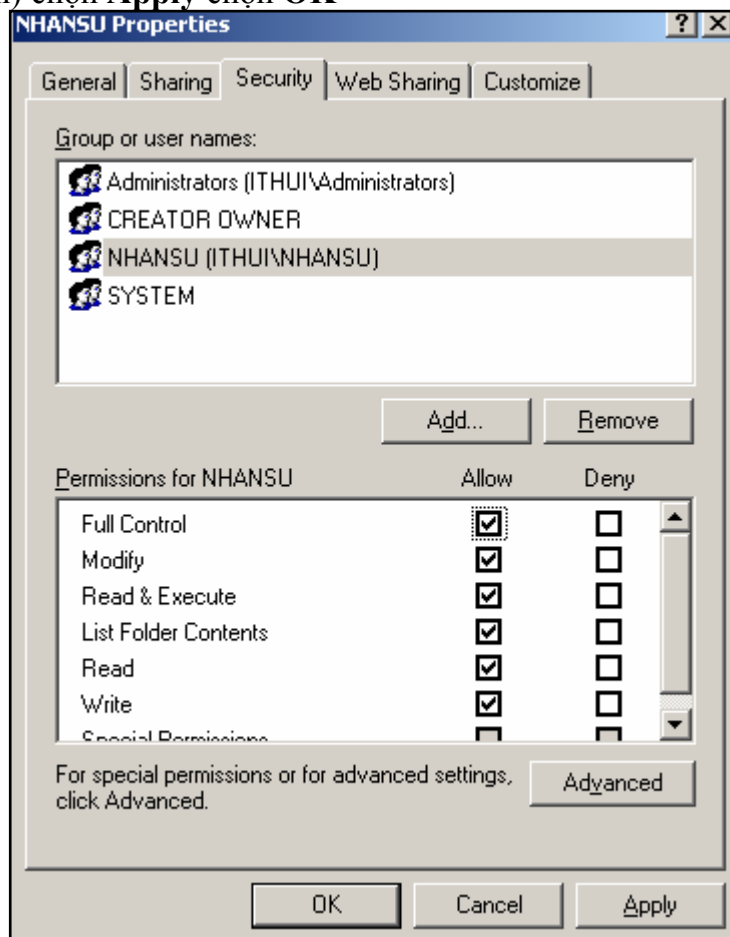
Trong hộp thoại **Security** chọn **Copy** chọn **Apply** chọn **OK**



B2: Trong tab **Security** chọn Group **nhansu** chọn **Remove**



- Click vào nút **Nhansu** đánh dấu chọn vào ô **Full control** của cột **Allow** (Như trong hình) chọn **Apply** chọn **OK**

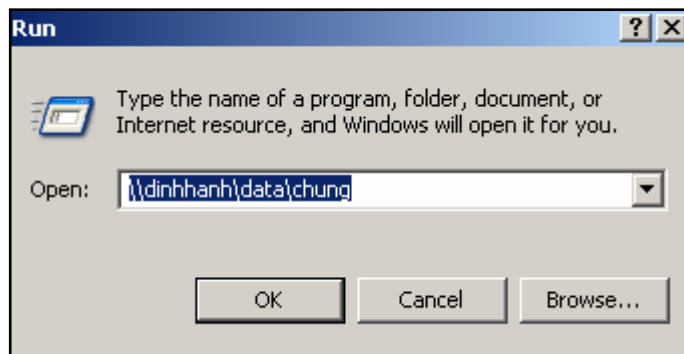


BÀI 9: KẾT HỢP SHARE PERMISSION VÀ NTFS PERMISSION

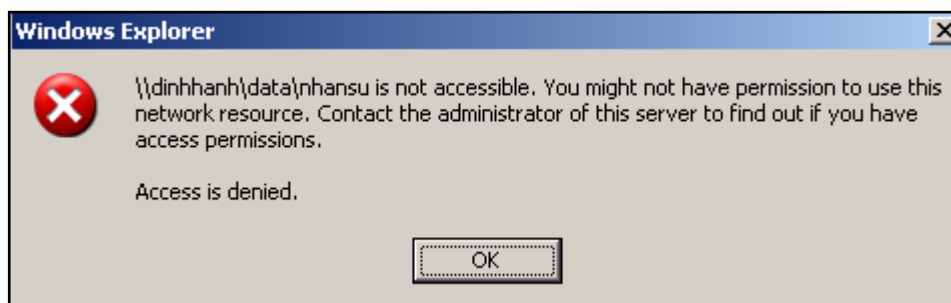
B1: Trên máy **Domain Controller** share thư mục **C:\DATA** cho **Everyone** quyền **Full Control**

B2: Máy **Windows Vista** hoặc **XP** Logon vào **KT1**

B3: Start chọn **Run** gõ **\\PCXX** (PCXX là tên máy **Domain Controller**) chọn **OK**



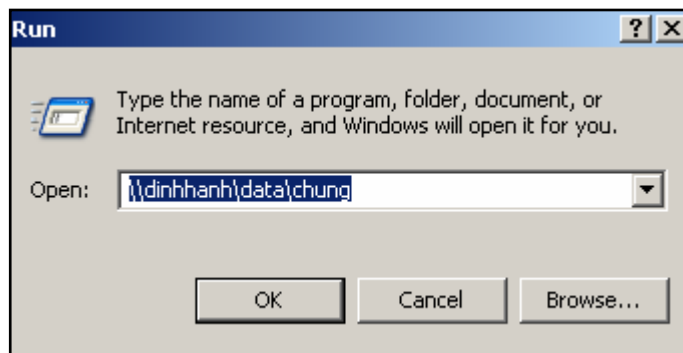
- Vào thư mục \\ PCXX\\DATA\\Chung Tạo một file **DataKT1.txt**
- Vào thư mục \\ PCXX\\DATA\\Ketoan Tạo một file **DataKT1.txt**
- Vào thư mục \\ PCXX\\DATA\\Nhansu Tạo một file **DataKT1.txt** Hệ thống sẽ thông báo lỗi (như hình vẽ) **Ok**



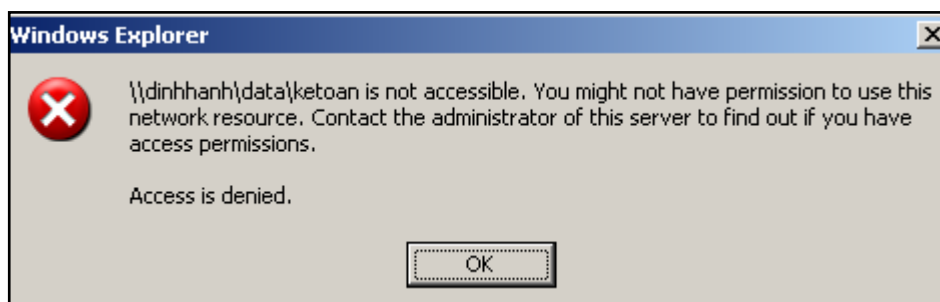
B4: KT2 Và KT3 làm tương tự như B2 và B3

B5: Logon NS1

B6: Start chọn Run gõ [\\ PCXX](#) (PCXX là tên máy **Domain Controller**) chọn **OK**



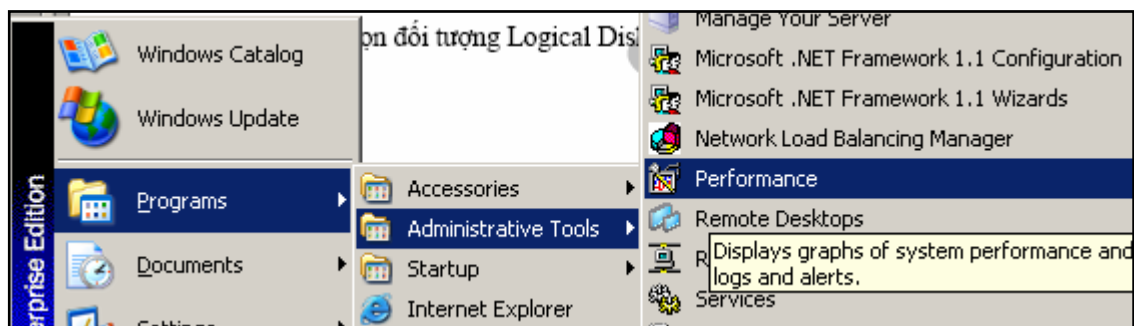
- Vào thư mục \\ PCXX\\DATA\\Chung Tạo một file **DataNS1.txt**
- Vào thư mục \\ PCXX\\DATA\\Ketoan Tạo một file **DataNS1.txt**
- Vào thư mục \\ PCXX\\DATA\\Nhansu Tạo một file **DataNS1.txt** Hệ thống sẽ thông báo lỗi (như hình vẽ) **Ok**



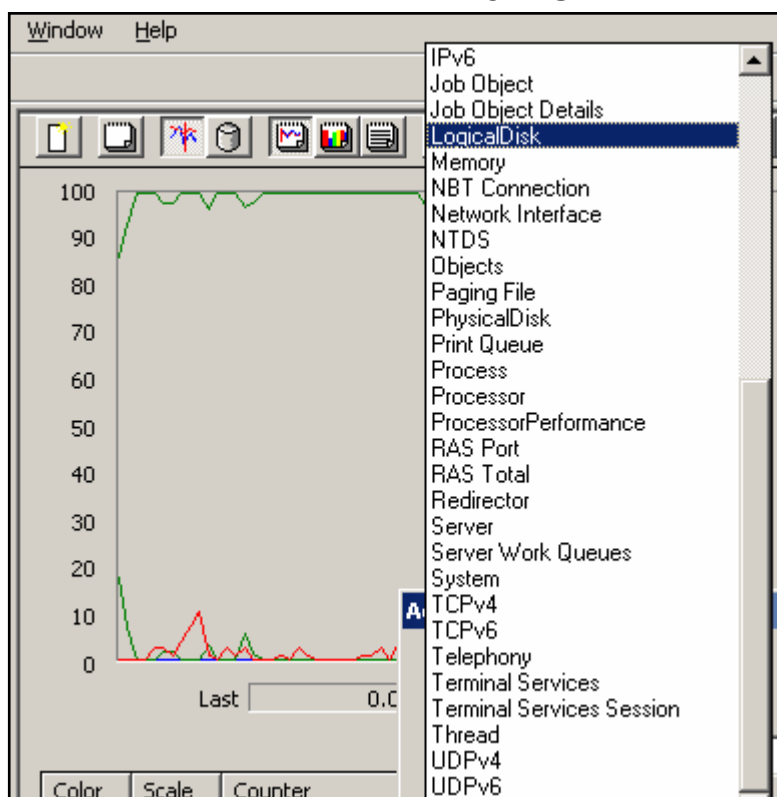
BÀI 10: CHUẨN BỊ SẴN SÀNG ĐỂ GIÁM SÁT VẬN HÀNH CỦA MÁY CHỦ

Bài tập 1 Lựa chọn kỹ thuật giám sát thích hợp

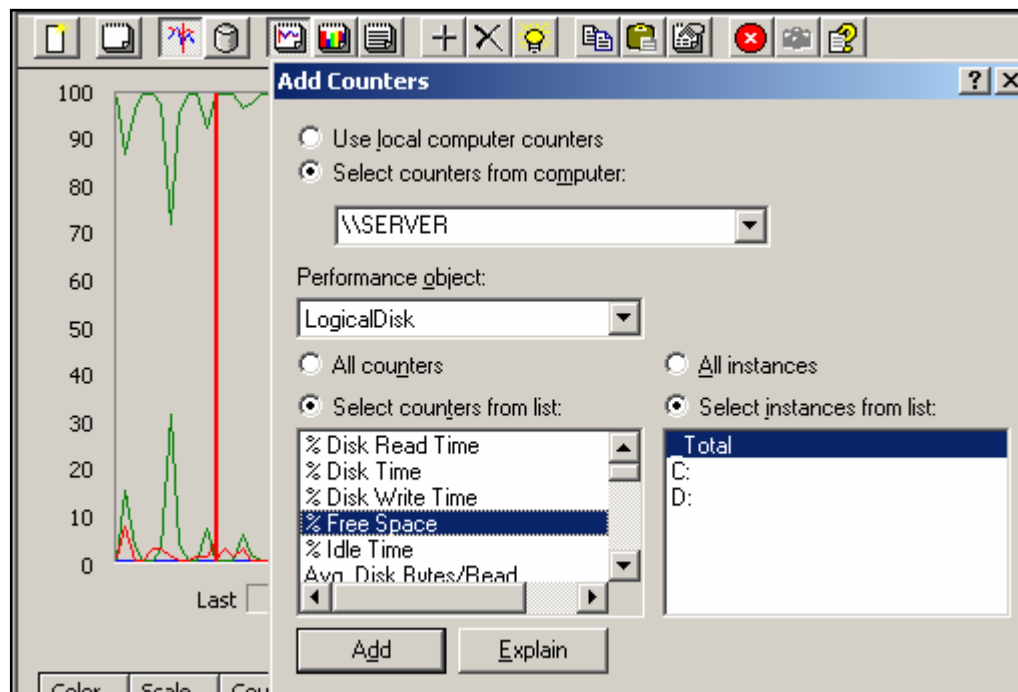
Start ➤ All Programs ➤ Administrative Tools ➤ Performance



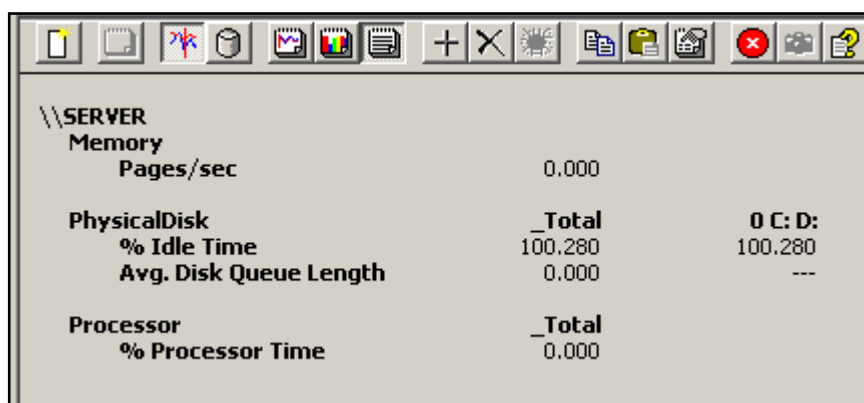
Chọn **counter** chọn **add counters** đối tượng **Logical Disk**



Chọn %Free Space



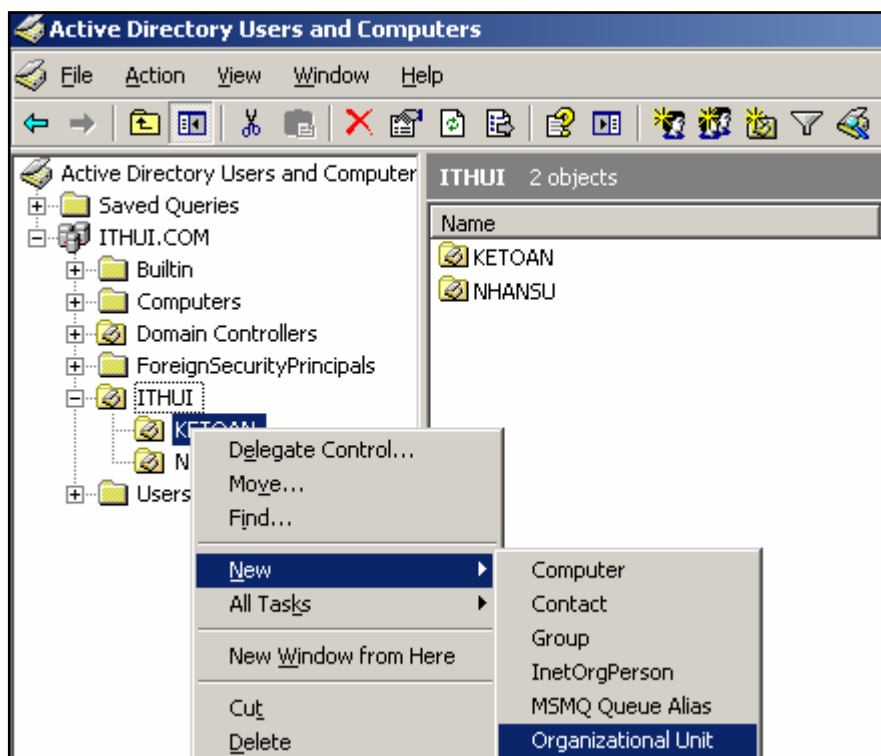
Dùng phương pháp Report để xem kết quả



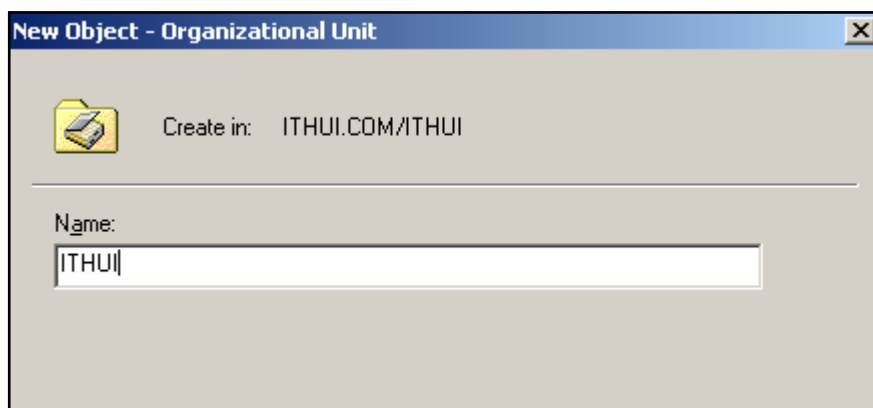
BÀI 11: OU DELEGATE CONTROL

I. TẠO OU (Ogannization Unit)

B1: Log on **Administrator** Chọn **Start** Chọn **Programs** Chọn **Administrative Tools** Chọn **Active Directory Users and Computer** Click chuột phải trên **ITHUL.COM** Properties Chọn **New** Chọn **Ogannization Unit**



Trong cửa sổ **New Object- Organization Unit** trong ô **name** : Gõ **ITHUI** chọn **Ok**



B2: Click Chuột phải trên OU **ITHUI New** chọn **Organization Unit** trong cửa sổ **New Object- Organization Unit** trong ô **Name Ketoan** chọn **OK**

B3: Click Chuột phải trên OU **ITHUI New** chọn **Organization Unit** trong cửa sổ **New Object- Organization Unit** trong ô **Name Nhansu** chọn **OK**

B4: Click Chuột phải trên OU **Ketoan** chọn **New** chọn **User** trong cửa sổ **New Object User** trong ô **First name** và ô **Fullname** điền **KT1** trong ô **user logon name** và ô **user logon name(Pre- windows 200)** điền **KT1** chọn **next**.

New Object - User

Create in: ITHUI.COM/ITHUI/KETOAN

First name: Initials:

Last name:

Full name:

User login name:

User login name (pre-Windows 2000):

< Back Next > Cancel

Trong cửa sổ **Password** và ô **Confirm Password** điền **abc@123** bỏ dấu chọn tại **User must change Password at next logon** chọn **next** chọn **Finish**

New Object - User

Create in: ITHUI.COM/ITHUI/KETOAN

Password:

Confirm password:

☒ User must change password at next logon

☐ User cannot change password

☐ Password never expires

☐ Account is disabled

< Back Next > Cancel

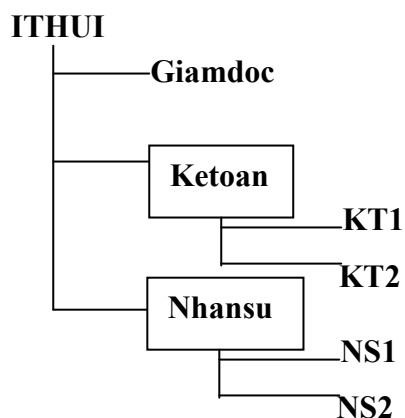
B5: trong OU **ketoan** tạo user **KT2** (tương tự như B4)

B6: Click Chuột phải trên OU **Nhansu** chọn **New** chọn **User** trong cửa sổ **New Object-User** trong ô **First name** và ô **Fullname** điền **NS1** trong ô **user login name** và ô **user login name(Pre- windows 200)** điền **KT1** chọn **next**.

Trong cửa sổ **Password** và ô **Confirm Password** điền **abc@123** bỏ dấu chọn tại **User must change Password at next logon** chọn **next** chọn **Finish**

B7: Trong OU **Ketoan** tạo user **NS2**(Tương tự như B6)

II. Delegate Control



Mục đích: trong mô hình OU này ta phân quyền như sau

- User **KT1** có quyền quản lý **user account** trong OU **Ketoan**
- User **NS1** có quyền quản lý **user account** và Group trong OU **Nhansu**
- User **Giamdoc** có quyền quản OU **ITHUI**, **Ketoan**, **Nhansu**

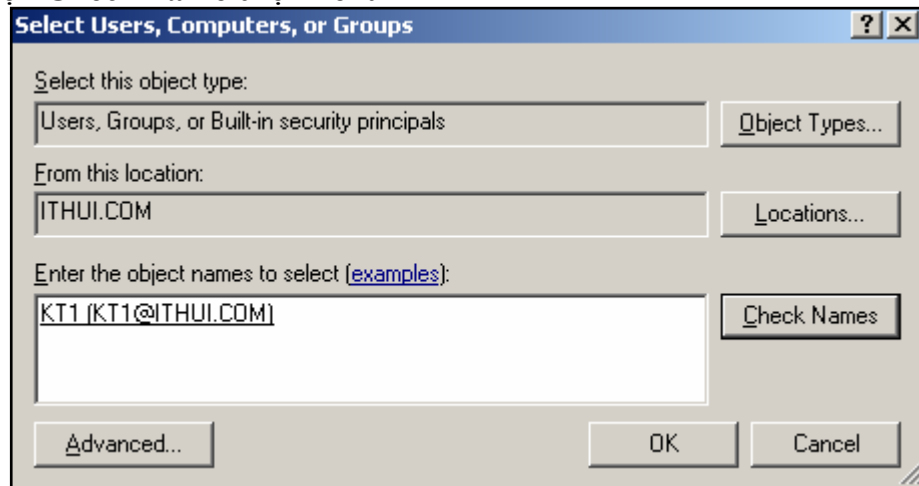
Chuẩn bị: Cho group **users** có quyền **Allow log on locally**

Logon Administrator vào **Start** Chọn **Programs** Chọn **Administrative Tools**
Chọn **Domain Controller Security Policy** Chọn **Local Policies** Chọn **User Right Assignment** Click chuột phải trên **Allow log on locally** Chọn **Properties** Chọn **Add User or Group**Browse gõ **users** Chọn **Check Names** Chọn **Ok** Chọn **Ok**

- Đóng cửa sổ đang có **Start** Chọn **run** gõ **cmd** trong cửa sổ command line gõ **gpupdate/force**

1. Phân quyền cho user **KT1** quản lý các user accounts trong OU **ketoan**

B1: **Logon Administrator** vào **Start** Chọn **Programs** Chọn **Administrative Tools** chọn **AD** Click chuột phải trên OU **Ketoan** chọn **Delegate Control....**
Trong cửa sổ **Wellcome** chọn **next** trong cửa sổ **user or Group** chọn **Add** gõ **KT1** chọn **Check name** chọn **next**

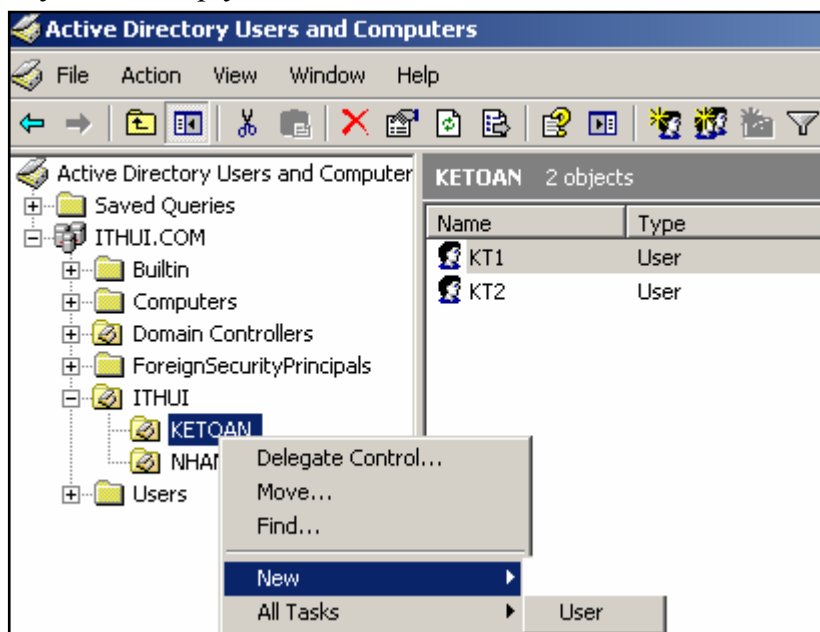


Trong cửa sổ **Tasks to Delegate** đánh dấu chọn vào ô **Delegate the following common tasks** đánh dấu chọn vào ô **Create, delete, and manage user account** chọn **next** chọn **Finish**



B2: Logoff Administrator log on **KT1** vào **Start** Chọn **Programs** Chọn **Administrative Tools** chọn **AD** Click chuột phải trên OU **Ketoan** chọn **New** chọn **user**

Lưu ý: Lưu ý **KT1** có quyền tạo User



Trong cửa sổ **New Object User** tạo user **KT3** next trong ô **Password** và ô **Confirm Password** điền **abc@123** bỏ dấu chọn tại **User must change Password at next logon** chọn **next** chọn **Finish**

New Object - User

Create in: ITHUI.COM/ITHUI/KETOAN

First name: Initials:

Last name:

Full name:

User logon name:

User logon name (pre-Windows 2000):

< Back Next > Cancel

B3: Click chuột phải trên user **KT2** chọn **Reset Password....** Tạo Password mới cho **KT2** chọn **OK**.

B4: Click chuột phải trên user **KT2** chọn **Delete** chọn **Yes**

2. Phân quyền cho user NS1 quản lý các user accounts các Group trong OU Nhansu

B1: Logon Administrator vào Start Chọn Programs Chọn Administrative Tools chọn AD Click chuột phải trên OU Nhansu chọn **Delegate Control....** Trong cửa sổ **Wellcome** chọn **next** trong cửa sổ **user or Group** chọn Add gõ NS1 chọn **Check name** chọn **next**

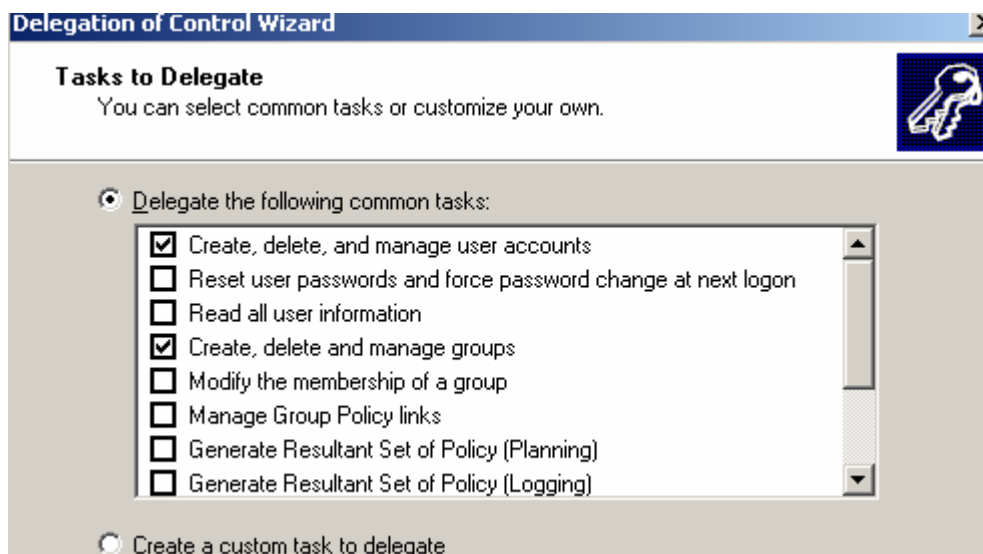
Select Users, Computers, or Groups

Select this object type:

From this location:

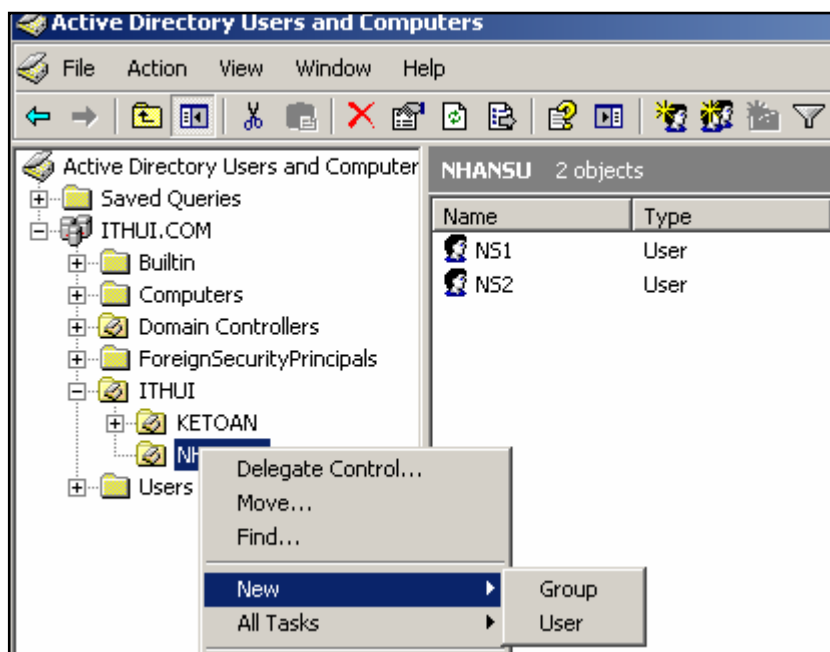
Enter the object names to select (examples):

Trong cửa sổ **Tasks to Delegate** đánh dấu chọn vào ô **Delegate the following common tasks** đánh dấu chọn vào ô **Create, delete, and manage user account** và **Create, delete, and manage Group** chọn **next** chọn **Finish**



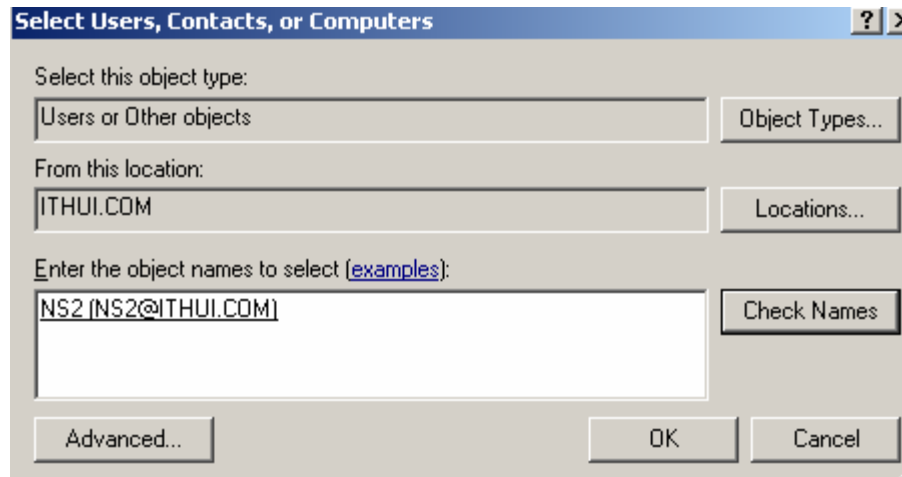
B2: Logoff Administrator log on NS1 vào **Start** Chọn **Programs** Chọn **Administrative Tools** chọn **AD Click** chuột phải trên OU **Nhansu** chọn **New** chọn **Group**

Lưu ý: Lưu ý NS1 có quyền tạo User và Group

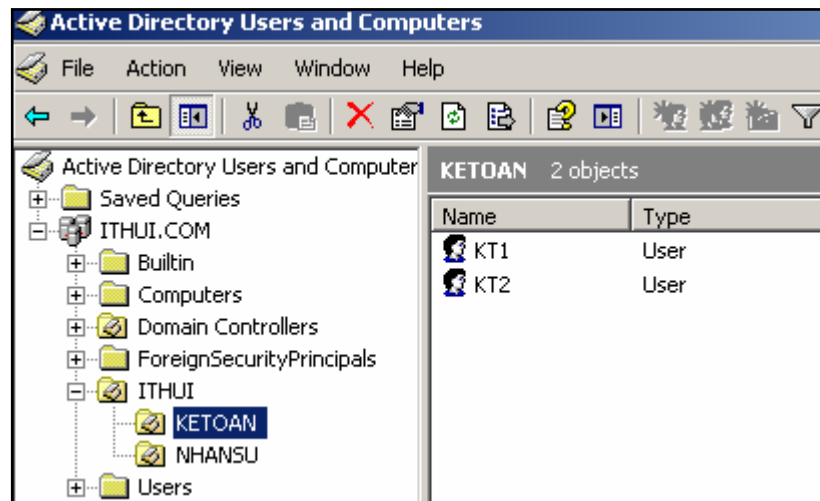


Trong cửa sổ **New Object Group** tạo **Group Nhansu** trong **Group scope** chọn **Global** trong **Group type** chọn **Security** chọn **OK**

B3: Click chuột phải trên Group **nhansu** chọn **Properties** trong **Properties** chọn tab **Member** chọn **Add.....** trong hộp thoại **Select Users, Contacts, or Computers** Gõ **NS2** check name chọn **OK** chọn **OK**

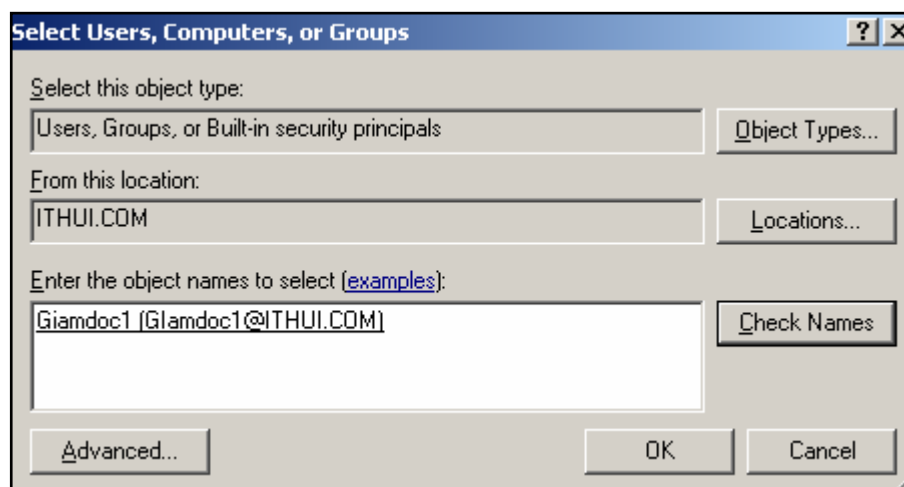


B4: Click chuột phải vào Group **Nhansu** chọn **Delete** chọn **Yes** Click chuột phải trên **OU Ketoan**

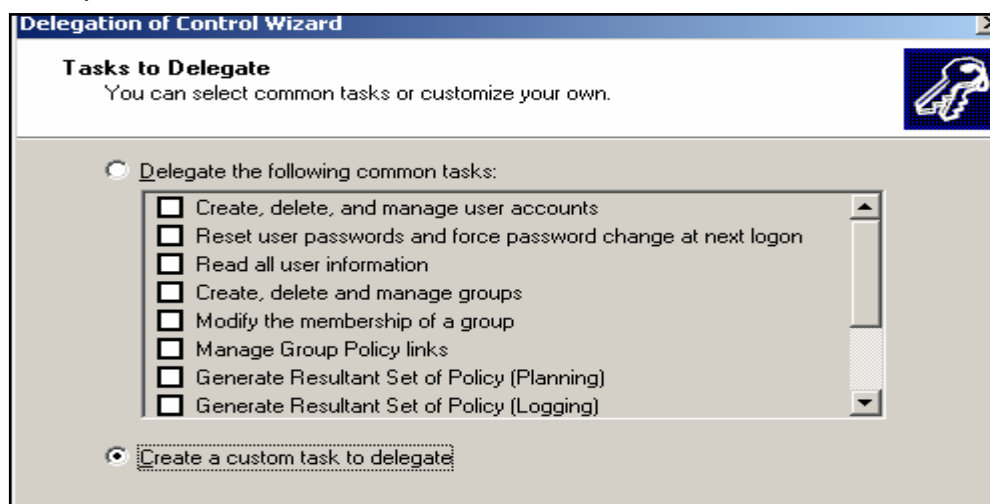


3. Cho user Giamdoc quyền Full Control trên các OU ITHUI, Ketoan, Nhansu

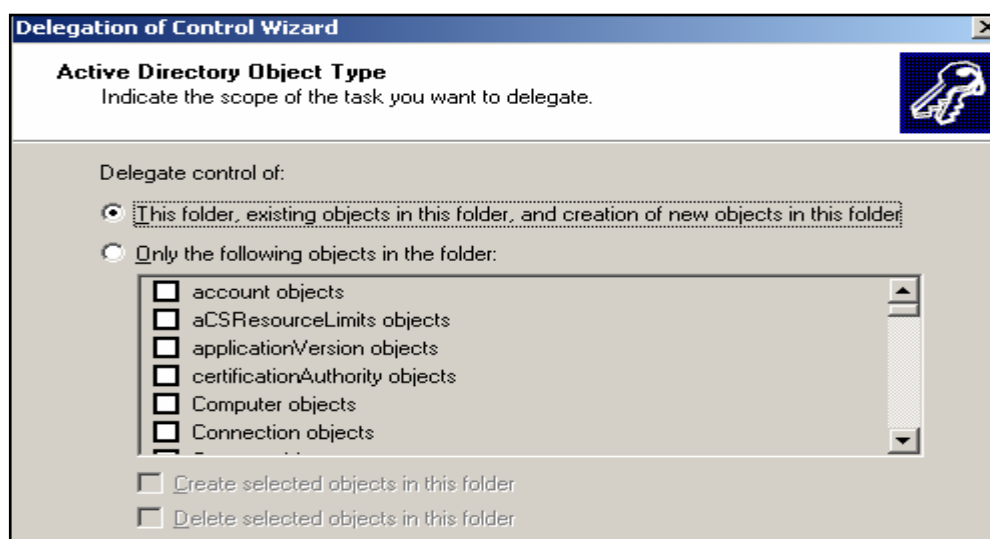
B1: Logon Administrator vào Start Chọn **Programs** Chọn **Administrative Tools** chọn **AD** Click chuột phải trên OU **ITHUI** chọn **Delegate Control....** Trong cửa sổ **Wellcome** chọn **next** trong cửa sổ **user or Group** chọn **Add** gõ **Giamdoc** chọn **Check name** chọn **next**



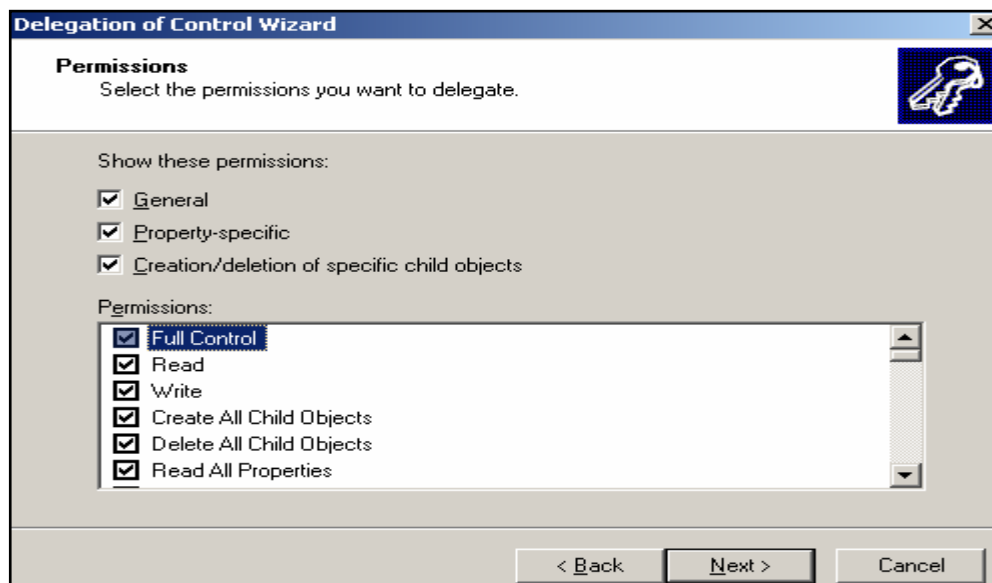
Trong cửa sổ **Tasks to Delegate** đánh dấu chọn vào ô **Create a custom task to delegate** chọn next



Trong hộp thoại **Active Directory Object type** chọn ô **This Foeder, existing.....** chọn next

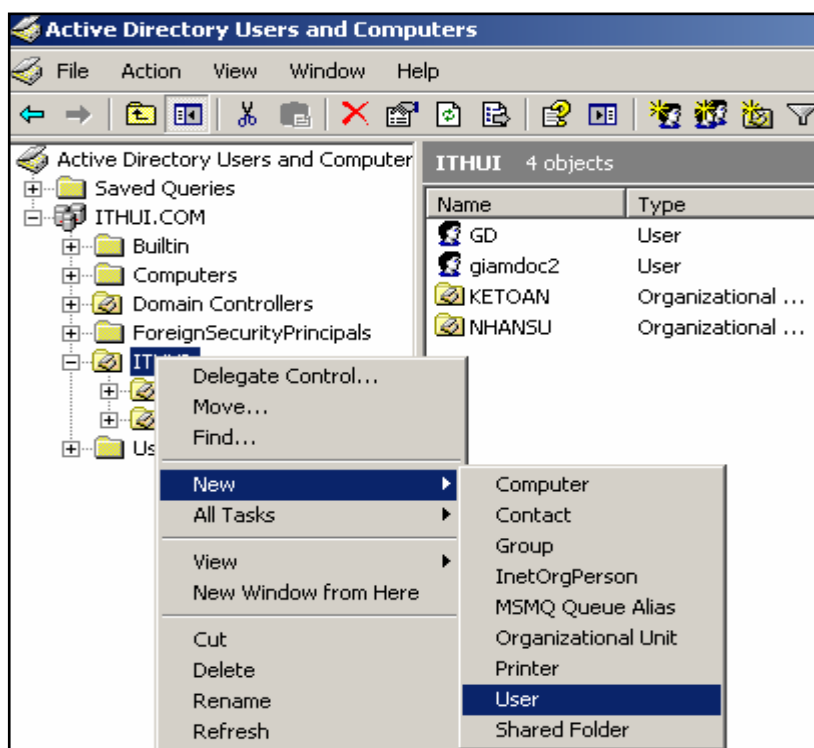


Trong hộp thoại **Permissions** đánh dấu vào ô **General** chọn ô **Property –specific**, ô **Create/ deletion of specific child objects** đánh dấu vào ô **Full control** chọn **next** chọn **Finish**



B2: Logoff Administrator log on **Giamdoc** vào **Start** Chọn **Programs** Chọn **Administrative Tools** chọn **AD** Click chuột phải trên OU **ITHUI** chọn **New** chọn **User** tạo user **U1** (Tương tự như các bước của phần trên)

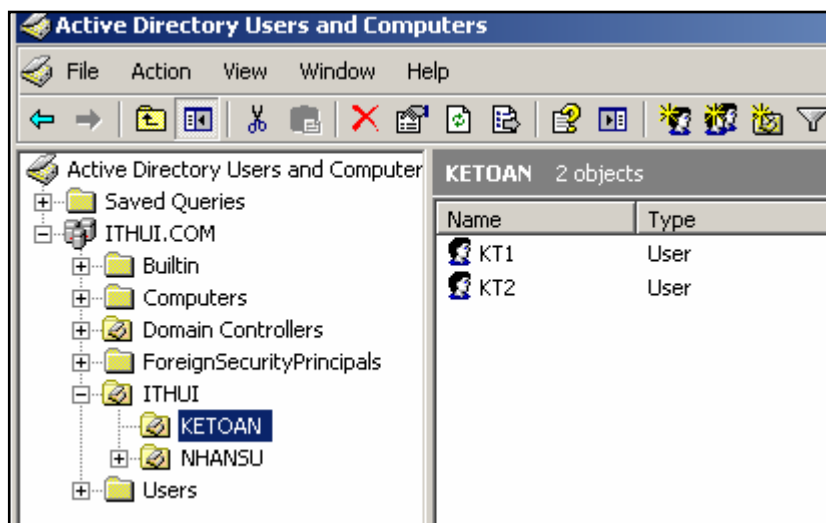
Lưu ý: user **Giamdoc** có quyền tạo trên OU **ITHUI**



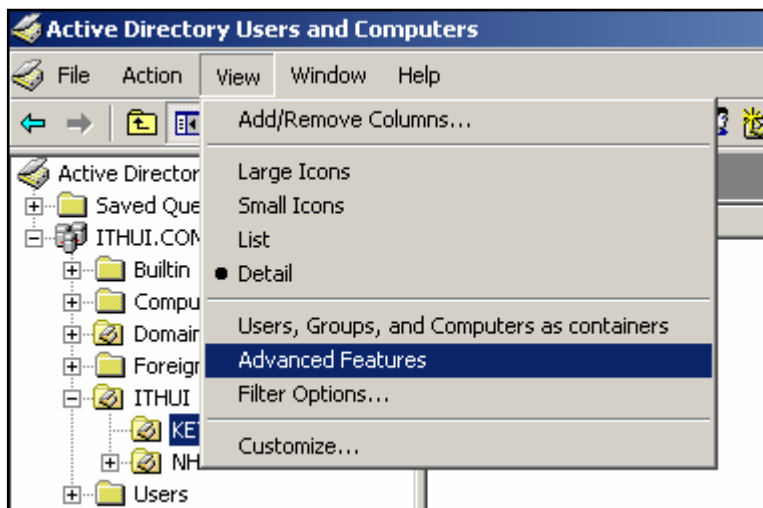
B3: Click Chuột phải trên OU **Ketoan** chọn **New** chọn **Group** Tạo **Group** (Tương tự như các bước của phần trên)

Click Chuột phải trên user **KT1** chọn **Reset Password** Đổi Password cho **KT1**

Lưu ý: user **Giamdoc** có toàn trên OU **Ketoan**

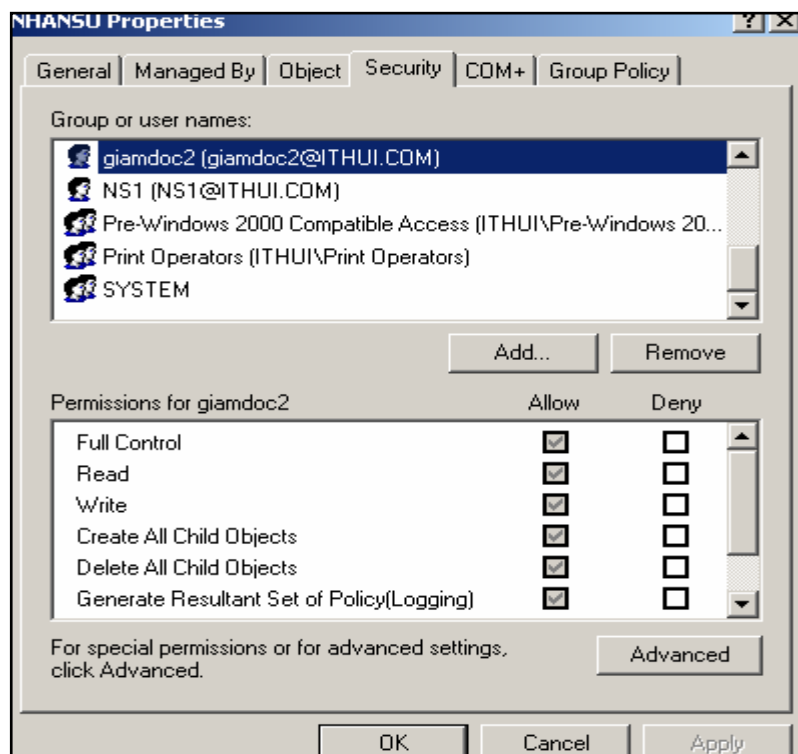


B4: Vào menu **View** chọn **Advanced Features**



B5: Click Chuột phải trên OU **Nhansu** chọn **Properties** chọn tab **Security** chọn user **Giamdoc**

Lưu ý: user **Giamdoc** có toàn trên OU **Nhansu**



BÀI 12: TRÌNH ỨNG DỤNG REMOTE DESKTOP

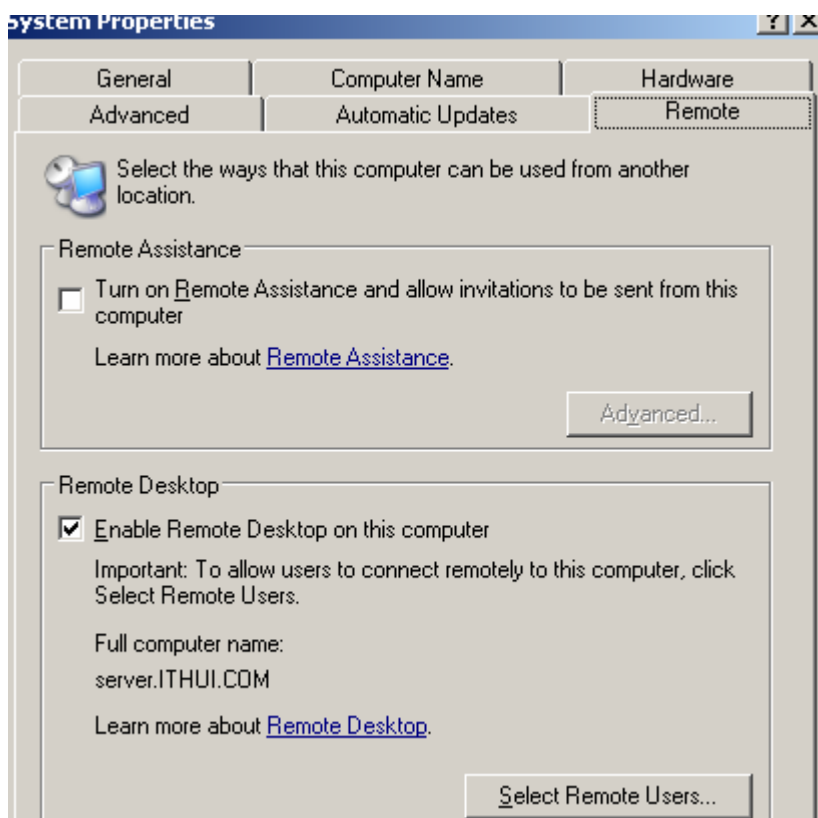
Sử dụng Remote Desktop trên máy tính server

Trước khi 1 máy tính Client nào muốn thực hiện một kết nối từ xa đến máy tính server, bạn phải tiến hành cho phép sử dụng Remote Desktop trên máy tính server

B1: Right click vào Icon **My computer** trên màn hình **Desktop**, chọn **properties** Hộp thoại **System properties** sẽ xuất hiện hình 1.



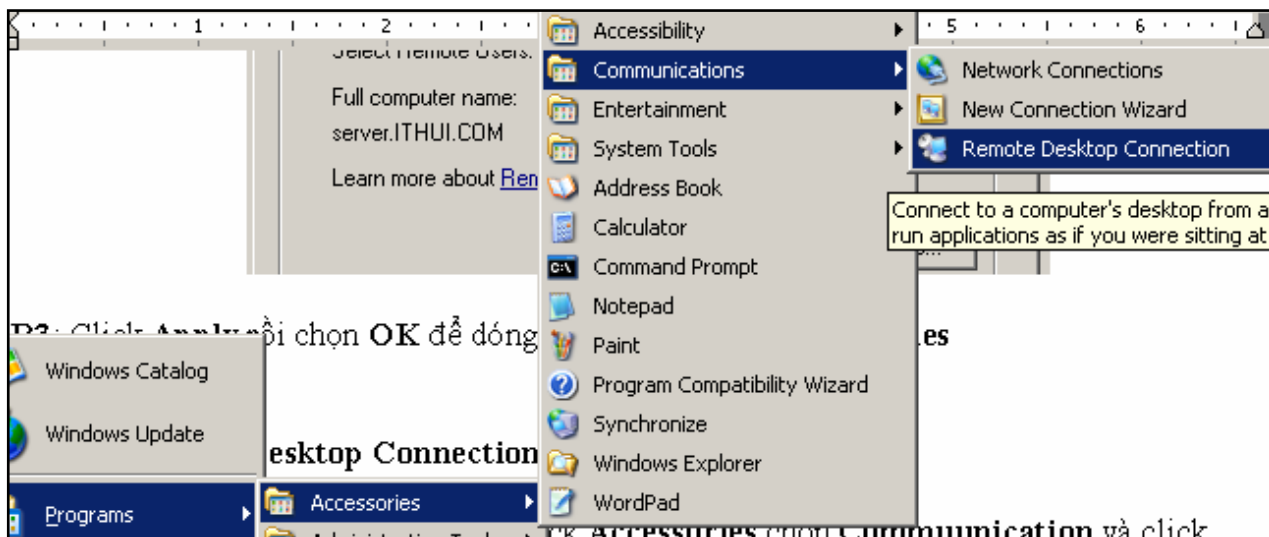
B2: Click vào tab **Remote** đánh dấu vào mục **Allow users to connect remotely to this computer** trong khung **RemoteDesktop**, các bước thể hiện như hình 2



B3: Click **Apply** rồi chọn **OK** để đóng hộp thoại **System Properties**

Sử dụng RemoteDesktop Connection trên máy tính Client

B1: Click vào **Start** chọn **Program** Click **Accessories** chọn **Communication** và click vào **RemoteDesktop Connection** như sau:



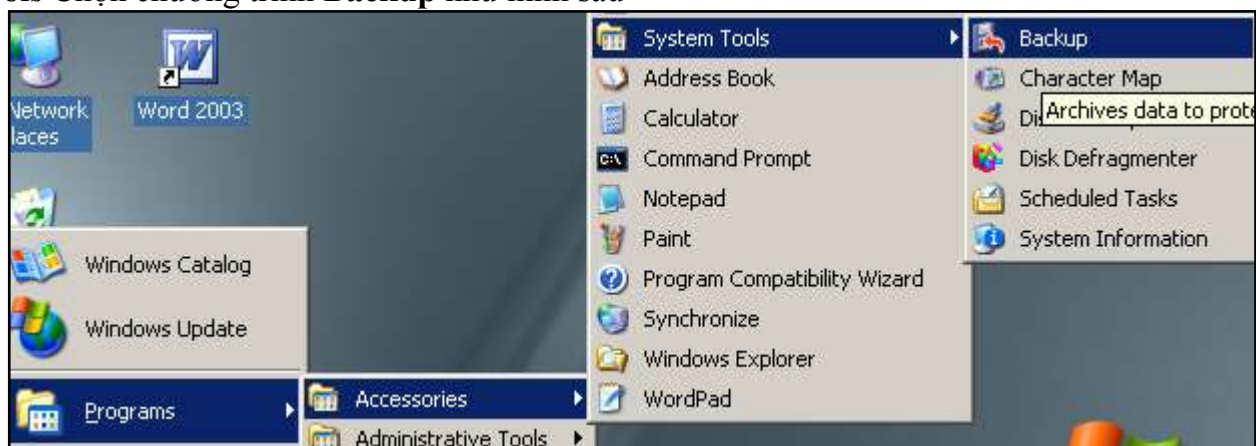
B2: Đánh đại chỉ IP của server mà bạn muốn **Connect** tới như hình sau



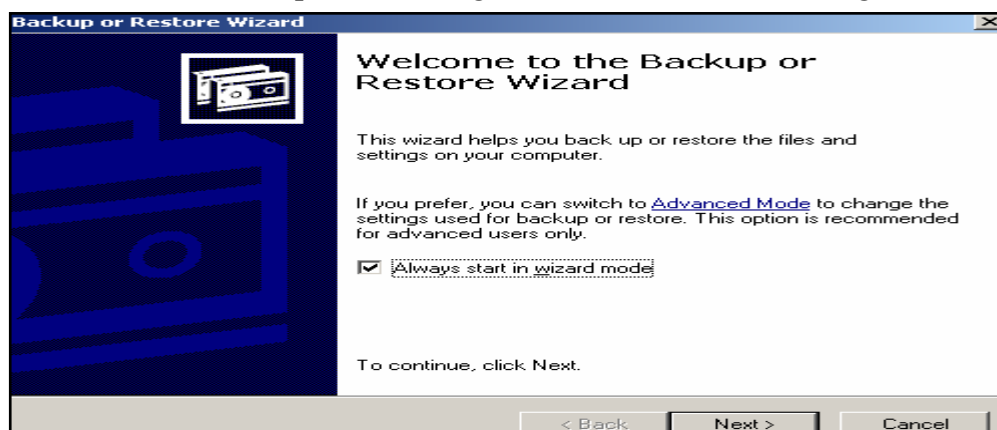
BÀI 12: Sao lưu dự phòng dữ liệu (hệ thống và User) và khôi phục dữ liệu khi hệ thống bị sự cố hỏng hóc

1. Backup và Restore dữ liệu thường

B1: Mở **Backup** bằng cách **Start** Chọn **Programs** Chọn **Accessories** Chọn **System Tools** Chọn chương trình **Backup** như hình sau



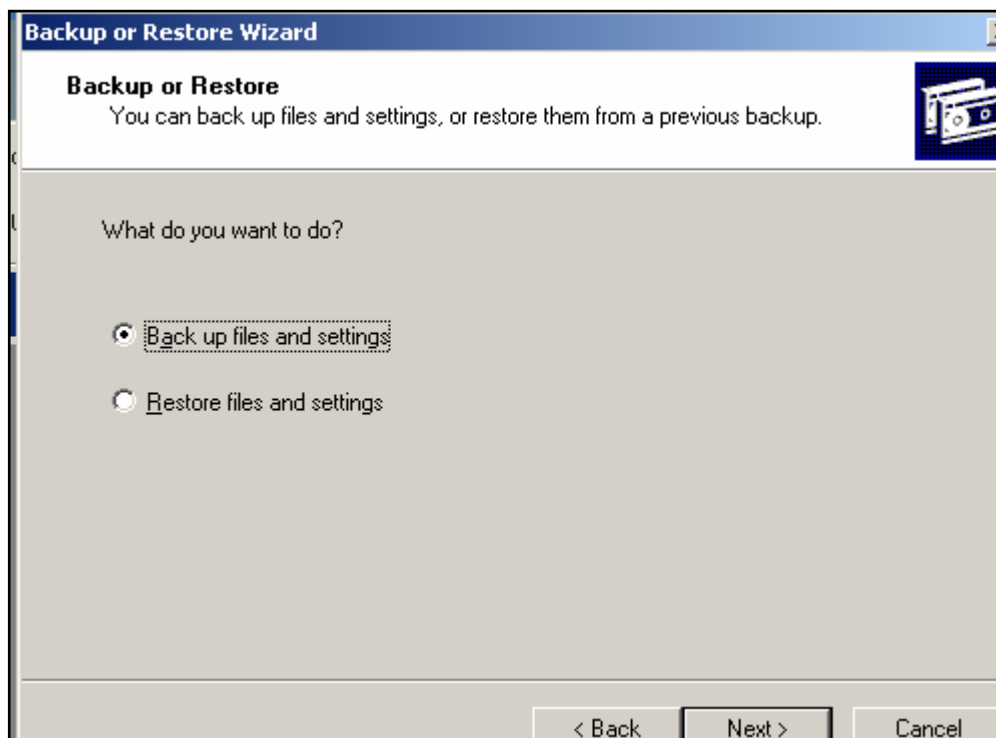
Chương trình sẽ xuất hiện hộp thoại hướng dẫn bạn cách làm bằng Wizard



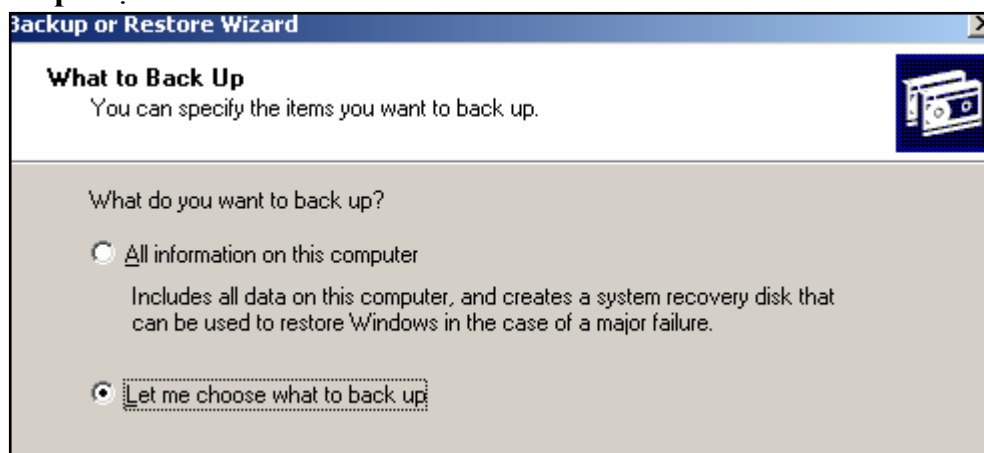
Để sao lưu dữ liệu bạn chọn **Back up files and setting**

Để sao phục hồi dữ liệu bạn chọn **Restore files and setting**

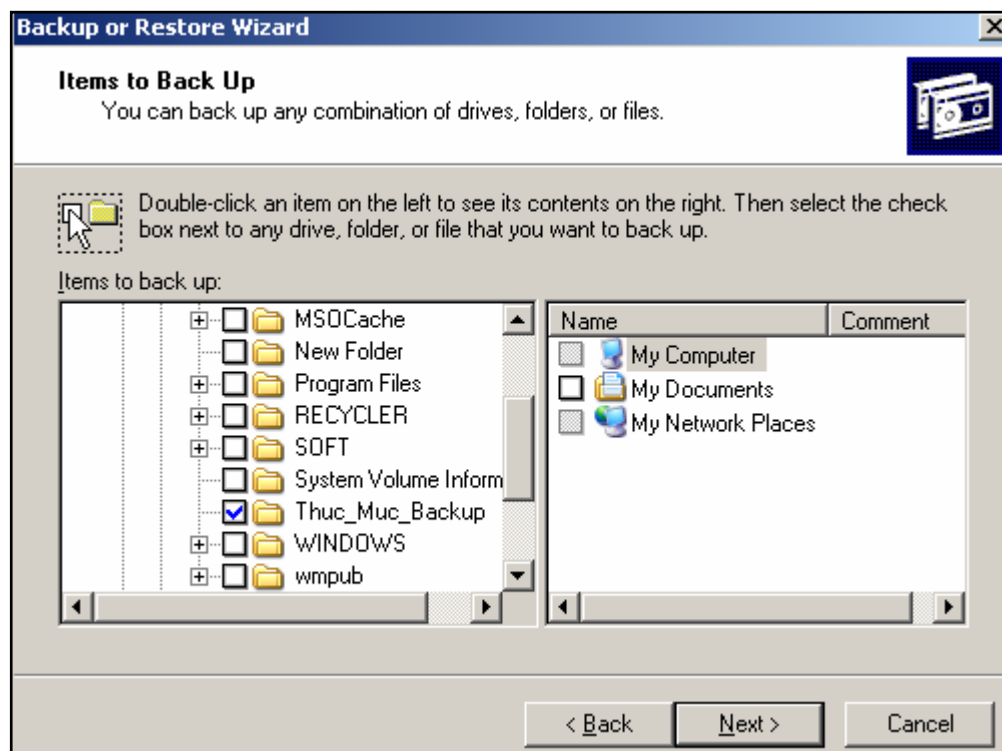
Chú ý: Bạn phải **Back up** dữ liệu trước thì mới thực hiện chức năng **Restore**



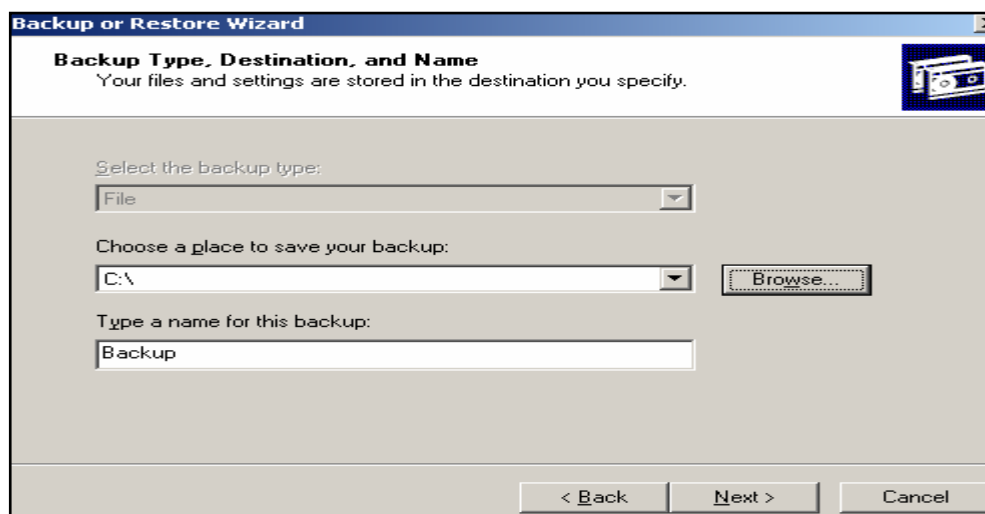
Đánh dấu vào ô **Let me choose What to back up** cho phép bạn chọn tài liệu cần phải **Backup** chọn **next**



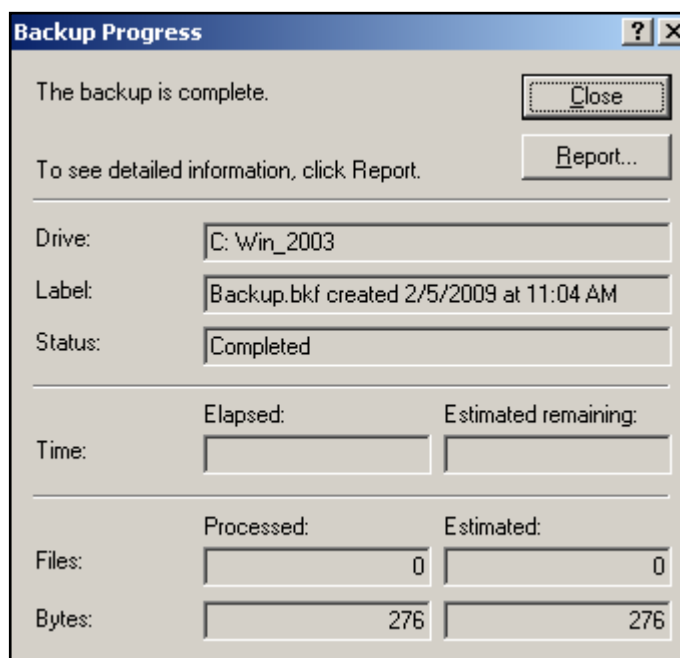
Trong hộp thoại **Items to back up**, click để mở rộng **My computer** click để mở rộng ổ đĩa chọn thư mục bạn muốn **backup** nhấn **next** để tiếp tục



Trong hộp thoại **Backup Type, Destination, and name** Bạn Click vào nút **Browse** để chọn nơi lưu **file Backup**. Trong thư mục Type a name for thí Backup bạn có thể gõ tên file bạn muốn.



Tiến trình Backup sẽ thực hiện như trong hộp thoại **Backup Progress**

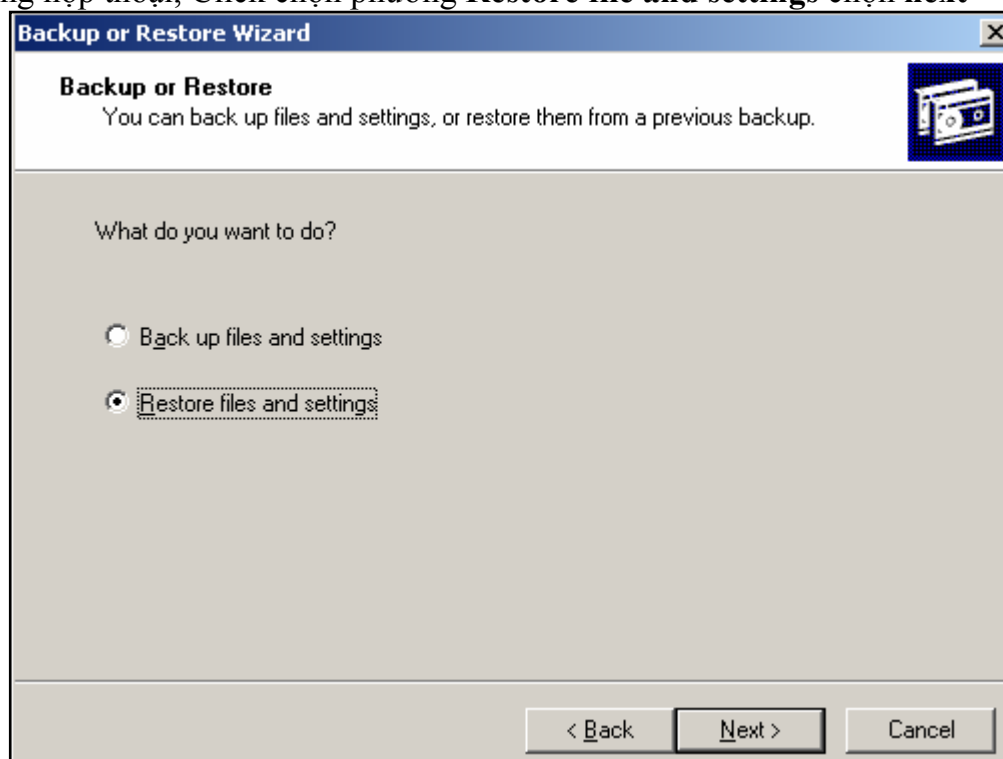


Restore file đã Backup trên máy Domain Controller để khôi phục lại dữ liệu

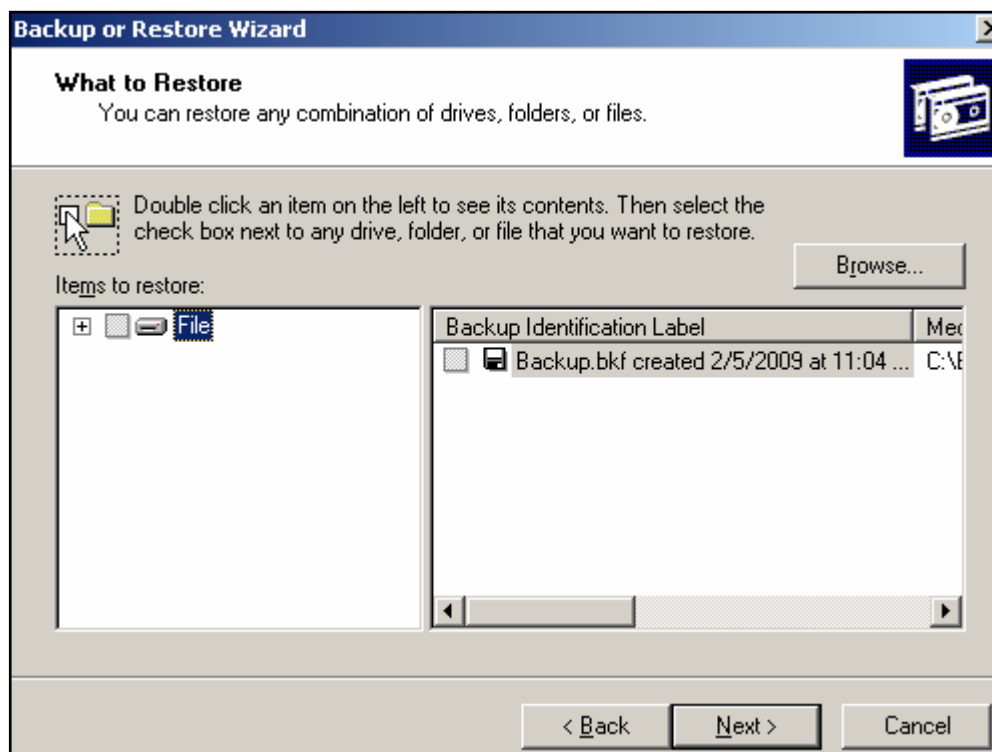
B1: Click vào nút **Start** Chọn **Programs** Chọn **Accessories** Chọn **System Tools** Chọn chương trình **Backup**.

B2: Trong hộp thoại **Welcom to the Backup Or Restore Wizard** click **Next**

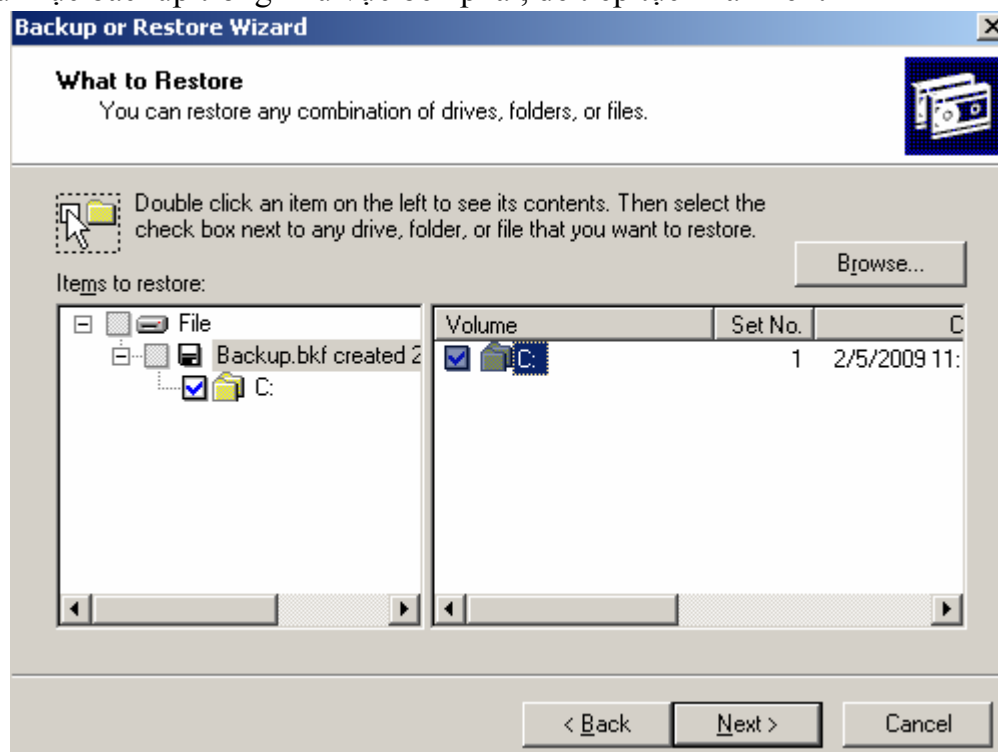
B3: Trong hộp thoại, Click chọn phương **Restore file and settings** chọn **next**



Trong hộp thoại **What to Restore**, click vào nút **Browse** để chọn file **Backup.bkf** mà bạn đã copy từ máy tính **Cliend**.



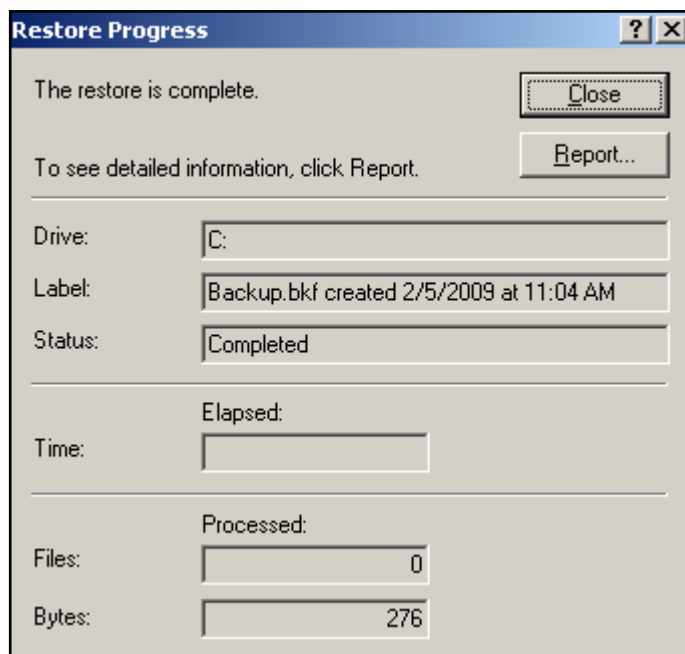
Trong hộp thoại **What to Restore**, Mở rộng file **Backup.bkf** Mở rộng ổ đĩa C: rồi mở rộng thư mục backup trong khu vực bên phải, để tiếp tục nhấn next



Trong hộp thoại **Completing the backup or Restore wizard** click vào nút **Advanced** để khai báo thêm một số thông số trong quá trình khôi phục file



Trong hộp thoại **Completing the backup or Restore wizard** click vào nút **Finish** để hoàn thành quá trình **Restore**. Sau đó click vào nút **Close** để hoàn thành quá trình **Restore**



Bài tập: Lập lịch Backup tự động cho hệ thống (SV tự làm)
Vào **Start** chọn **Run** Gõ ntbakup sẽ hiện lên Menu

BÀI 13: Quản lý thiết bị

Mục đích

- Cài đặt các thiết bị phần cứng
- Xác định tài nguyên hệ thống
- Cấu hình Hardware Profile

Trình tự

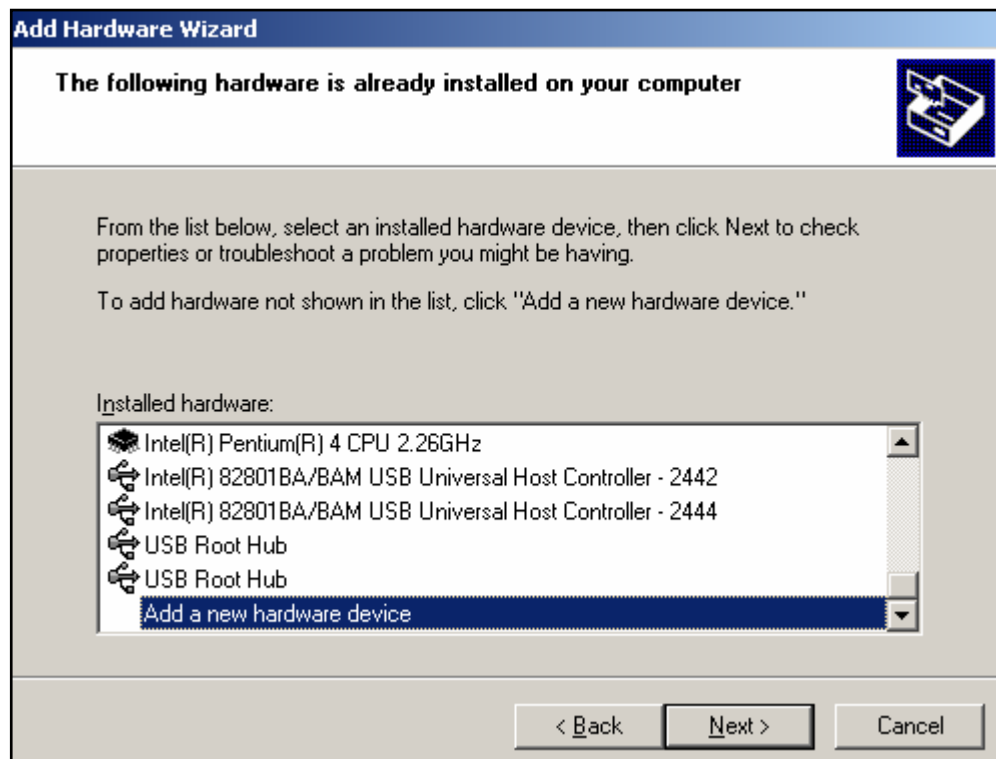
- I. Cài đặt phần cứng bằng cách dùng Add Hardware Wizard.
- II. Xác định tài nguyên phần cứng bằng cách sử dụng Device Manager.
- III. Cấu hình Hardware profile.

Cách làm

I. Cài đặt phần cứng bằng cách sử dụng Add Hardware Wizard.

Hướng dẫn cài đặt Modem 56Kbps

1. Vào Control Panel\Add Hardware
2. Trong trang Welcome click vào Next, Window sẽ tìm kiếm một chút
3. Trên trang Is The Hardware Connected, chọn Yes, I Have Already ConnectedThe Hardware, sau đó chọn Next
4. Trong trang The Following Hardware Is Already Installed On Your Computer, kéo thanh cuộn xuống chọn Add a new Hardware Device như hình bên dưới, chọn Next

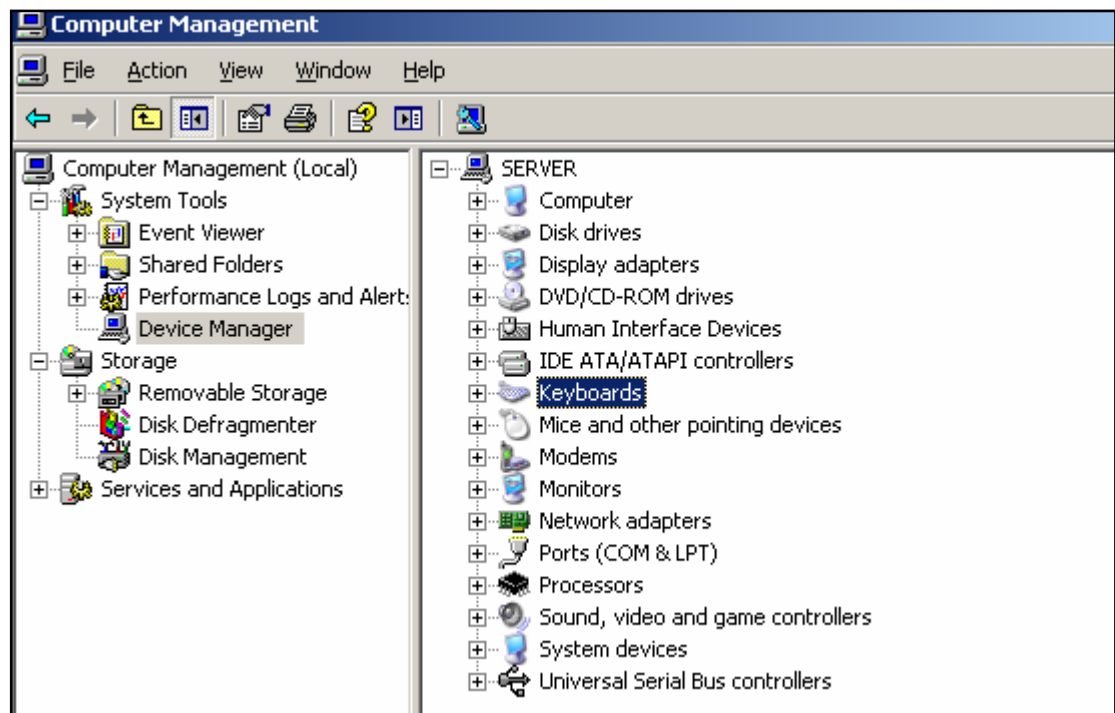


5. Trong trang The Wizard Can Help You Install Other Hardware, chọn Install The Hardware That I Manual Select From A List, click Next
6. Trong trang From The List Below chọn Modems, click Next

7. Trong trang Install New Modem, chọn Donot Detect My Modem, I Will Select It From A List, click Next
8. Trong trang Install New Modem, trong danh sách Modems chọn Standard 56000 bps Modem, click Next
9. Trong trang Install New Modem chọn COM1, click Next
10. Click vào Finish trong trang tiếp theo cho thấy đã hoàn thành.
11. Đóng các cửa sổ lại, công việc cài Modem đã hoàn tất.

II. Xác định tài nguyên phần cứng bằng cách sử dụng Device Manager.

12. Click phải vào My Computer (trên Desktop) chọn Manage
13. Chọn Device Manager
14. Trong cửa sổ Device Manager, click Mice And Other Pointing Devices

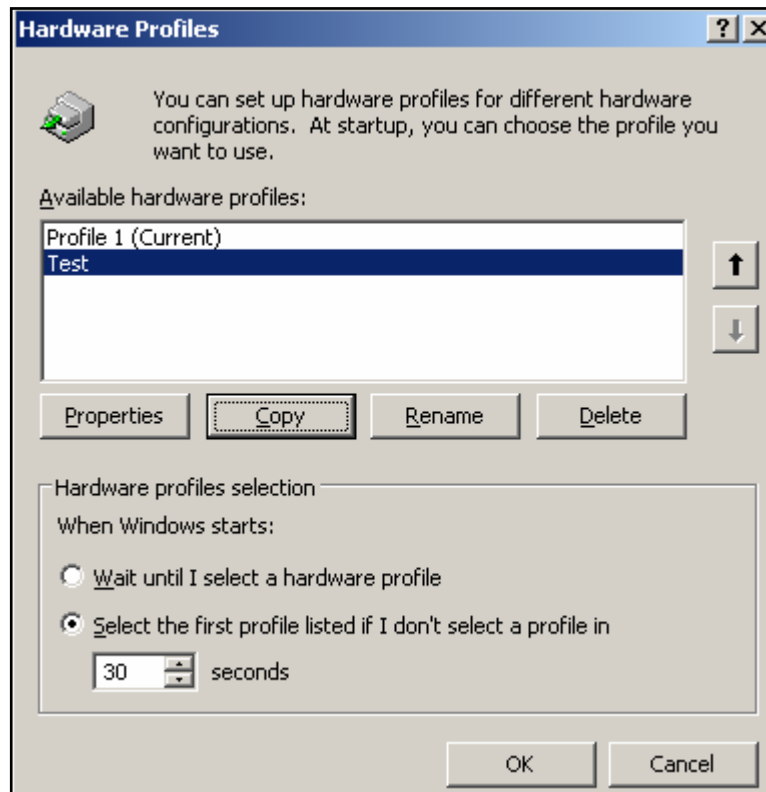


15. Click phải Mouse, chọn Properties
16. Trong trang Mouse Properties click tab Resource
17. Xác định Mouse đang sử dụng tài nguyên gì (IRQ bao nhiêu)
18. Đóng hộp thoại Mouse Properties
19. Mở rộng Keyboards, Click phải vào Keyboard chọn Properties
20. Trong trang Keyboard Properties click vào tab Resource
21. Xem và xác định tài nguyên bàn phím đang sử dụng là gì (IRQ I/O ranges là gì?)

III. Cấu hình Hardware Profile.

22. Trên Desktop, click phải lên My Computer chọn Propertie
23. Trên tab Hardware click vào Hardware Profiles
24. Trong hộp thoại Hardware Profiles click Copy

25. Trong hộp thoại Copy Profile, nhập nội dung là Test Trong khung To, click OK



26. Trong hộp thoại Hardware Profiles click OK

27. Khởi động máy lại

28. Khi được nhắc chọn Test Hardware Profile

29. Lúc này User đang logOn bằng Hardware profile là Test

BÀI 14: Cấu hình và quản lý máy in

Mục đích

- Cài đặt và cấu hình Printer
- Quản lý truy xuất tới máy in.
- Chia sẻ máy in

Trình tự

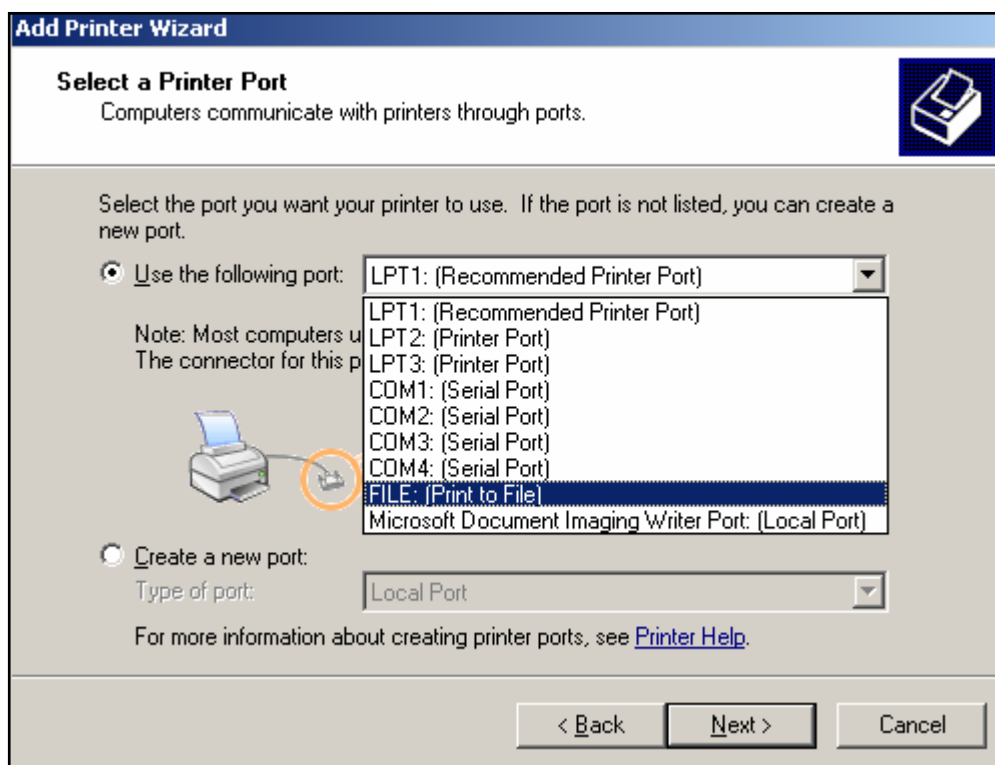
- I. Cài đặt một SharedPrinter.
- II. Truy xuất Shared Printer.
- III. Sử dụng Add Printer Wizard để Add một máy in chia sẻ trên mạng.
- IV. Cấu hình in ấn qua Web (IPP).
- V. Gán quyền truy xuất máy in (Printer Permissions).
- VI. Printer Pooling.

Cách làm

I. Cài đặt một Shared Printer.

Các bước sau sẽ cài đặt và chia sẻ một máy in

1. Từ Start Menu, chọn Printers and Faxes
2. Trong trang Printers and Faxes, trong khung Printer Tasks ở bên trái, chọn Add A Printer
3. Trong hộp thoại Add Printer Wizard, trên trang Welcome, chọn Next
4. Trên trang Local Or Network Printer, chọn Local Printer Attached To This Computer và xoá chọn Automatically Detect And Install My Plug And Play Printer, click Next
5. Trên trang Select A Printer Port, trong danh sách Use The Following Port, chọn FILE: (Print To File), click Next



6. Trên trang Install Printer Software, trong danh sách Manufacturer, chọn Generic
7. Trong danh sách Printer, chọn Generic/ Text Only, click Next
8. Trên trang Name Your Printer, nhập tên Printer1, click Next
9. Trong trang Printer Sharing, chấp nhận tên mặc định, click Next
10. Trong trang Location And Comment, click Next
11. Trong trang Print Test Page, chọn Yes và click Next
12. Trong trang Completing the Add Printer Wizard, click Finish
13. Trong hộp thoại Print To File, nhập Test.txt, click OK
14. Click Ok ở hộp thoại tiếp theo
15. Đóng cửa sổ Printer And Faxes
16. Từ Start menu chọn My Computer
17. Duyệt tới đường dẫn sau: C:\Documents and Settings\administrator
18. Mở tập tin test.txt, đây là tập tin in thử được máy in vừa tạo in ra
19. Đóng tất cả các cửa sổ lại, việc cài máy in hoàn tất

II. Truy xuất Shared Printer.

1. LogOn vào một máy khác
2. Từ Start menu chọn My computer
3. Trong My computer , trong khung Other Places, click My Network Places
4. Trong My Network Places, dưới Other Places, click Entire Network
5. Trong cửa sổ Entire Network, double-click vào Microsoft Windows Network
6. Trong cửa sổ Microsoft Windows Network, double-click tên Domain (hoặc Workgroup nơi chứa máy in)
7. Double click vào computer rồi double-click vào máy in Printer1
8. Trong cửa sổ Printer1, trên Printer menu, chọn Properties
9. Trong cửa sổ Printer1 Properties trong tab General, click Print test page
10. Trong hộp thoại Print To File , đánh tên remotetest.txt vào dòng Output File Name, click Ok
11. Đóng tất cả các cửa sổ lại
12. Quay trở lại Print Server ta thấy tập tin Remotetest.txt được tạo đúng chỗ tập tin test.txt lúc ban đầu.
13. Và lúc này máy tính con đã được cài một Printer trên tại local máy con nhưng ta thấy rằng những file in đều được gửi tới Print Server.

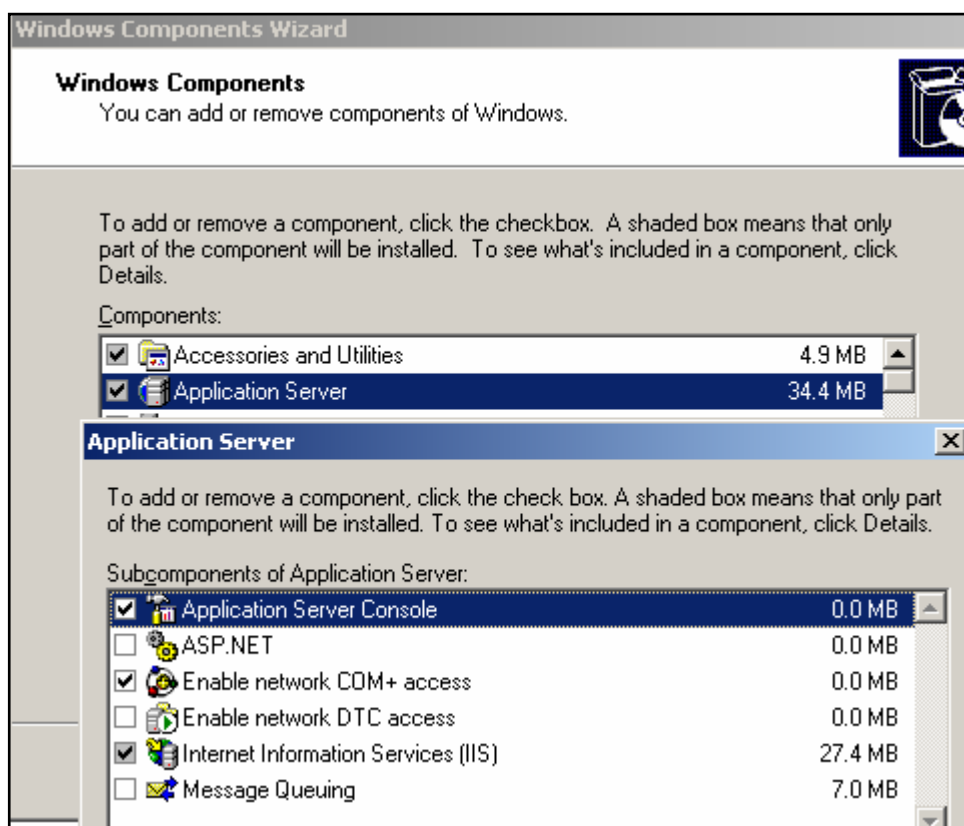
III. Sử dụng Add Printer Wizard để Add một máy in chia sẻ trên mạng.

1. Mở Add Printer Wizard
2. Trong trang Add Printer Wizard, trên trang Welcome click Next
3. Trong trang Local Or Network Printer, click Next
4. Trong trang Specify A Printer, chọn Find A Printer In The Directory, click Next
5. Trong hộp thoại Find Printers Click Next

6. Trong trang search Result, chọn máy in vừa tìm được, click Ok
7. Trong trang Default Printer , chọn No, click Next
8. Trong trang Completing The Add Printer Wizard, click Finish

IV. Cấu hình in ấn qua Web (IPP).

1. Từ Start menu, chọn Control panel
2. Trong Control Panel, chọn Add Or Remove Programs
3. Trong trang Add Or Remove Programs, chọn Add/Remove Windows Components ở khung bên trái
4. Trong trang Windows Components Wizard, chọn Internet Information Services(IIS), nhưng đừng đánh dấu chọn mà chọn Details
5. Trong hộp thoại IIS, chọn World Wide Web Service (đừng đánh dấu vào) sau đó chọn Details

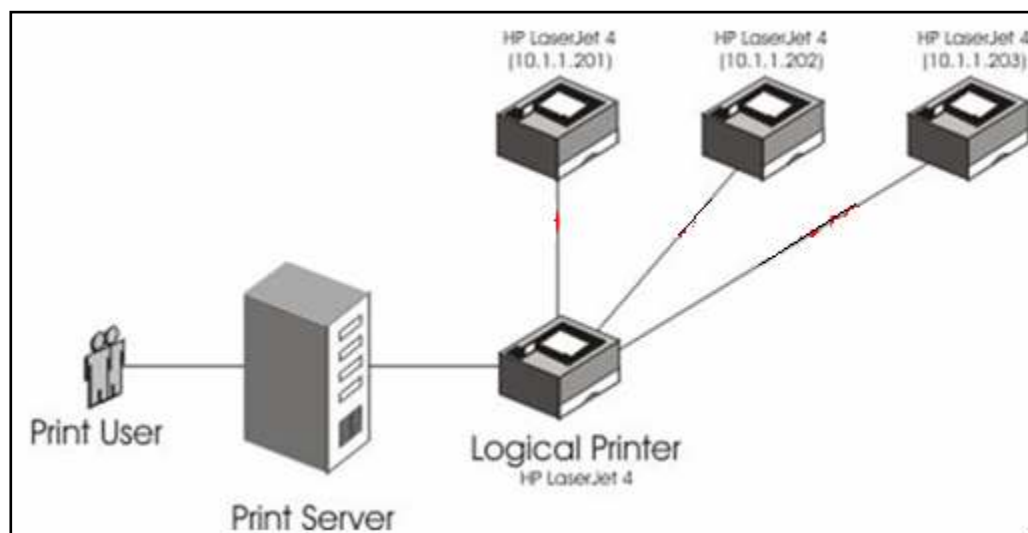


6. Trong trang World Wide Web Service, chọn Printer Virtual Directory, click OK
7. Trong trang IIS, click Ok
8. Trong trang Windows Components Wizard, click Next
9. Click Finish để hoàn tất việc cài IPP
10. Restart máy lại
11. Để truy xuất tới Printer bằng Web ta chỉ cần gõ địa chỉ sau:
<http://ComputerName/Printers>
12. Trên đây ta có thể quản lý mọi thứ nếu có quyền hạn của người quản trị.

V. Gán quyền truy xuất máy in (Printer Permissions).

1. Từ Start menu chọn Printer And Faxes
2. Trong cửa sổ Printer And Faxes chọn máy in rồi chọn Properties
3. Trong Printer Properties, trong tab Security, click Add
4. Trong hộp thoại Select User, Computers, Or Groups, đánh tên user muốn gán quyền vào, click Check Names
5. Trong hộp thoại Printer Properties chắc là user đã được gán vào, Trong danh sách Permissions For ..., Click vào dấu check Allow Manager Documents.
6. Click Ok

VI. Printer pooling



1. Từ Start Menu, chọn Printer And Faxes
2. Trong cửa sổ Printer And Faxes click phải vào Logical Printer (HPLaserJet 4) chọn Properties
3. Trong trang HP LaserJet 4 Properties, trong tab Port đánh dấu chọn Enable Printer Pooling, click Add Port
4. Trong hộp thoại Printer Ports, chọn Standard TCP/IP Port, click New Port
5. Trong trang Add Standard TCP/IP Printer Port, trên trang Welcome, click Next
6. Trên trang Add Port, đánh địa chỉ 10.1.1.201 trong ô Printer Name Or IP address, click Next
7. Trong trang Additional Port Information Required chấp nhận mặc định, click

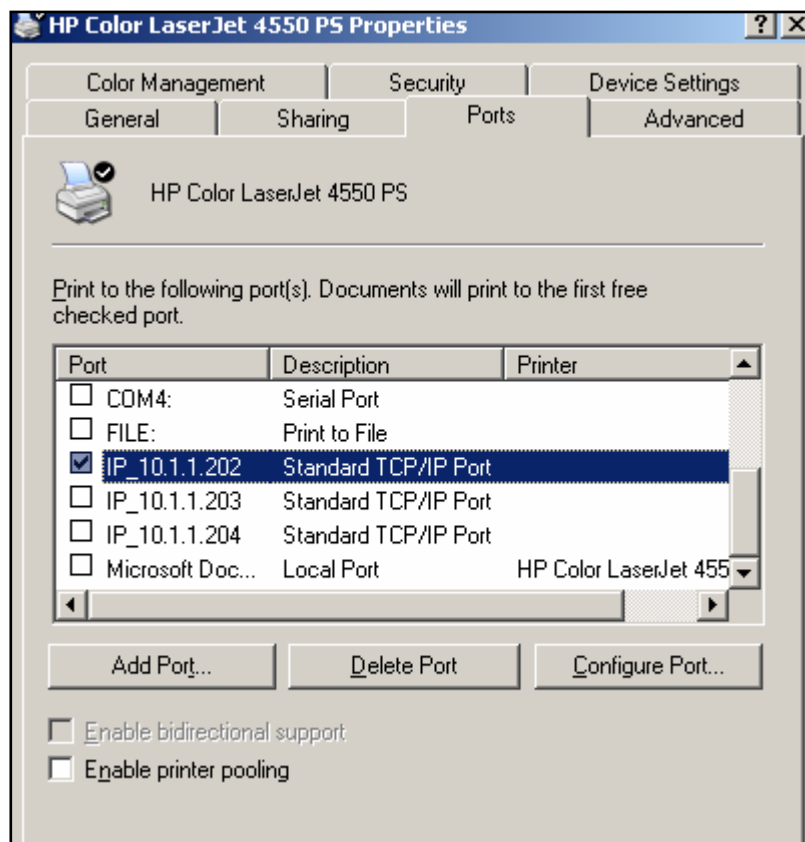
Next

8. Trên trang Completing The Add Standard TCP/IP Printer Port Wizard, click Finish

9. Lập lại từ bước 4 tới bước 8 hai lần cho địa chỉ 10.1.1.202 và 10.1.1.203

10. Trong hộp thoại Printer Port click Close.

11. Trong HP LaserJet Properties, trong Tab Port đánh dấu chọn vào các ô Port 10.1.1.202, 10.1.1.203, 10.1.1.201 (mặc định đã được chọn rồi), Click Apply rồi click Ok.



BÀI 15: Cấu hình và quản lý Shared Folder

Mục đích

- Chia sẻ tài nguyên trên môi trường mạng
- Giám sát chia sẻ tài nguyên

Trình tự

- I. Chia sẻ một Folder trên mạng bằng cách dùng Create A Shared Folder Wizard.
- II. Giám sát Shared Folder.
- III. Chia sẻ Folder với nhiều tên khác nhau.

Cách làm

I. Chia sẻ một Folder trên mạng bằng cách dùng Create A Shared Folder Wizard.

1. LogOn bằng quyền Administrator
2. Từ Start menu, click phải vào My Computer chọn Manage
3. Trong trang Computer Management, dưới System Tools, mở rộng Shared Folders, click Shares
4. Từ Action menu, chọn New share
5. Trong trang Welcome Click Next
6. Trong trang Setup A Shared Folder nhập C:\Accounting Data trong khung Folder To Share
7. Trong khung Share Name nhập Accounting Data
8. Trong hộp thoại Create A Shared Folder, click Yes để tạo Folder Accounting Data
9. Trong trang Shared Folder Permissions, chọn Customize Permission
10. Click Custom
11. Click Remove rồi Click Add
12. Trong hộp thoại Select User, Computers, Or Groups, nhập tên group Accountants, click Check Name rồi click OK
13. Trong trang Customize Permission Properties, đánh dấu chọn vào ô Allow Change Permission.
14. Chọn nút Add một lần nữa chọn group Administrators
15. Cho Group Administrators có quyền Full Control. Click Ok
16. Click Ok rồi click Next và click Finish.

II. Giám sát Shared Folder.

1. LogOn như người quản trị
2. Từ Start menu click phải lên My Computer chọn Manage
3. Dưới System Tools click Shared Folders, chọn Sessions (nơi này cho phép ta giám sát tất cả những phiên kết nối tới các Shared Folder trên máy tính hiện hành).
4. Click vào Open Files sẽ cho ta giám sát tất cả các tập tin đang được truy xuất thông qua mạng.



III. Chia sẻ Folder với nhiều tên khác nhau.

1. LogOn như người quản trị
2. Từ Start menu, chọn My Computer
3. Từ ổ C: click phải lên Sales Projections chọn Properties
4. Trên tab Share chọn New Share.
5. Trong hộp thoại New Share nhập tên mới là Sales Projections Admin\$ click Ok.
6. Trong trang Sales Projections Properties trong danh sách Share Name chắc là Sales Projections Admin\$ được chọn click Permissions
7. Gỡ bỏ những user đã có trước đó, sau đó thêm chỉ group Administrators và cho quyền là Full Control.



8. Trong trang Sales Projections Properties trong danh sách Share Name chọn Sales Projections click Permissions
9. Gỡ bỏ tất cả và chỉ thêm group Accountants và gán quyền cho Accountants là Read permission, click OK.